Sắc Tu Bách Trượng Thanh Qui - Phụ Lục (HT Thích Phước Sơn, Lý Việt Dũng dịch)

Thiền Tông — sách & giảng giải

TÖØ NGÖÕ CHUÙ THÍCH SAÙCH SAÉC TU BAÙCH TRÖÔÏNG THANH QUY

A

A-di-đà ( ): Danh từ dịch âm từ chữ amita, dạng viết tắt của hai chữ Phạn (sanskrit) là Amitābha và Amitāyus. Amitābha nghĩa là Vô Lượng Quang, ánh sáng vô lượng, Amitāyus là Vô Lượng Thọ, là thọ mệnh vô lượng; Tên của một vị Phật quan trọng, được tôn thờ nhiều nhất trong Đại thừa (s: mahāyāna). A-di-đà là giáo chủ của cõi Cực lạc (s: su- khāvatī) ở phương Tây. Phật A-di-đà được tôn thờ trong Tịnh độ tông tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng, tượng trưng cho Từ bi và Trí huệ. A-la-haùn (; S: Arhat, P: Arahant): Laø moät trong 4 quaû cuûa Thanh vaên, laø moät trong 10 hieäu cuûa Phaät Nhö Lai. Laïi cuõng goïi laø a-loâ-haùn, a-la-ha, a-lôïi-kha, goïi taét laø La-haùn, dòch theo yù laø ÖÙng, ÖÙng Cuùng, ÖÙng Chaân, Saùt Taëc, Baát Sanh, Voâ Sanh, Voâ Hoïc, Chaân Nhaân, chæ ñoaïn döùt troïn kieán cuûa tam giôùi hoaëc cuûa tö (), chöùng ñöôïc taän trí, laø vò Thaùnh coù theå nhaän söï cuùng döôøng cuûa theá gian. Thöïc ra, La-haùn laø quaû vò cao nhaát cho caû Ñaïi vaø Tieåu thöøa nhöng thöôøng bò ngoä nhaän cho laø quaû vò toái cao cuûa Tieåu thöøa. A-na-luaät (: S: Aniruddha, P: Anuruddha): Laïi cuõng goïi laø A-ni-loâ-ñaø, A-na-luaät, dòch theo yù laø Voâ Dieät, Nhö YÙ, Voâ Chöôùng, Voâ Tham, Tuøy Thuaän Nghóa Nhaân, Baát Tranh Höõu Voâ, laø moät trong 10 ñaïi ñeä töû cuûa Phaät, laø tuøng ñeä cuûa Phaät Ñaø trong doøng hoï Thích taïi thaønh Ca-tyø-la-veä ôû Trung AÁn thôøi coå ñaïi.

A-xaø-theá vöông ( ): A-xaø-theá (S: Ajātasatru, P: Ajātasattu), laø con vua nöôùc Ma-yeát-ñaø Taàn-baø-sa-la, dòch theo yù laø Vò Sanh Oaùn Vöông, Phaùp Minh Vöông. Meï vua teân Vi-ñeà-hy cho neân cuõng coøn goïi laø A-xaø-theá Vi-ñeà-hy töû. Vua naøy töï thí cha leân laøm vua vaø chinh phaït caùc nôi taïo cô sôû thoáng nhaát AÁn Ñoä. AÙc nghieäp () (S. 326): Phaät giaùo cho raèng nhöõng haønh vi cuûa thaân, khaåu, yù laø “Nghieäp”. Do naêng löïc thieän aùc cuûa nghieäp neân ñöa ñeán baùo öùng töông xöùng. AÙc nghieäp laø nhöõng haønh ñoäâng sai laàm daãn ñeán quaû baùo xaáu. AÙc taäp (): Thoùi hö taät xaáu huaân taäp laâu ngaøy. AÙi voõng (): Löôùi tình, ví duï tình aùi nhö maéc löôùi quaán coät ngöôøi khoâng ra khoûi ñöôïc. An coát () (S.174): Sau khi hoûa taùng, nhaët caùc tro, xöông roài toân trí vaøo thaùp, leã naøy ñöôïc goïi laø “leã An coát”, coøn goïi laø “An vò”. An cư (S. ṣika, varṣa. P. vassa). Dịch ý là thời kì mưa. Còn gọi là hạ an cư, vũ an cư, tọa hạ, hạ tọa, kết hạ, tọa lạp, nhất hạ, cửu tuần cấm túc, kết chế an cư, kết chế. Thời kì mưa ở Ấn Độ kéo dài suốt ba tháng mùa hạ. trong ba tháng này, người xuất gia không được đi ra ngoài mà phải tập trung ở yên một chỗ, dốc sức tu hành gọi là an cư. Trong thời kì mưa nhiều, đi ra ngoài, sợ dẫm đạp lên các loại côn trùng và mầm non các loại cây cỏ trên

mặt đất, khiến người đời chê cười, vì thế phải ở yên một chỗ để tu hành, không đi ra ngoài. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ quyển 4 giải thích nghĩa chữ an cư như sau: thu nhiếp thân tâm yên tĩnh là an, ở tại một chổ là cư. An laïc () (S. 366): Thaân theå khoûe maïnh, taâm traïng vui veû. An thieàn () (S. 367): Traïng thaùi tinh thaàn ngoài thieàn khoâng suy nghó, khoâng tri giaùc.

Anh Laïc kinh (): Laø boä kinh thuyeát minh taùc phaùp thoï giôùi raát ñöôïc Phaùp töôùng toâng vaø Thieân Thai toâng toân voïng. Ấp hương ( ): Cung kính chắp tay xá chào mời cắm hương. Ấp trà (): Xá chào mời uống trà.

B

Ba cõi: Tức Ba thế giới của vòng sinh tử, là nơi mà loài Hữu tình tái sinh trong Lục đạo (skt: gati), có thể hiểu là Vũ trụ quan của đạo Phật. Ba thế giới bao gồm: 1. Dục giới (; skt, p: kāmaloka, kāmadhātu), có Ái dục về giới tính và những ái dục khác. 2. Sắc giới (; skt: rūpaloka, rūpadhātu): các vị ở đây thuộc nam tính nhưng đã chấm dứt mọi dục tính, ăn uống, nhưng còn có khoái lạc. Đây là thế giới của các thiên nhân trong cõi Thiền (skt: dhyāna). Hành giả tu tập thiền định có thể tái sinh trong cõi sắc. 3. Vô sắc giới (; arūpaloka, arūpadhātu): thế giới này được tạo dựng thuần túy bằng tâm thức và gồm Bốn xứ (arūpasamādhi). Hành giả tu học Tứ thiền bát định có thể tái sinh vào bốn xứ này. Ba-la-ñeà-ñeà-xaù-ni (: S: patidesaniya): Laø moät trong cuï tuùc giôùi maø tæ-kheo hay tæ-kheo-ni thoï trì, goïi taét laø Ñeà-xaù-ni, dòch theo yù laø Ñoái Tha Thuyeát, Hoái Quaù Phaùp v.v... Khi phaïm giôùi naøy thì phaûi höôùng veà tæ-kheo thanh tònh maø noùi cho hoï bieát ñeå saùm hoái. Ba-la-ñeà-moäc-xoa (; S: Prātimoksa, Pratimoksa, P: Pratimokkha, Pratimokkha): Chæ phoøng ngöøa loãi laàm cuûa thaân, mieäng vaø 7 chi cuûa 7 chuùng, laø giôùi luaät phaûi thoï trì ñeå xa lìa moïi phieàn naõo hoaëc nghieäp maø ñöôïc giaûi thoaùt. Laïi coøn goïi laø Baùt-la-ñeå-moäc-xoa, dòch theo yù laø Tuøy Thuaän Giaûi Thoaùt, Xöù Xöù Giaûi Thoaùt, Bieät Bieät Giaûi Thoaùt, Bieät Giaûi

Thoaùt, Toái Thaéng, Voâ Ñaúng Hoïc. Giôùi naøy ñeå phoøng hoä caùc caên, taêng tröôûng thieän phaùp, laø phaàn nhaäp moân trong caùc thieän phaùp, cho neân môùi goïi laø Ba-la-ñeà-moäc-xoa. Ba-la-nại (; skt: vārāṇasī): Một quốc gia thời cổ đại Ấn Độ, nằm phía Tây nước Ma-kiệt-đà và phía Bắc xứ Kośola. Thủ đô còn được gọi là vārāṇasī, ngày nay là Ba-la-nại. Là nơi đức Phật Thích ca mâu-ni truyền dạy pháp giác ngộ cho năm vị đệ tử đầu tiên. Ba Laêng tam chuyeån ngöõ (): Ñaây laø coâng aùn Thieàn toâng, laïi coøn goïi laø Ba Laêng tam cuù, chæ cho 3 caâu noùi maø Thieàn sö Ba Laêng Haïo Giaùm duøng ñeå kích thích keû haäu hoïc giuùp cho hoï chuyeån meâ khai ngoä, töùc laø “cheùn baïc ñöïng ñaày tuyeát”, “san hoâ caønh caønh choáng traêng”, “gaø laïnh leo leân caây, vòt laïnh loäi xuoáng nöôùc”. Vaân Moân Vaên Yeån nghe ñöôïc caâu naøy raát laáy laøm thích thuù. Ba-li (S, P. Upāli). Gọi tắt của Ưu-ba-li, Ô-ba-lợi. Hán dịch: Cận chấp, Cận thủ. Một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, người nước Ca-tì-la-vệ thuộc Ấn Độ, xuất thân từ giai Thủ-đà-la, làm thợ hớt tóc trong cung đình. Ưu-ba-li chuyên về giới luật, tu trì nghiêm cẩn, được khen là “Trì luật đệ nhất”; trong lần kết tập đầu tiên, sư đã tụng lại Luật bộ. Bà-la-môn (; S, P:

brāhmaṇa): Danh từ chỉ một giai cấp, một hạng người tại Ấn Độ. Thuộc về giai cấp Bà-la-môn là các tu sĩ, triết gia, học giả và các vị lĩnh đạo tôn giáo. Dân chúng Ấn Độ rất tôn trọng cấp người này. Trong thời đức Phật hoằng hóa, cấp này là cấp thứ hai của bốn cấp (sau thời đức Phật đến bây giờ là cấp cao nhất) trong hệ thống xã hội và vì vậy, họ rất kiêu mạn. Nhiều Bà-la-môn cho rằng, chỉ họ mới mang dòng máu "trắng" là dòng máu trong sạch và tất cả các hạng người còn lại chỉ sống để phụng thờ họ. Trong những bài kinh thuộc văn hệ Pā-li (Bộ kinh), Phật không hề chống đối giai cấp Bà-la-môn nhưng lại bảo rằng, không phải sinh ra trong

một gia đình, dòng dõi Bà-la-môn, là tự nhiên trở thành một Bà-la-môn. Người ta "trở thành" một Bà-la-môn với những hành động, những ý nghĩ cao thượng và đó chính là những tiêu chuẩn đích thật. Bất cứ người nào cũng có thể được gọi là Bà- la-môn nếu họ đạt những tư cách nói trên. Đây là một chiến thuật tuyệt vời của đức Phật khi Ngài chuyển ý nghĩa "giai cấp Bà-la-môn" thành một danh từ đạo đức Bà-la-môn, tức là một người có đầy đủ đức hạnh, vượt mọi giai cấp xã hội thời đó (Tập bộ kinh). Baùch thò (): Traêm nhaø, nghóa töông ñöông nhö baùch gia, chö töû, töùc laø toaøn boä moïi heä thoáng tö töôûng trieát lyù chính trò, hoïc thuyeát cuûa taát caû caùc trieát gia coù doøng tö duy khaùc nhau trong toaøn coõi Trung Quoác. Bách Trượng () gọi đủ Bách Trượng Hoài Hải ( ) (720-841) Vị tăng đời Đường. Người huyện Trường Lạc, Phúc Châu, họ Vương (có thuyết cho rằng họ Hoàng). Từ nhỏ đã thích đến thăm các tự viện, năm hai mươi tuổi theo ngài Tuệ Chiếu ở Tây Sơn xuất gia, sau theo luật sư Pháp Triêu ở Nam Nhạc thụ giới cụ túc, không lâu, đến Lư Giang (ở Tứ Xuyên) đọc Đại tạng. Gặp được ngài Mã Tổ-Đạo Nhất hoằng pháp tại Nam Khang, đem tâm hướng theo và được Đạo Nhất ấn khả. Vì cùng với các sư Trí Tạng ở Tây Đường, Phổ Nguyện ở Nam Tuyền đều được trao truyền phép thiền, nên thời bấy giờ gọi là Tam đại sĩ. Sau ra làm chủ tại Tân Ngô (huyện Phụng Tân tỉnh Giang Tây), núi Bách Trượng, tự lập ra thiền viện, chế định thanh qui, suất chúng tu trì, thực hành sinh hoạt nông thiền (làm ruộng). Sư từng nói (Đại 48, 1119 trung); "Một ngày không làm, một ngày không ăn". Năm Nguyên Hòa thứ 9, viên tịch, thế thọ chín mươi lăm tuổi. Nhà vua ban thụy "Đại Trí thiền sư", tháp hiệu "Đại bảo thắng luân". Môn hạ có Hi Vận ở Hoàng Bá, Linh Hựu ở Qui Sơn đứng đầu. Về sau các vua đời Tống, Nguyên lại ban thụy hiệu "Giác Chiếu thiền sư", "Hoằng tông Diệu Hạnh thiền sư".

Baïch chuøy (): Laø moät nghi thöùc trong leã khai ñöôøng. Luùc khai ñöôøng, moät vò toân tuùc am töôøng leã nghi ñaùnh chuøy goã moät tieáng ñeå baùo hieäu döøng moïi tieáng huyeân naùo an baøy traät töï roài caát tieáng thænh môøi truï trì thuyeát phaùp goïi laø baïch chuøy. Sau khi truï trì keát thuùc buoåi thuyeát phaùp, laïi ñaùnh moät tieáng chuøy goã nöõa ñeå baùo hieäu thuyeát phaùp thaønh coâng hoaøn maõn goïi laø keát chuøy. Ngöôøi giöõ nhieäm vuï baïch chuøy vaø keát truøy cuõng goïi laø baïch chuøy. Baùi nhaïc () (S. 187): Ban nhaïc dieãn xöôùng nhöõng lôøi baèng tieáng Phaïn trong nghi leã. Baøn phuïc (): Cuõng vieát laø (), töùc caùi khaên vaûi ñaäy leân caùi maâm ñöïng thieáp sôù. Baûn tröôùng () (S.171): coøn vieát laø (), khi vò truï trì bò beänh naëng, Giaùm vieän chuaån bò nhoùm hoïp caùc vò coù chöùc vuï nhö: Tri söï, Ñaàu thuû ñeå ñöa ngöôøi beänh ñeán ôû Ñoâng ñöôøng vaø ñem

nhöõng taøi vaät tuøy thaân cuûa ngöôøi beänh ghi cheùp laïi thaønh baûn lieät keâ goïi laø Baûn tröôùng. Baùn trai (): Töùc laø böõa aên ñieåm taâm nheï giöõa böõa chaùo saùng vaø böõa trai tröa. Baøng baùi (): Möa raøo tuoân rôi aøo aøo, töùc laø möa to truùt xoái xaû. Baùo ñòa () (S.165): töùc laø baùo ñoä, laø moät coõi Tònh ñoä ñöôïc trang nghieâm baèng muoân vaøn coâng ñöùc. Baùo taï (): baùo ôn, taï ñöùc. ÔÛ ngöõ caûnh trong baøi coù nghóa laø ñaùp taï ôn moïi ngöôøi ñöa truï trì nhaäp vieän. Báo thân () (S. 253): Một trong ba thân Phật, tức sắc thân của Phật, trải qua sự tu tập mà được thân Phật ngộ đạo triệt để.

Baùt boä (): goïi ñuû laø thieân long baùt boä, hay baùt boä chuùng goàm Thieân (deva), Long (naøga), Daï-xoa (yaksa), A-tu-la (asura), Ca-laâu-la (garuda), Caøn-thaùt-baø (gandharva), Khaån- na-la (kimnara), Ma-haàu-la-giaø (mahoraga). Ñaây laø caùc thaàn coù söùc maïnh lôùn ñeå baûo hoä Phaät phaùp. Tromg baùt boä thì laáy thieân vaø long laø chuû yeáu, cho neân goïi laø Thieân Long baùt boä. Baùt cuï () (S. 342): duïng cuï ñöïng thöùc aên cuûa chuùng taêng. Baùt cöïc (): chæ nôi xa xoâi cuøng cöïc ôû 8 höôùng, “Minh ñeá kyù” saùch Haäu Haùn thö vieát: “Khoâi hoaøng ñaïi ñaïo, bò chi baùt cöïc”, Hoaøi Nam Töû chuù: “Ngoaøi 9 chaâu coù baùt daàn, ngoaøi baùt daàn coù baùt hoang, ngoaøi baùt hoaèng coù baùt cöïc”. Baùt hoang (): nghóa nhö baùt cöïc (xin xem chuù thích chöõ “baùt cöïc”). “Thuyeát uyeån bieän vaät” cheùp: “Trong khoaûng baùt hoang (taùm coõi xa xoâi cuøng cöïc coù 4 bieån, trong 4 bieån coù 9 chaâu. Thieân töû ôû taïi trung chaâu maø cheá ngöï 8 phöông vaäy”. Baùt naïn () (S. 315): Phaät giaùo cho raèng coù taùm troâ ngaïi khieán cho chuùng sanh khoâng gaëp Phaät vaø nghe phaùp: 1. Ñòa nguïc; 2. Ngaï quyû; 3. Suùc sanh; 4. Sanh nôi Baéc-cu-loâ-chaâu; 5. Sanh leân coõi trôøi tröôøng thoï; 6. Ñui, ñieác, caâm, ngoïng; 7. Trí thoâng minh cuûa theá gian; 8. Sinh ra tröôùc hoaëc sau Phaät. Nghóa laø sanh vaøo khoaûng thôøi gian khoâng coù Phaät phaùp giöõa hai thôøi kyø naøy. Baùt-nhaõ-ba-la-maät-ña (): cuõng goïi laø Baùt-nhaõ-ba-la-maät, dòch theo yù laø trí hueä ñaùo bæ ngaïn (ñeán bôø beân kia), trí ñoä, minh ñoä, phoå trí ñoä voâ cöïc, hoaëc hueä ba la maät ña, laø moät trong saùu ba la maät, hoaëc moät trong möôøi Ba la maät, töùc troïn chieáu trí hueä thöïc töôùng maø ñeán taän cuøng bôø meù cuûa trí hueä, ñoä sanh töû bôø beân naøy ñeán Nieát-baøn bôø beân kia.

Baùt-nhaõ-ña-la toân giaû (: S: Prajnātāra), laø Toå thöù 27 trong soá 28 Toå Taây Thieân do Thieàn toâng laäp ra, cuõng coøn goïi laø Anh Laïc Ñoàng Töû, laø ngöôøi Ñoâng Thieân Truùc, thuoäc chuûng toäc Baø-la-moân, sôùm moà coâi cha meï, thöôøng ñi lang thang trong laøng xoùm, haønh tung gioáng nhö Boà-taùt Thöôøng Baát Khinh. Naêm 20 tuoåi gaëp Toå thöù 26 laø Baát Nhö Maät Ña thoï phoù chuùc troâ thaønh Toå thöù 27 Thieàn toâng Taây Thieân, phoù chuùc cho Boà-ñeà Ñaït-ma thaønh Toå thöù 28. Baùt-nhaõ kinh (: S: Prajña), laïi goïi laø Ba-nhaõ, Ba-la- nhaõ, dòch theo yù laø hueä, trí hueä, minh, hieät hueä, töùc do tu taäp Baùt chaùnh ñaïo vaø Ba La Maät maø hieån hieän trí hueä chaân thöïc, thaáy roõ moïi söï vaät vaø ñaïo lyù. Baùt Nhaõ kinh goïi ñuû laø Ma-ha Baùt-nhaõ-ba-la-maät-ña Taâm kinh, (S: Prajnaøpaøramita-hrdaya- suøtra), chuû yeáu tuyeân thuyeát lyù chö phaùp giai

khoâng qua caùc phaùp nguõ uaån, thaäp nhò nhaân duyeân, töù ñeá, saéc töùc thò khoâng, khoâng töùc thò saéc. Baùt-nhaõ trí () (S. 331): Baùt-nhaõ laø dòch aâm cuûa tieáng Phaïn laø Prajnaø, moät trong saùu ñoä maø Phaät giaùo cho laø coù theå ñaït ñeán bôø kia; dòch yù laø trí tueä, nghóa laø söï nhaän thöùc ñaëc thuø theo Phaät giaùo. Coøn goïi laø trí tueä sieâu vieät ñaït ñeán bôø beân kia, nieát-baøn. Baùt nieát-baøn ( ): cuõng goïi laø Baùt neâ-hoaøn, (S: Parinirvāna) chæ traïng thaùi taét nguùm hay thoåi cho taét. Sau khi phieàn naõo thieâu ñoát ñaõ taét, ñeán ñöôïc caûnh giôùi giaùc ngoä, trí tueä hoaøn thaønh, cho neân Phaät giaùo laáy caûnh giôùi naøy laøm muïc ñích sau cuøng. Nieát-baøn tòch tònh laø moät trong 3 phaùp aán, vì theá Phaät nhaäp dieät goïi laø Baùt Nieát-baøn. Baùt phöôùc ñieàn () (S. 266): coù nhieàu thuyeát khoâng ñoàng, moät thuyeát cho raèng, cuùng döôøng ñoái vôùi taùm ngöôøi

sau: 1. Phaät, 2. Thaùnh nhaân, 3. Hoøa thöôïng (ngöôøi trao giôùi phaùp cho mình), 4. Xaø-leâ, 5. Taêng, 6. Cha, 7. Meï, 8. Ngöôøi beänh, thì ñöôïc phöôùc voâ löôïng cho neân goïi laø taùm phöôùc ñieàn. Moät thuyeát khaùc cho raèng laøm taùm vieäc thieän nhö: laøm gieáng doïc ñöôøng, söûa caàu, söûa sang ñöôøng saù, hieáu thuaän cha meï, cuùng döôøng sa-moân, cung caáp cho ngöôøi beänh, cöùu keû hoaïn naïn, laäp ñaøn chaån teá, ñaây chính laø taùm phöôùc ñieàn. Baùt vò () (S. 130): vò trí ngoài duøng côm cuûa chö taêng taïi Taêng ñöôøng trong thieàn laâm. Baït Giaø Tieân (): Coøn goïi laø Baït Giaø Baø Tieân, Baït Giaø Xaø, (S: Bhāgava, P: Bhaggava), dòch theo yù laø Ngoõa sö, cuõng coøn goïi laø Voâ Baát Ñaït, laø teân tieân nhaân tu haønh khoå haïnh trong röøng. Khi Theá Toân ñang ñeâm treøo thaønh troán ñi ñaõ ñeán nôi naøy hoûi ñaïo vò tieân naøy, nhöng tieác laø hieän khoâng roõ hoïc thuyeát cuûa ngaøi ra sao. Baát ñoaïn luaân (): Chæ taêng chuùng ñoïc tuïng kinh lieân tuïc khoâng giaùn ñoaïn phuùt giaây naøo trong caùc leã caàu taïnh, caàu möa ôû töï vieän. Hình thöùc laø hoaëc ngöôøi naøy ñoïc tieáp theo ngöôøi kia, hoaëc giaû nhoùm naøy ñoïc tieáp theo nhoùm kia, tuaàn töï tuïng nieäm caâu chuù suoát ngaøy noái tieáp nhau khoâng giaùn ñoaïn. Baát thaåm () (S. 66): Taêng chuùng gaëp maët chaøo hoûi nhau, neáu laø ngöôøi döôùi hoûi ngöôøi treân, neân noùi: “Xin hoûi, Ngaøi coù ñöôïc ít beänh ít naõo, ñi ñöùng nheï nhaøng tieän lôïi chaêng?”. Neáu laø ngöôøi treân quan taâm ñeán ngöôøi döôùi, neân noùi: “Coù ñöôïc maïnh khoûe an laønh; khaát thöïc deã daøng khoâng? Choã ñeán khoâng coù nhöõng ngöôøi aùc; xuoáng nöôùc, leân bôø khoâng ñaïp phaûi coân truøng chöù?”. Ngöôøi ñôøi sau goïi taét caùch chaøo hoûi naøy laø “Baát thaåm”.

Bí chöông (): töùc laø bí maät chuù, ñoù laø goïi chung chaân ngoân Ñaø-ra-ni. Ñaø-ra-ni laø chuù vaên bí maät trong caùc kinh, chæ phieân aâm maø khoâng dòch nghóa. Bỉ ngạn () (S. 183): dịch từ tiếng Phạn là Pāra, nhà Phật xem cảnh giới sanh tử là bờ bên này, xem việc thấu triệt nguồn gốc của sự sanh tử, tiến lên các cõi Phật là bờ bên kia. Bieän höông (): loøng thaønh kính, ngöôõng moä, toân troïng raát möïc. Biện sự () từ gọi chung các chức sự trong thiền viện như: người trông coi các phòng tăng, người trông coi nhà dưỡng bệnh, tiếp khách, làm vườn, bửa củi, gánh nước, bếp núc, gặt hái v.v... đều gọi là biện sự. Bieåu () (S. 84): töùc Bieåu taùn, nghóa laø ñem

phaåm vaät maø moãi ngöôøi ñöôïc nhaän chia cho hoï. Bình (): trong ngöõ caûnh naøy laø caùi bình loaïi to ñöïng traø ñeå roùt cho soá ñoâng taêng chuùng uoáng. Bænh cöï (): Laø moät nghi thöùc cöû haønh tröôùc khi di theå ñöôïc hoûa thieâu. Vaøi ngöôøi caàn caây ñuoác goã sôn maøu ñoû nhö hình caây ñuoác ñang chaùy, ra boä daïng nhö ñang chaâm ñuoác ñoát di theå, ñoàng thôøi thuyeát giaûng Thieàn lyù goïi laø Phaät söï bænh cöï. Bænh phaát () (S. 30): Phaát chæ duïng cuï ñeå lau buïi, töùc caây xô quaát. Thieàn sö khi thuyeát phaùp, tay thöôøng caàm "Phaát traàn". Caùc vò Ñaàu thuû trong Thieàn laâm nhö Thuû toïa, Ñoâng Taïng Chuû, Thö kyù v.v... coù ñuû tö caùch thay theá Truï trì caàm phaát traàn leân phaùp toøa khai thò cho ñaïi chuùng, neân goïi nhöõng vò taêng chaáp söï naøy laø "Bænh phaát". Bồ-đề () S, P. bodhi. Dịch ý là giác, trí, tri, đạo. Nói theo nghĩa rộng bồ đề là trí tuệ đoạn tuyệt phiền não thế gian mà thành tựu Niết-bàn.

Boà-ñeà thoï (: S: bodhi-druma, bodhi-taru, bodhi-vrksa, hoaëc vieát goïn laø bodhi, P: bodhi-rukkha), laïi coøn goïi laø giaùc thoï, ñaïo thoï, ñaïo tröôøng thoï, tö duy thoï, Phaät thoï, laø caây ôû phía Nam thaønh Ca-da nöôùc Ma-kieät-ñaø maø ñöùc Phaät ñaõ ngoài döôùi goác caây ñoù thaønh chaùnh giaùc. Caây naøy nguyeân coù teân goïi laø baùt-ña (S: asvattha), boái ña, a thuyeát tha, a baùi ña, dòch theo yù laø caùt töôøng, nguyeân caùt, teân khoa hoïc laø Fecusreligiosa, traùi cuûa noù goïi laø taát-baùt-la (S: pippala). Boà-taùt giôùi () (S. 342): giôùi luaät cuûa Boà-taùt Taêng ñaïi thöøa, theo Kinh phaïm voõng, noäi dung goàm 10 giôùi troïng vaø 48 giôùi khinh laø choã y cöù giôùi Boà-taùt. Bổ xứ Trụ trì () (S. 214): do vị trụ trì trước viên tịch nên suy cử vị trụ trì mới thay vào đó. Boä söù giaû () (S.139): ñôøi nhaø Nguyeân, Tuyeân chaùnh vieän hoaëc Haønh tuyeân chaùnh vieän giöõ vieäc quaûn lyù Phaät giaùo toaøn quoác. Rieâng Leã Boä thuoäc Thöôïng Thö Tænh cuõng laø boä phaän phuï traùch coâng vieäc cuûa Taêng giaø, boä söù giaû chæ söù giaû do Leã boä sai khieán maø phaùi ñi, chæ söù giaû do Tuyeân chaùnh vieän hay Haønh tuyeân chaùnh vieän phaùi ñeán. Boài thieáp () (S.171): ngoaøi côm rau, coøn phuï giuùp theâm nhöõng vaät duïng cho Taêng giaø. Boån hoaøi (): coøn goïi laø toá chí, toá hoaøi, töùc laø ñieàu lo laéng töôûng nghó caên baûn trong loøng mình. Nhö Phaät vaø chö Boà-taùt töø xa xöa ñeán giôø, taâm nieäm caên baûn maø caùc ngaøi haèng oâm aáp laø cöùu ñoä chuùng sanh ra khoûi beå khoå. Phaùp Hoa huyeàn nghóa quyeån 1 vieát: "Nhöng laäp danh hieäu ñoán ñaïi maø khoâng laäp nhaát thöøa ñoäc dieäu thì ñoù khoâng phaûi laø boån hoaøi cuûa Theá Toân".

Boån tích (): töùc laø boån tích nhò moân, cuõng coøn goïi laø "boån ñòa thuøy tích", do ngaøi Trí Giaû toâng Thieân Thai laäp ra. Boån chæ cho boån ñòa ñaõ thaønh töø laâu, coøn tích laø chæ cho thuøy tích môùi thaønh, töùc laø chæ thöïc theå vaø aûnh hieän. Boån moân laø nôi Nhö Lai thöïc ra ñaõ thaønh ñaïo töø laâu laém roài, hieån thò boån ñòa cuûa Phaät-ñaø. Tích moân laø chæ cho Phaät-ñaø môùi thò hieän gaàn ñaây, ñaây laø söï phaân chia 2 phaàn, moãi phaàn 14 phaåm ôû trong kinh Phaùp hoa. Böûu ñieän (): coøn goïi laø Ñaïi Huøng böûu ñieän, Ñaïi ñieän, Ñaïi Phaät ñieän, Phaät ñieän, töùc laø chaùnh ñieän chuøa Thieàn laâm.

C

Ca-sa (: S: Kasāya, P: Kasaya) dòch theo yù laø baïc maøu (hoaïi saéc), nhieãm saéc v.v..., chæ phaùp y quaán quanh mình taêng só. Ca-tì-la-vệ (skt: kapilavastu; P: kapilavatthu) Thành phố sinh trưởng của đức Phật lịch sử, Tất-đạt-đa Cồ-đàm (skt: siddhārtha gautama), dưới chân Hi-mã-lạp sơn, ngày nay thuộc nước Nepal. Ca-tì-la-vệ ngày xưa là thủ đô của dòng họ Thích-ca (skt: śākya). Đức Phật được sinh ra tại Lam-tì-ni (skt: lumbinī) gần đó và sống thời niên thiếu tại Ca-tì-la-vệ. Canh töôøng chi tö (): canh laø canh chan côm, coøn töôøng laø töôøng vaùch. Truyeän Lyù Coá trong Haäu Haùn thö cheùp: "Xöa khi vua Nghieâu baêng haø, vua Thuaán quaù ngöôõng moä vua Nghieâu, trong 3 naêm ngoài thì thaáy hình aûnh vua Nghieâu nôi vaùch töôøng, aên côm thì thaáy hình aûnh vua Nghieâu trong toâ canh". Vaäy canh töôøng chi tö laø loøng ngöôõng moä tha thieát. Caûnh maïng haûo nhaät (): ngaøy toát caûnh maïng, caûnh maïng laø ngaøy Hoaøng ñeá töùc vò. Caûnh maïng coù nghóa laø maïng leänh lôùn lao, yù noùi Hoaøng ñeá vaâng theo maïng leänh lôùn lao cuûa

trôøi. Töø ñôøi Nguyeân veà sau, choán Thieàn laâm gaëp ngaøy raèm moãi thaùng ñeàu phaûi cöû haønh nghi thöùc chuùc taùn tuïng kinh. Caûnh vó (): nghóa töông ñöông nhö caûnh töôïng lôùn lao. Cao hoang (): cao laø choã döôùi traùi tim, hoang cuõng theá. Cao hoang laø choã aùch yeáu cuûa cô theå con ngöôøi, nhö noùi beänh nhaäp cao hoang töùc laø beänh naëng saép cheát. Caùo höông (): laø nghi thöùc keû tham hoïc thaép höông ñeå thænh caàu sö gia phoå thuyeát hay khai thò Thieàn lyù. Trong thôøi gian caùo höông thì moïi chöùc söï trong chuøa cuõng nhö caùc haønh giaû môùi ñeán ñeàu ñöùng theo vò trí ghi trong baûng ñoà goïi laø caùo höông ñoà. Caùp giaù (): cho nghæ pheùp. Caàn saùch () (S. 327): vò sa-di ñaõ thoï möôøi giôùi, vì muoán laäp chí trôû thaønh moät vò taêng chính thöùc, töï mình noã löïc khích leä baûn thaân neân goïi laø Caàn saùch. Caàn cöïu () (S. 41): chæ cho nhöõng vò Taêng coù chöùc traùch cuõ nhö Tri söï, Thò giaû v.v... ñaõ thoái chöùc trong Tuøng laâm. Vì ñaõ töøng laøm vieäc heát mình vôùi chuùng neân goïi laø Caàn, hieän ñaõ thoái chöùc neân goïi laø Cöïu. Câu-hi-la-trì () là một địa danh. Câu-lưu-tôn Phật (S. Krakucchandha-buddha, P. Kakusandha-buddha): Là đức Phật thứ tư trong bảy đức Phật ở quá khứ, vị Phật thứ nhất trong một nghìn đức Phật ở kiếp hiện tại. Còn gọi Ca-la-cư-tôn-đà Phật, Yết-lạc-ca-tôn-đà Phật, Ca-la- ca-tôn-đà Phật, Câu-lâu-tần Phật, Ca-cưu-lưu Phật, Cưu-lưu-tần Phật. Dịch ý là lãnh giữ, diệt lụy, đã dứt những điều phải dứt, thành tựu mỹ mãn. Về di tích của đức Phật này, cứ theo Cao tăng pháp hiển truyện chép thì Ấp na tỳ già cách thành Xá vệ về mạn đông nam mười hai do diên, là nơi sinh của Phật Câu-lưu-

tôn, là nơi cha con gặp nhau đều cũng có dựng tháp Phật. Lại cứ theo Đại đường Tây Vực ký, quyển 6, mục kiếp-tỷ-la-phạt-tốt- đỗ quốc chép thì vua Vô-ưu (vua A-dục) có dựng cột đá trước tốt đỗ ba (tháp) Xá-lỵ của đức Phật Ca-la-ca-tôn-đà. Câu Thi () (S. 187): gọi tắt của từ Câu-thi-na-yết-la, là tên thành, nơi đức Phật Thích-ca Mâu-ni nhập Niết-bàn. Chaùnh giaùc (): Skt laø Samyak-sambodhi, Paøli laø Sammaø sambodhi,

yù chæ giaùc ngoä chaân chaùnh. Cuõng coøn goïi laø chaùnh giaûi, ñaúng giaùc, ñaúng chaùnh giaùc, chaùnh ñaúng chaùnh giaùc, chaùnh ñaúng giaùc, chaùnh taän giaùc, laø tieáng goïi taét cuûa voâ thöôïng ñaúng chaùnh giaùc tam mieäu tam boà ñeà. Chaùnh nghieäp () (S. 331): nghieäp trong saïch, thoaùt khoûi caùc taø voïng. Tònh ñoä toâng laáy vieäc nieäm Phaät laøm Chaùnh nghieäp. Chaùnh nieäm () (S. 366): vöùt boû voïng töôûng, chæ tö duy vaø theå hoäi tính chaát chaân thöïc cuûa Phaät phaùp, goïi laø Chaùnh nieäm. Chaâm cô (): chæ cho chaâm cô baï, töùc laø soå saùch ghi cheùp ruoäng vöôøn, taøi saûn, thaäp vaät cuûa chuøa. Chaân ñình (): laø caùi ñình thaät nhoû treo di aûnh coá truï trì. Hình daùng nhö moät caùi ñình lôùn thu nhoû laïi, coù treo tuøng baèng luïa moûng, phía tröôùc bieån ngaïch vieát 2 chöõ Chaân ñình. Tröôùc chaân dung ñaët moät baøi vò, coù nôi coøn vieát haún moät baøi taùn, trong khi ñöa quan taøi ñi hoûa thieâu thì chaân ñình ñöôïc 2 ngöôøi khieâng ñi tröôùc quan taøi. Chaân teå (): trôøi laø chuû teå cuûa muoân vaät neân goïi laø chaân teå, nhöng trong ngöõ caûnh naøy thì hình nhö töø “chaân teå” laø chæ cho thaàn giaø-lam. Chaân thöôøng (): laø phaùp chaân thöïc thöôøng taïi, töùc laø caûnh giôùi Nieát-baøn.

Chân yết thanh liễu ()10891151Vị tăng thuộc tông Tào động đời Tống. Là pháp tự của thiền sư Tử thuần ở Đơn hà, người huyện An xương (tỉnh Tứ xuyên), họ Ung. Còn gọi là Tịch am. Mười một tuổi theo ngài Thanh Tuấn ở chùa Thánh quả xuất gia, lúc đầu học Pháp hoa. Mười tám tuổi thụ giới Cụ túc, vào chùa Đại từ tại Thành đô học kinh Viên giác, kinh Kim cương. Lần lượt lên núi Nga mi, Ngũ đài lễ bồ-tát Phổ hiền và Văn thù. Đến núi Đơn hà ở Đặng châu (tỉnh Hà nam) tham yết ngài Tử thuần, được tỏ ngộ và nối pháp ngài. Sau sư đến làm thị giả Tổ chiếu ở Trường lư. Năm Tuyên hòa thứ 3 (1121) ngài Tổ chiếu lâm bệnh, thỉnh sư nhận đệ nhất tòa. Năm Tuyên hòa thứ 4, làm chủ Trường lư. Năm Kiếm viêm thứ 2 (1128), lên núi Phổ đà lễ bồ-tát Quan Âm. Năm Kiến viêm thứ 4 vào làm chủ chùa Tuyết phong, mở mang tông phong Tào động. Năm Thiệu hưng 15 (1145) ở chùa Năng nhân hưng thánh thọ thiền, năm 21 ở Viện Sùng tiên hiển hiếu thiền. Tháng 10 năm ấy sư thị tịch, thọ sáu mươi ba tuổi, bốn mươi lăm tuổi hạ. Thụy hiệu là Ngộ không thiền sư. Viết tín tâm minh niêm cổ 1 quyển, Nhất chưởng lục. Học trò biên tập Trường lư Liễu hòa thượng kiếp ngoại lục 1 quyển. Chaán Ñaùn (): ngöôøi AÁn Ñoä thôøi xöa goïi nöôùc Trung Quoác laø Cīmisthāna, ñöôïc kinh ñieån Phaät giaùo dòch laø Chaán ñaùn. Saùch Phieân dòch danh nghóa taäp chuù thích: “phöông Ñoâng thuoäc veà Chaán, töùc laø nôi maët trôøi moïc, cho neân môùi goïi laø Chaán ñaùn”. Chaáp cuïc (): cô caáu xöû lyù do truï trì tröïc tieáp laõnh ñaïo caùc söï vieäc trong chuøa. Chí đại quy () (S. 303): tên của bộ thanh quy do vị trụ trì chùa Đông Lâm Lô sơn là Nhất Hàm soạn lại khoảng năm Chí Đại đời Nguyên (1308-1311CN), gọi đủ là “Thiền lâm bị dụng thanh quy”.

Chí Nguyeân nguyeân nieân () (S. 56): Chí Nguyeân laø nieân hieäu cuûa Nguyeân Theá Toå Hoát Taát Lieät. Naêm ñaàu nieân hieäu Chí Nguyeân laø 1279 CN. Chích lyù hieån toâng (): truyeàn thuyeát ñöôïc Thieàn toâng Trung Quoác cho laø sô Toå Boà-ñeà-ñaït-ma vieân tòch choân ôû nuùi Huøng Nhó, nhöng 2 naêm sau thì söù Nguïy laø Toáng Vaân gaëp ngaøi ôû Thoâng Lónh (Pamir) vai vaùc gaäy xoû moät

chieác deùp ñi thung thaúng veà Taây. Söù veà baùo laïi, vua Nguïy sinh nghi cho quaät moà leân thì thaáy trong aùo quan chæ coøn moät chieác deùp. Do ñoù veà sau Thieàn toâng laáy töø "chích lyù Taây qui" hay "chích lyù" ñeå chæ cho Toâng chæ cuûa Boà-ñeà-ñaït-ma. Chieâu coâng () (S. 372): thieàn sö Thieän Chieâu ñôøi Toáng. Ngaøi hoï Du, ngöôøi Thaùi Nguyeân, truï trì thieàn vieän Thaùi Töû, chuøa Thaùi Bình ôû Phaàn Chaâu (nay laø Taây Sôn, Phaàn Döông), ba möôi naêm thuyeát phaùp khoâng meät moûi, Ngaøi laø baäc ñaïo cao ñöùc troïng. Caû ñaïo laãn ñôøi ñeàu cung kính ngöôõng moä, khoâng daùm goïi teân maø goïi laø thieàn sö Phaàn Chaâu. Ñôøi sau toân xöng ngaøi laø Chieâu Coâng. Chiêu đề (S. catur-diśa. P. catu-disa): Dịch âm là Chá đấu đề xá. Còn gọi là Chiên đấu đề xá. Dịch ý là bốn phương, tăng bốn phương, phòng tăng bốn phương. Tức chỉ cho nhà khách mà tăng chúng từ bốn phương (Chiêu đề tăng) đến đều có thể nghỉ lại qua đêm. Vì thế những vật chung của tăng đoàn, hoặc các vật mà đại chúng cùng có thể sử dụng được gọi là chiêu đề tăng vật, hoặc tứ phương tăng vật. Chieán haõn (): töùc laø sôï ñeán toaùt moà hoâi, ôû ngöõ caûnh trong baøi thì chæ laø töø khaùch saùo. Chieát thuûy (): coù 2 nghóa: a- Trong tuøng laâm sau khi chö taêng aên côm chaùo xong thì ñem nöôùc röûa baùt, muoãng, ñuõa ñoå ñi. b- Goïi ñuû laø "chieát thuûy duõng", laø caùi thuøng ñöïng nöôùc röûa

baùt – ñuõa trong Thieàn laâm, laïi cuõng coøn goïi laø "khí baùt thuûy duõng". Chieát nghóa laø ñoå boû ñi, töùc laø khi röûa baùt thì mieäng baùt phaûi truùt vaøo thuøng. Theo saùch "Nhaäp chuùng tu tri" cuûa Toâng Thoï thì khoâng ñöôïc duøng nöôùc noùng maø röûa baùt muoãng. Laïi khi röûa baùt muoãng khoâng ñöôïc ñeå nöôùc raåy ra ñaát, laïi cuõng khoâng ñöôïc ñeå baùt chaïm vaøo thaønh thuøng phaùt ra tieáng ñoäng. Tröôùc khi röûa baùt, khoâng ñöôïc giôû caùi khaên ñaäy hai ñaàu goái ra. Chieáu baøi () (S. 80): taám baøi ghi roõ vò trí choã ngoài cuûa chuùng taêng, khieán cho ngöôøi vöøa nhìn vaøo lieàn hieåu roõ. Chieáu ñöôøng () (S. 55): phía sau Taêng ñöôøng trong Tuøng laâm laø choã Thuû toïa chæ ñaïo, höôùng daãn Taêng chuùng. Vì ôû ngay sau Taêng ñöôøng, khoâng ñöôïc saùng laém, neân ñaëc bieät xaây döïng töông ñoái cao, roäng, goïi laø Chieáu ñöôøng. Chính tri kieán (): laø tri kieán Ba-la-maät, tri kieán cuûa Phaät, nghóa ñoàng vôùi trí hueä. Chôn ñình () (S.174): ngoâi ñình nhoû ñeå thôø di aûnh cuûa vò toân tuùc ñaõ vieân tòch trong thieàn laâm, ñöôïc laøm bôûi 4 coät truï, 4 maùi hieân. Boán maët treo 4 taám reøm moûng, tröôùc hieân treo moät böùc hoaønh phi vieát 2 chöõ "Chaân Ñình", tröôùc di aûnh ñaët moät baøi vò vieát nhöõng töø ca ngôïi, khi ñöa di theå ñi hoûa taùng, baøi vò ñöôïc khieâng ñi tröôùc quan taøi. Chôn teå () (S. 331): trôøi laø chuùa teå cuûa vaïn vaät neân goïi laø chôn teå. Trong vaên döôøng nhö chæ cho naêng löïc coù theå laøm chuû taát caû söï vaät trong theá gian, treân thöïc teá chæ cho caùc vò thaàn trong chuøa. Chơn thường () (S. 191): pháp thường trụ chơn thật, tức là cảnh giới Niết-bàn, cũng chính là chết.

Chu Chieâu Vöông (): con cuûa Kha vöông, teân laø Haø. Luùc baáy giôø tuaàn thuù phöông Nam ñeán Haùn Thuûy ñi thuyeàn bò vôõ cheát chìm, taïi vò 51 naêm, thuïy laø Chieâu. Naêm Chu Chieâu Vöông thöù 26 laø naêm 563 tröôùc Taây lòch. Chu chính Kieán Tyù (): lòch nhaø Chu laáy thaùng Tyù laøm thaùng gieâng, trong khi lòch

nhaø Haï laáy thaùng Daàn laøm thaùng gieâng, cho neân thaùng chaïp cuûa lòch nhaø Haï laø thaùng 2 naêm sau cuûa lòch nhaø Chu, do ñoù môùi coù thuyeát noùi Phaät thaønh ñaïo vaøo thaùng 2 laø tính theo lòch Kieán Tyù nhaø Chu, coøn thaùng 12 laø tính theo lòch Kieán Daàn nhaø Haï, nghóa laø 2 thaùng laø moät. Chùa Định Lâm () ở Chung Sơn, tỉnh Giang Tô. Năm đầu Nguyên Gia đời Lưu Tống (424), Tuệ Lãm sáng lập chùa Định Lâm. Mười năm sau, Đàm-ma-mật-đa vào ở chùa này, vì chùa ở chỗ thấp liền dời đến chỗ cao để xây chùa nên có tên là chùa Thượng Định Lâm, nguyên chùa tên là Hạ Định Lâm. Từ khi xây đến nay, các bậc cao đức học rộng đến ở rất nhiều, tam tạng pháp vào đời Lương dừng lại ở đây... Chuû giaû () : töùc laø chæ truï trì. Chuû tang () (S.167): ngöôøi chuû trì vieäc tang leã. Chuû tang nhaân (): ngöôøi ñöôïc môøi chuû trì leã tang cuûa truï trì qua ñôøi. Chủ vị (): nếu ngôi nhà quay mặt về hướng Nam thì phía đông (tức phía tay trái) là chủ vị, và phía Tây (tức phía tay phải) là tân vị. Vậy, tuỳ theo hướng ngồi mà định vị trí. Chuùc höông (): trong tuøng laâm, luùc thöôïng ñöôøng chuùc thoï Hoaøng ñeá hay chuùc Phaät giaùng ñaûn, tröôùc khi thuyeát phaùp thì truï trì phaûi ñoát höông ñeå bieåu thò loøng thaønh kính caàu chuùc. Baøi vaên ñoïc luùc chuùc höông goïi laø chuùc höông vaên.

Chuùc luïy (): chuùc töùc laø phoù chuùc, phoù thaùc, trao daën. Luïy töùc laø gaùnh vaùc phieàn lao, nghóa laø ñem coâng vieäc khoù nhoïc giao phoù cho ngöôøi khaùc gaùnh vaùc. Trong Thieàn toâng, ñem ñaïi phaùp cuûa Phaät vaø Toå truyeàn trao laïi cho ñeä töû ñôøi sau, khieán hoä trì goïi laø chuùc luïy. Chuùc Thaùnh () (S.130): vò taêng ôû chuøa ñoát höông caàu phöôùc cho caùc hoaøng ñeá cuûa trieàu ñaïi hieän taïi. Vieäc naøy raát thònh haønh vaøo thôøi nhaø Nguyeân, vì thieàn laâm thôøi nhaø Nguyeân cho raèng aân ñöùc cuûa trieàu ñình ñoái vôùi Phaät giaùo raát lôùn, neân chuùng taêng phaûi heát loøng baùo aân. Chung (): chöõ chung trong ngöõ caûnh naøy laø chæ ñaïi hoàng chung. Chuûng trí (): laø tieáng goïi taét cuûa “nhaát thieát chuûng trí” ( ), töùc laø trí hueä cuûa Phaät bieát taát caû caùc chuûng loaïi phaùp. Theo Trí ñoä luaän thì chæ coù Phaät môùi coù nhaát thieát chuûng trí, coøn Thanh vaên vaø Duyeân giaùc chæ coù toång nhaát thieát trí. Chuyeân söù (): söù giaû chuyeân bieät ñem di thö hay caø-sa cuûa truï trì saép hay vöøa qua ñôøi ñeán thoâng baùo taïi caùc chuøa khaùc. Chuyeån luaân vöông (; Skt: Cakra-varti-aøjan, P: raja- cakkhavattin): coøn goïi laø Chuyeån Luaân Thaùnh vöông, Chuyeån Luaân Thaùnh ñeá, Luaân vöông, Phi Haønh Chuyeån Luaân ñeá, Phi Haønh Hoaøng ñeá, yù chæ laø vua quay troøn luaân baûo laø moät loaïi chieán xa. Vöông naém giöõ 7 baùu laø luaân, töôïng, maõ, chaâu nöõ, cö só, chuû binh thaàn, goàm ñuû 4 ñöùc (tröôøng thoï, khoâng taät beänh, dung maïo ñeïp ñeõ, böûu taøng long phuù), thoáng nhaát 4 chaâu quanh nuùi Tu-di, laáy chaùnh phaùp ngöï theá, ñaát nöôùc giaøu coù, nhaân daân an laïc.

Chö boä (): chæ taát caû hoïc thuyeát cuûa caùc phaùi trong noäi boä Phaät giaùo vaø caùc loaïi ñieån tòch ñaïi bieåu cho hoïc thuyeát caùc phaùi. Chö sôn () (S. 25): chæ caùc Töï vieän, khaùc boản töï. Chöùng (): duøng taâm trí ñeå ñaït ñeán chaân lyù cuûa Phaät giaùo. Coâng giôùi (): giôùi haïn coâng coäng, töø ñoù daãn ñeán nghóa nhö choã coâng coäng, choã coâng chuùng, chuyeån nghóa roäng hôn chæ taøi

saûn chung cuûa taäp theå. Coâng moân (): chæ coâng ñöôøng cuûa quan laïi, nôi phaân xöû vieäc kieän caùo. Coäng nghieäp (): ñoù laø nghieäp nhaân maø chuùng sanh coäng thoâng, coù theå chieâu caûm mình vaø keû khaùc cuøng chung thoï duïng nuùi soâng ñaát ñai, möa naéng v.v... caùc thöù treân theá giôùi, ñoù laø nghieäp y baùo vaäy. Ngöôïc laïi, nghieäp nhaân maø moãi caù nhaân coù theå chieâu caûm cho caù nhaân mình thoï duïng, laø nghieäp chaùnh baùo nguõ caên thì goïi laø baát coäng nghieäp. Coå xöôùng () (S.159): ñem nhöõng di vaät cuûa vò taêng ñaõ vieân tòch ra xöû lyù giöõa chuùng taêng, tröôùc heát ñònh giaù chuùng goïi laø Coå y, roài neâu giaù caû cuûa töøng vaät ñeå chuùng taêng mua goïi laø Xöôùng y, hôïp caû hai vieäc goïi laø Coå xöôùng. Cuø-ñaøm (; Skt, P: Gautama, Gotama) laø moät hoï trong chuûng toäc Saùt-ñeá-lôïi, laø doøng doõi cuûa tieân nhaân Cuø-ñaøm, töùc laø hoï goác cuûa Theá Toân, dòch theo yù laø ñaït thaät toát, buøn ñaát, aùm ngöu, dieät aùc. Laïi coøn rieâng goïi laø Nhaät chuûng, Cam Giaù chuûng (gioáng doøng mía).

Cung ñaàu (): töùc laø haønh giaû cung ñaàu coù traùch nhieäm sôùt theâm côm canh, böng traø quaû phuïc vuï cho ñaïi chuùng trong böõa thoï trai taïi chuøa Thieàn laâm. Cung đầu hành giả (): Còn gọi: Cung quá hành giả. Gọi tắt: Cung đầu, cung tư. Người chuyên coi về việc phân phối cơm canh, trà quả và việc đốt đèn, sắm đặt hương hoa, đánh chuông trong Tăng đường, Phật đường và Từ đường. Từ ngữ Cung quá, chỉ cho chức làm việc ở Quá đường. Cuùng döôøng (): thoâng thöôøng thí chuû ñem taøi vaät cuùng döôøng boá thí giuùp cho taêng chuùng an taâm tu hoïc goïi laø cuùng döôøng. Trong ngöõ caûnh baøi naøy thì töø “cuùng döôøng” chæ cho höông hoa, traø quaû, côm chaùo, traø thang, tö taøi, baøy cuùng taïi mieáu töø ñöôøng thôø toå toâng thí chuû kieán taïo chuøa ôû töï vieän Thieàn toâng. Cöû ai () : trong buoåi teá leã thaày qua ñôøi coù nghi thöùc ngöôøi teá sau khi ñoïc xong teá vaên khoùc roáng leân ba tieáng “Ai! Ai! Ai!” (Ñau buoàn quaù! Ñau buoàn quaù! Ñau buoàn quaù!) goïi laø cöû ai. Cöû döông () (S. 26): Cöû coù nghóa laø neâu ra, neâu leân; Döông nghóa laø xieån döông, truyeàn baù giaùo nghóa Phaät giaùo. Hôïp hai chöõ Cöû vaø Döông laïi chæ cho vieäc neâu ra coâng aùn, ra söùc xieån döông. Cöû thoaïi (): neâu leân chuyeän cuõ trong Thieàn laâm, thöôøng laø coâng aùn ñeå môû ñaàu cho buoåi thuyeát phaùp, coøn goïi laø cöû döông. Cöû laø ñeà xuaát, ñeà khôûi, coøn döông laø xieån phaùt giaùo nghóa Phaät giaùo. Vaäy cöû thoaïi hay cöû döông laø ñeà xuaát coâng aùn vaäy. Cöù toïa (): ngoài vaøo choã maø nghi thöùc qui ñònh saün tuøy theo hoaøn caûnh leã tieát.

Cöûu höõu () (S. 315): coøn goïi laø Cöûu cö, chæ ba coõi maø chuùng höõu tình thích cö tru,ù ñoù laø: 1. Ngöôøi vaø saùu töøng trôøi trong coõi duïc; 2. Coõi trôøi Sô thieàn; 3. Coõi trôøi Nhò thieàn; 4. Coõi trôøi Tam thieàn; 5. Coõi Voâ töôûng thieân trong Töù thieàn; 6. Coõi trôøi Khoâng xöù; 7. Coõi trôøi Thöùc xöù; 8. Coõi trôøi Voâ sôû höõu xöù; 9. Coõi trôøi Phi töôûng phi phi töôûng xöù. Cửu thành (): Nhạc được chia làm chín thành hay chín chung, mỗi chung là một khúc, tức là gồm chín khúc nhạc hay chín lần trổi nhạc.

D

Daõ hoáng (): trong thuaät luyeän kim, loaïi tröø heát caùc chaát daõ hoáng, töùc laø taïp chaát, goïi theo bình daân laø cöùt vaøng ñeå laáy vaøng roøng. Danh ñöùc () (S. 25): vò Tyø-kheo coù danh tieáng lôùn, ñöùc haïnh cao. Danh đức Thủ tọa () (S. 284): chức vụ của Tăng trong Thiền lâm, chọn những người có uy tín, đức hạnh trong các Thủ tọa đảm nhận chức vụ này. Danh thaéng (): cuøng nghóa vôùi "danh ñöùc" töùc baäc cao taêng danh cao, ñöùc troïng. Daãn toøa () (S. 26): trong Thieàn laâm goïi vieäc giôùi thieäu ngöôøi khaùc vôùi thính chuùng khi thaêng toøa thuyeát phaùp, höôùng daãn ngöôøi khaùc laø Daãn toøa. Daãn toøa cöû döông (): truï trì höôùng daãn truï trì chuøa baïn leân phaùp toøa giôùi thieäu vôùi thính chuùng ñeå vò naøy thuyeát phaùp, xieån döông Phaät lyù.

Daãn thænh xaø-leâ (): Trong leã thoï giôùi sa-di ôû Thieàn laâm, daãn thænh xaø-leâ phuï traùch vieäc daãn ñaïo vaø giaùo thoï caùc sa-di. Di giaù (): töùc laø caùi giaù ñeå treo moùc y. Di giaù quaûi ñaùp ñaïo cuï (): giaù baèng caây ñeå chö taêng treo moùc ñaïo cuï. Di giaùo (): chæ giaùo phaùp maø Phaät vaø caùc Toå löu laïi cho ñôøi sau, hoaëc rieâng chæ giaùo phaùp maø ñöùc Phaät luùc saép baùt Nieát-baøn thuyeát giaûng. Kinh Di giaùo do ngaøi Cöu-ma-la-thaäp ñôøi Haäu Taàn dòch, 1 quyeån, goïi laø "Phaät thuøy Baùt Nieát-baøn löôïc thuyeát giaùo giôùi kinh", "Di kinh", "Phaät laâm Nieát-baøn löôïc giôùi kinh", "Löôïc thuyeát giaùo giôùi kinh", "Phaät di giaùo kinh". Di giaùo vieãn toân (): di giaùo laø chæ giaùo phaùp maø Phaät hay Toå ñeå laïi cho ñôøi sau, cuõng goïi laø di phaùp, di giôùi, di huaán, di caùo, di hoùa. Phaät giaùo laø giaùo phaùp do ñöùc Thích-ca Maâu-ni tuyeân thuyeát ñeå laïi cho ñôøi sau, cho neân Phaät giaùo cuõng coøn goïi laø di giaùo cuûa ñöùc Thích Ca. Vaäy di giaùo vieãn toân laø lôøi truï trì khieâm xöng, töï nhaän mình laø con chaùu xa cuûa giaùo phaùp ñöùc Phaät ñeå laïi hay cuûa Phaät giaùo vaäy. Di khaùm (): sau khi lieäm thaây vaøo quan taøi 3 ngaøy, khieâng quan taøi dôøi ñeán phaùp ñöôøng. Taïi phaùp ñöôøng tieáp tuïc tuïng kinh thì goïi laø Phaät söï di khaùm. Di maëc (): töùc laø nhöõng thöù giaáy tôø, coâng vaên, thö traùc do coá truï trì ñeå laïi. Di quyõ (): quyõ laø veát baùnh xe, vaäy di quyõ laø daáu veát ngöôøi xöa ñeå laïi.

Dò duyeân (): chæ cho vieäc laøm khoâng chuyeân yù, loøng maõi nghó ngôïi lan mang chuyeän ñaâu ñaâu. Dò nhaân (): haøm yù chæ dò quoác nhaân töùc ngöôøi nöôùc laï. Thôøi xa xöa ôû Trung Quoác do caùch trôû veà ñòa lyù laïi khaùc xa veà hình thuø (da ñen, raâu ria xoàm xoaøm) neân ngöôøi AÁn Ñoä bò goïi laø dò quoác nhaân, veà sau chæ goïi taét laø dò nhaân. Dieâm-phuø (): goïi ñuû laø dieâm-phuø-ñeà, laø yù dòch töø Skt laø jambu-dvipa, coøn goïi laø dieâm-phuø-lôïi, chieâm-boä-ñeà v.v..., töùc Nam dieâm-phuø-ñeà, Nam thieäm boä chaâu, laø traùi ñaát maø chuùng ta ñang ôû vaäy. Dieân thöïc (): nghóa laø nhoài naën. Thieân "Tính aùc" trong saùch Tuaân Töû cheùp: "Coá ñaøo nhaân dieân thöïc nhi vi khí", coù nghóa laø "Cho neân ngöôøi thôï goám nhoài naën ñaát maø laøm thaønh ñoà duøng". Diên thọ đường (): Ngôi nhà trong Thiền lâm dành cho các vị tăng đau ốm nằm điều trị và tịnh dưỡng. Từ ngữ "Diên thọ đường" hàm ý mong cầu kéo dài tuổi thọ của sắc thân để tiếp nối tuệ mệnh của pháp thân. Cũng gọi Diên thọ viện, Diên thọ liêu, Tương tức liêu, Tỉnh hành đường, Trọng bệnh lư (các), Niết-bàn đường, Vô thường viện

(đường). Trong đó, tên gọi “Tỉnh hành đường” lấy ý là luôn luôn tỉnh thức quán xét hành khổ để phát khởi bi trí. Dieäu giaùc (): laø moät trong 52 giai vò tu haønh cuûa Boà-taùt Ñaïi thöøa, chæ Phaät quaû cöùu caùnh cuûa giaùc haïnh vieân maõn, cho neân cuõng laø teân goïi rieâng cuûa Phaät quaû, laïi cuõng coøn goïi laø dieäu giaùc ñòa. Ñaït tôùi dieäu giaùc naøy thì seõ ñoaïn taän taát caû moïi phieàn naõo, trí hueä ñöôïc vieân dieäu, laø lyù giaùc ngoä Nieát-baøn. Du-giaø luaän (): laø tieáng goïi taét cuûa Du Giaø Sö Ñòa luaän do Boà-taùt Di Laëc noùi vaø ñöôïc Voâ Tröôùc ghi nhôù cheùp laïi, laø ñieån tòch toái troïng yeáu cuûa Phaùp töôùng toâng.

Du phöông (): chæ cho taêng nhaân vaân du boán phöông, coøn goïi laø haønh cöôùc hay vaân thuûy. Dục chủ () Người trông coi nhà tắm. Cũng gọi Tri dục, Dục tư. Chức vụ trông nom nhà tắm trong thiền lâm, một trong sáu vị đứng đầu tây tự trong thiền lâm. Đến giờ tắm, Dục thủ phải treo thẻ khai dục ở trước nhà trai và sắp đặt trong nhà tắm, xem xét củi, lửa, than v.v... Dưới quyền có vị Dục đầu hành giả giúp đỡ. Duïc ñaàu () (S. 236): haønh giaû lo vieäc cung caáp nöôùc noùng ôû nhaø taém trong thieàn laâm. Duïc Phaät (): Nghi thöùc taém Phaät, cuõng coøn goïi laø Quaùn Phaät, töùc ñeå kyû nieäm ngaøy ñaûn sanh cuûa Phaät, nhaø chuøa cöû haønh nghi thöùc phaùp hoäi tuïng kinh, trong ñoù coù taém töôïng Phaät. Theo truyeàn thuyeát sau khi Phaät ñaûn sanh thì trôøi truùt nöôùc thôm xuoáng taém röûa cho Ngaøi, caên cöù vaøo truyeàn thuyeát naøy, ngaøy muøng 8 thaùng 4 caùc chuøa cöû haønh phaùp hoäi taém Phaät, duøng hoa coû laøm moät hoa ñình, trong ñình naøy thieát trí töôïng Phaät ñaûn sanh, duøng nöôùc naáu thôm, nöôùc traø ngon, vaø nöôùc 5 maøu, xoái töø ñaàu xuoáng chaân töôïng Phaät ñaûn sanh ñeå taém. Duïc Phaät keä (): Keä ñoïc luùc taém Phaät theo kinh Duïc Phaät coâng ñöùc cheùp: “Trong nghi thöùc taém Phaät, khi xoái nöôùc thôm töø ñaàu töôïng Phaät xuoáng ñeán chaân, duy-na tuyeân sôù xong, cao gioïng ñoïc keä taém Phaät, nguyeân vaên coù khaùc Saéc tu Baùch Tröôïng thanh qui ñoâi chuùt. Duïc Thaùnh (): laø nghi thöùc chuøa Thieàn toâng taém röûa cho töôïng Thaùnh taêng. Duïc Vöông () (S. 64): goïi taét teân chuøa A-Duïc vöông, nay taïi Ninh Ba, Trieát Giang.

Dueä toaùn thieân thu (): dueä laø cöïc saùng suoát, thaùnh trieát. Vaäy 4 chöõ treân coù yù chuùc Hoaøng thaùi töû thoâng minh, saùng suoát tröôøng thoï ngaøn naêm. Duy-ma kinh (; Skt: Vimalakirti-nirdesa). Duy-ma (Skt: Vimalakirti), dòch theo aâm laø Tì-ma-la-caät-lôïi-ñeá, Tì- ma-la-caät, Duy-ma-caät, Voâ caáu xöng, Tònh Danh, Dieät Caáu Minh, ñeä töû taïi gia cuûa ñöùc Phaät Ñaø, laø tröôûng giaû cuûa thaønh Tyø-xaù-ly ôû Trung AÁn. Tuy laø tuïc löõ nhöng ngaøi raát tinh thoâng Phaät phaùp. Kinh Duy-ma goàm 3 quyeån – 14 phaåm do Cöu- ma-la-thaäp ñôøi Dieâu Taàn dòch, laáy Duy-ma-caät vöøa noùi treân laøm chuû giaùo. Duy-ma-caät thöôøng keâu beänh nhöng noùi beänh cuûa ta laø vì “chuùng sanh beänh neân ta beänh”. Duy-na (): Duy-na laø töø ñoâi goàm caû hai loaïi tieáng Phaïn vaø Haùn nhaäp laïi: Duy tieáng Haùn laø cöông duy, nghóa laø caùi gieàng löôùi, dieãn roäng nghóa ra laø thoáng lyù, töùc laø quaûn lyù taát caû moïi vieäc. Na laø töø goïi taét cuûa tieáng Phaïn Karma-daøna, dòch aâm laø Yeát-ma-ñaø-na, dòch theo yù laø thoï söï (), coù nghóa laø ñem taát caû moïi taïp söï giao phoù cho ngöôøi thi haønh. Duy-na cuõng

coøn goïi laø ñoâ duy-na, xöa goïi laø duyeät chuùng, töï hoä, laø chöùc taêng thoáng lyù moïi taïp söï cuûa taêng chuùng trong chuøa. Duy-na tri hoäi (): vieát taét cuûa duy-na tri söï hoäi, nghóa laø duy-na vaø tri söï hoäi hoïp baøn baïc. Döôïc Sö hieäu (): töùc 7 teân hieäu cuûa Döôïc Sö Phaät, ñoù laø: 1- Thieän Xöng Danh Caùt Töôøng Vöông Nhö Lai. 2- Böûu Nguyeät Trí Nghieâm AÂm Töï Taïi Vöông Nhö Lai. 3- Kim Saéc Böûu Quang Dieäu Haïnh Thaønh Töïu Nhö Lai. 4- Voâ Öu Toái Thaéng Caùt Töôøng Nhö Lai. 5- Phaùp Haûi Loâi AÂm Nhö Lai. 6- Phaùp Haûi Hueä Du Hí Thaàn Thoâng Nhö Lai. 7- Döôïc Sö Löu

Ly Quang Nhö Lai. Trong 7 danh hieäu naøy thì 6 danh hieäu ñaàu laø phaân thaân cuûa ñöùc Döôïc Sö Löu Ly Quang Nhö Lai. Döôïc thaïch () (S. 42): coøn goïi laø Döôïc thöïc, laø moät aån ngöõ cuûa Thieàn laâm, ngaàm chæ chaùo buoåi chieàu. Theo luaät nhaø Phaät quy ñònh quaù ngoï khoâng ñöôïc aên, nhöng coù moät soá taêng nhaân giaø yeáu laïi bò beänh neân luaät thoâng caûm cho aên côm buoåi chieàu coi nhö ñoù laø döôïc thaïch (thuoác men) ñeå trò beänh. Veà sau, ngöôøi khoâng beänh cuõng ñöôïc aên theâm buoåi chieàu vaø goïi böõa côm ñoù laø döôïc thaïch. Döông döông (): meânh mang nhö bieån caû. Döông ñöùc (): laø döông khí, töùc laø khí maët trôøi. Saùch Chu leã toâng quan ñaïi toâng baù vieát: “Laáy caùc thöïc vaät do ñaát saûn sanh laøm döông ñöùc, duøng hoøa laïc maø phoøng chöøng”. Chöõ döông ñöùc trong ngöõ caûnh baøi Nhaät thöïc naøy chæ khí maët trôøi. Döông kyø Phöông Hoäi (): laø Toå khai saùng phaùi Döông Kyø thuoäc toâng Laâm Teá ñôøi Toáng, ñeä töû noái phaùp cuûa Thieàn sö Thaïch Söông Sôû Vieân, truï ôû Thieàn vieän Phoå Thoâng nuùi Döông Kyø, thò tòch vaøo naêm ñaàu nieân hieäu Hoaøng Höïu, thoï 54 tuoåi. Döông ÖÙc () (S. 62): moät hoïc giaû noåi tieáng ñôøi Baéc Toáng, ngöôøi Phoá Thaønh, Kieán Chaâu (nay laø huyeän Phoá Thaønh, tænh Phuùc Chaâu), sinh vaøo naêm 974 CN, maát vaøo naêm 1020 CN. Vaøo thôøi Toáng Chaân Toâng, oâng ñaûm nhieäm chöùc Haøn Laâm Hoïc Só, tröôùc taùc “Coå Thanh Qui töï”.

Ñ

Ñaùi haønh taêng haønh (): laø caùc taêng nhaân maø ngöôøi chuû tang mang theo töø chuøa nhaø ñeán chuøa coù tang ñeå phuïc thò cho mình. Ñaùi haønh tri söï (): laø tri söï maø truï trì mang theo moãi khi ra khoûi chuøa ñi ñeán nôi naøo. Ñaïi bi chuù (; Skt: Mahākārunikacitta dhārani), laïi cuõng goïi laø Thieân thuû thieân nhaõn Quaùn Theá AÂm Boà-taùt ñaïi thaàn chuù, Quaûng ñaïi vieân maõn voâ ngaïi ñaïi bi taâm Ñaø-ra-ni. Ñaïi bi taâm Ñaø-ra-ni, töùc ñaïi chuù bieåu thò coâng ñöùc noäi chöùng cuûa thieân thuû thieân nhaõn Quaùn Theá AÂm Boà-taùt. Toaøn vaên cuûa chuù naøy goàm 84 caâu, ñoïc chuù naøy ñöôïc sanh vaøo 15 thieän sanh, khoâng phaûi chòu 15 aùc töû. Hôn nöõa, tuïng chuù naøy 108 bieán thì moïi phieàn naõo toäi chöôùng cho ñeán toäi naëng nguõ nghòch ñeàu tieâu tröø maø thaân – khaåu – yù cuõng ñöôïc thanh tònh. Ñaïi Chaâu (): taêng nhaân ñôøi Ñöôøng teân Hueä Haûi, phaùp töï cuûa Maõ Toå Ñaïo Nhaát, töøng soaïn quyeån “Ñoán ngoä nhaäp ñaïo yeáu moân luaän”. Nhaân vì Maõ Toå Ñaïo Nhaát khen Hueä Haûi laø vieân ngoïc troøn saùng (Vieân Minh) neân ñôøi goïi ngaøi laø Hoøa thöôïng Ñaïi

Chaâu. Ñaïi chuùng ( ) (S. 24): dòch nghóa cuûa tieáng Phaïn Mahaøsamgha. Trong kinh thöôøng chæ cho taát caû Thaùnh Hieàn, töø Ñöùc Phaät. Trong Thieàn laâm thöôøng chæ cho taát caû Taêng chuùng, töø Truï trì vaø Löôõng töï. Ñaïi daï (): ñeâm cuoái cuøng quaøn quan taøi taïi chuøa ñeå qua saùng hoâm sau laø ñöa ñi hoûa taùng. Ñaïi ñònh (; P: mahaggata-samadhi): ñoái vôùi tieåu ñònh cuûa duïc giôùi maø noùi thì boån ñònh thieän caên höõu laäu cuûa saéc giôùi vaø

voâ saéc giôùi laø ñaïi ñònh. Laïi chæ cho moät trong tam ñöùc cuûa Phaät laø ñaïi ñònh, ñaïi trí, ñaïi bi. Taâm Phaät trong saùng goïi laø ñaïi ñònh. Ñaïi ñöùc (): nguyeân laø tieáng goïi ñöùc Phaät trong caùc kinh Phaät, sau chuyeån nghóa chæ cho taêng nhaân ñaïo cao ñöùc troïng, coøn ôû Vieät Nam ta thì chuyeån nghóa chæ cho baäc tu só thaáp ñöùng sau cöông vò Thöôïng toïa. Đại Hân () (1284-1344) Vị thiền tăng phái Đại Tuệ thuộc tông Lâm Tế sống vào đời Nguyên. Người Giang châu, họ Trần, tự Tiếu ẩn. Sư xuất gia từ thuở nhỏ ở viện Thủy lục tại quận nhà. Lớn lên, sư thông suốt cả nội và ngoại học. Mới đầu sư tham vấn ngài Nhất sơn liễu vạn ở chùa khai tiên tại Lư sơn, không hợp. Sau đến học ngài Hối cơ nguyên hi ở núi Bách trượng và được nối pháp. Sau đó, sư lại tham yết ngài Trung phong minh bản ở núi Thiên mục. Về sau, sư từng trụ trì các ngôi chùa danh tiếng như: Giang tâm ở Vĩnh gia, Linh ẩn ở Tiền đường v.v..., người đến tham học rất đông, cực thịnh một thời. Vua Văn tông thỉnh sư vào cung hỏi đạo và ban hiệu: Quảng chi toàn ngộ đại thiền sư. Vua Thuận đế đãi ngộ sư rất trọng hậu và xin sư sửa chữa Bách trượng thanh quy. Năm Chí nguyên thứ 2 (1336), sư được ban cho hiệu là: “Thích giáo tông chủ”, trông coi năm chùa. Năm Chí nguyên thứ 4 sư tịch, thọ sáu mươi mốt tuổi. Tác phẩm có: Tứ hoại ngữ lục, Bồ thất tập, đồng thời sửa lại Sắc tu Bách trượng thanh quy 8 quyển. Ñaïi Hueä Thieàn sö () (S. 63): ñaùng leõ laø Ñaïi Hueä Thieàn Sö (), teân Toâng Caûo, töï Ñaøm Hoái, hieäu Dieäu Hyû. Vaøo thôøi vua Cao Toâng vaø Hieáu Toâng ñôøi Nam Toáng, Ngaøi ñöôïc saéc phong laøm truï trì chuøa Kính Sôn–Haøng Chaâu, giaùo hoùa raát nhieàu ñoà chuùng. Sau khi vieân tòch Ngaøi ñöôïc ban hieäu Phoå Giaùc, sau ñoåi laïi laø Ñaïi Hueä. Töôùc taùc goàm coù 30 quyeån ngöõ luïc, ñöôïc ñöa vaøo Ñaïi Taïng Kinh.

Ñaïi Nguyeân quoác töï (): chæ chöõ quoác gia cuûa nhaø Ñaïi Nguyeân, töùc laø chöõ Moâng Coå. Tuy nhieân trong thôøi gian cai trò Trung Quoác, cuõng nhö nhaø Ñaïi Thanh, nhaø Nguyeân chuû yeáu cuõng chæ duøng chöõ Haùn maø thoâi. Ñaïi Phaät böûu ñieän (): cuõng coøn goïi laø Ñaïi Huøng böûu ñieän, laø ñieän thôø töôïng Phaät thaät to, töùc chaùnh ñieän. Ñaïi Quan nguyeân nieân (): naêm ñaàu nieân hieäu cuûa Toáng Huy Toâng (1107). Ñaïi trieån tam baùi (): cuõng coøn goïi laø löôõng trieån tam baùi, laø leã tieát baùi kieán sö phuï hay baäc toân tröôûng trong chuøa Thieàn laâm. Caùch theå hieän cuï theå nhö sau:- Töôùc heát traûi toïa cuï chuaån bò laïy. Neáu sö gia ngaên laïi mieãn leã thì gaáp toïa cuï laïi, cuùc cung keå leå söï tình: ñoù laø nhaát trieån.- Laïi bieåu thò tö theá traûi toïa cuï laàn thöù 2. Laïi bò ngaên laïi thì cuõng laïi bieåu thò tö theá gaáp toïa cuï laïi, keå chuyeän noùng laïnh xaõ giao taâm tình: ñoù laø löôõng trieån.- Sau cuøng laáy tay caàm toïa cuï ñoù gaáp laïi giaäp xuoáng ñaát 3 caùi bieåu thò trí yù laïy 3 laïy: ñoù laø hoaøn thaønh 2 laàn traûi toïa cuï, 3 laàn laïy vaäy. Đại xuyên () đàm châu đại xuyên thiền sư

Ñaøm hoa (; Skt: va-udumbara, P: udumbara) goïi ñuû laø Öu-ñaøm-baùt-la hoa, cuõng coøn goïi laø öu-ñaøm-ba hoa, öu-ñaøm hoa v.v... yù dòch laø khoâng thoaïi hoa, khoâng khôûi hoa. Theo Tueä Chaâu aâm nghóa quyeån 8 thì ñaây laø hoa thieâng maø treân trôøi – döôùi ñaát khoâng coù, ñaây laø loaøi hoa sôû caûm ñieàm laønh raát linh dò, khi naøo coù Nhö Lai haï sanh thì môùi caûm ñöôïc loaøi hoa naøy xuaát hieän. Ñaøn-na () (S. 56): töùc Ñaøn Vieät, coøn dòch laø Ñaø Na.

Ñaøn thieân, kích (chieát) tieåu, thaùn ñaïi, bao vieân [( )]: goïi taét laø ñaøn thieân, chieát (kích) tieåu. Ñaøn haøm yù laø ñaøn xích, baøi xích. Thieân coù nghóa laø giaùo phaùp thieân leäch quyeàn taïm, chöù khoâng phaûi vieân dung cöùu caùnh. Chieát haøm yù laø beû gaõy, tieåu laø chæ cho Tieåu thöøa giaùo, hoaëc giaùo thuyeát hay tö töôûng noâng caïn heïp hoøi. Thaùn töùc laø xöng thaùn, khen doài. Ñaïi laø chæ cho Ñaïi thöøa giaùo, hoaëc tö töôûng hay giaùo phaùp saâu roäng vieân dung khoâng thieân leäch. Bao töùc laø khen lao. Vieân laø chæ cho vieân giaùc. Thieân Thai toâng ñem moät ñôøi thuyeát phaùp cuûa Phaät Ñaø chia ra 5 thôøi, taùm giaùo. Naêm thôøi laø Hoa Nghieâm thôøi, Loäc Uyeån thôøi, Phöông Ñaúng thôøi, Baùt Nhaõ thôøi vaø Phaùp Hoa Nieát Baøn thôøi. Thieân Thai toâng cho raèng ñaëc ñieåm cuûa Phöông Ñaúng thôøi laø ôû "ñaøn thieân, chieát (kích) tieåu, thaùn ñaïi, bao vieân", noùi chung laø baøi xích tính caùch thieân leäch noâng caïn chaúng roát raùo cuûa tam giaùo "Taïng – Thoâng – Bieät" maø khen doài dieäu nghóa thaâm saâu vieân dung cuûa Vieân giaùo. Ñaøn traøng (): coù 2 nghóa: a/ Chæ caùi ñaøn maø Phaät gia laäp ra ñeå laøm leã, thuyeát giaùo phaùp. b/ Maïn-ñoà-la cuûa Maät giaùo, nghóa nhö ñaïo traøng (Skt: mandala). Trong ngöõ caûnh baøi Kyø ñaûo naøy thì ñaøn traøng coù nghóa thöù nhaát. Ñaøn vieät () (S. 28): dòch nghóa cuûa tieáng Phaïn Dānapati, coøn dòch laø Thí chuû, dòch aâm Ñaø-na-baùt-ñeå, chæ cho tín ñoà cö só cuùng thí taøi vaät vaø thöùc aên cho töï vieän hoaëc taêng chuùng, nhôø theá maø vöôït qua khoå ñau. Ñaùn quaù (): laø töø goïi taét cuûa ñaùn quaù lieâu, töùc laø lieâu xaù maø chuøa Thieàn laâm cung öùng cho taêng du phöông chæ gheù tham quan chuøa trong ñoâi ngaøy roài ra ñi, chöù khoâng döøng truï laâu

Ñaùn voïng () (S. 23): theo Aâm lòch, ngaøy ñaàu tieân cuûa moãi thaùng goïi laø Soùc nhaät, coøn goïi laø Ñaùn; ngaøy 15 goïi laø Voïng. Ñaùn voïng töùc laø ngaøy moàng 1 vaø 15 aâm lòch, coøn goïi laø Soùc voïng. Ñao Lôïi thieân (; Skt: Trāyastrimsa, P: Tāvatimsa), dòch theo aâm laø Ña-la-daï-ñaêng-laêng-xaù, laïi cuõng goïi laø coõi trôøi 33. Trong vuõ truï quan cuûa Phaät giaùo thì trôøi naøy ôû taàng thöù 2 trong 6 taàng cuûa Duïc giôùi, laø coõi trôøi maø Ñeá Thích cö nguï, toïa laïc treân ñænh nuùi Tu-di. Ñaøo thaûi ñeä töû (): ñaøo thaûi nghóa laø ñuoåi boû, goät röûa. Ñaøo thaûi ñeä töû chæ cho vieäc duøng tö töôûng Ñaïi thöøa ñeå goät röûa caùc chaáp phaùp tu Thanh vaên Tieåu thöøa cuûa ñeä töû ñeå tu Ñaïi thöøa. Ñaûo nhöông (): nghóa cuõng nhö kyø ñaûo, töùc laø cuùng kieáng caàu xin trôøi Phaät gia hoä cho tai qua naïn khoûi. Ñaïo, loä (,): trong ngöõ caûnh ôû baøi thieân thu tieát naøy, thì 2 töø ñaïo vaø loä laø chæ 2 ñôn vò ñòa lyù haønh chính, tuøy thôøi coù cöông vò vaø beà theá khaùc nhau, ñaïi khaùi theo thöù töï huyeän – ñaïo – loä. Nhaø Ñöôøng chia nöôùc laøm 10 loä ñaïo, boán phía cuûa moät khu vöïc lôùn chia ra Ñoâng

– Taây – Nam – Baéc loä. Đạo Nhất () (709-788) Thiền tăng nổi tiếng đời Đường, họ Mã, tên Đạo Nhất, hoặc được gọi "Mã Tổ Đạo Nhất", người huyện Thập Phương, Hán Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên) Trung Quốc. Sư xuất gia nơi Hoà thượng Đường ở Tứ Châu, thụ giới cụ túc nơi luật sư Viên ở Du Châu. Sư tập thiền ở viện truyền pháp tại Hành sơn, thờ Thiền sư Hoài Nhượng làm thầy, theo hầu suốt 10 năm, được truyền tâm ấn. Sư đến ngọn núi Phật Tích ở Kiến Dương, Lâm Xuyên, núi Cung Công ở Nam Khang để hoằng truyền thiền pháp. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779), sư ở chùa Khai Nguyên tại Chung Lăng, học giả

bốn phương vân tập, là 1 trong những trung tâm truyền bá thiền pháp lớn nhất trong nước thời ấy. Chủ trương: "Ngoài tâm không có Phật nào khác, ngoài Phật không có tâm nào khác". Thuỵ hiệu: Đại Tịch Thiền sư. Ñaïo traøng (): bao haøm nhieàu nghóa, trong ngöõ caûnh baøi naøy laø chæ teân rieâng cuûa toång töï vieän. Ñaït-ma ( ) (S. 17): goïi ñuû laø Boà-ñeà-ñaït-ma (skt: Bodhidharma), dòch yù laø Ñaïo phaùp. Trong ñoù Ma () coøn dòch laø Ma (). Vò taêng ngöôøi Nam Thieân Truùc (nay laø mieàn Nam AÁn Ñoä) ñeán Quaûng Chaâu baèng ñöôøng bieån, vaøo cuoái ñôøi Toáng thuoäc Nam Trieàu (coù thuyeát noùi laø vaøo thôøi Löông Vuõ Ñeá). Sau chuyeån ñeán Baéc Nguïy, vaân du caùc nôi nhö Laïc Döông, Tung Sôn v.v... vaø truyeàn baù thieàn hoïc, ñeà xöôùng ra phöông phaùp tu haønh lyù nhaäp vaø haønh nhaäp. Veà sau truyeàn trao y, phaùp cho Hueä Khaû. Thieàn toâng ñôøi sau toân Ngaøi laøm Toå thöù 28 cuûa Thieàn toâng Taây Thieân AÁn Ñoä, ñoàng thôøi laø sô Toå cuûa Thieàn toâng Ñoâng Ñoä Trung Hoa. Vua nhaø Ñöôøng ban cho Ngaøi thuî hieäu laø Vieân Giaùc Thieàn Sö. Đặc vị vị (): người ngồi đối diện với vị trụ trì buổi lễ (thường là vị phương trượng) gọi là đặc vị vị. Ñaâu Suaát thieân (): Ñaâu Suaát (Skt: Tusita, P: Tusita), teân Taây Taïng laø Dgah-ldan. Cuõng coøn goïi laø Ñoâ Suaát thieân, Ñoâ Thuaät thieân, Ñaâu Suaát Ñaø thieân, Ñaâu Suaát Ña thieân v.v... dòch theo yù laø Tri Tuùc thieân, Dieäu Tuùc thieân, Hæ Tuùc thieân, Hæ Laïc thieân, laø taàng trôøi thöù tö cuûa 6 taàng trôøi trong coõi Duïc. Ñaàu thuû (): laø chöùc vuï chuû yeáu cuûa Taây töï trong chuøa Thieàn laâm, maø nhieäm vuï chính laø thoáng lyù ñaïi chuùng, noùi roõ hôn 6 vò laõnh ñaïo beân Taây töï laø thuû toïa, thö kyù, taïng chuû, tri khaùch, duïc chuû, khoá ñaàu; goïi chung laø luïc ñaàu thuû.

Ñeá hôïp teá (): teá ñeá vaø teá hôïp. Teá ñeá coù 3 loaïi laø thôøi ñeá – aân ñeá vaø ñaïi ñeá. Thôøi ñeá laø teá theo 4 muøa trong naêm, muøa xuaân teá döôïc, muøa heø teá ñeá, muøa thu teá thöôøng, muøa ñoâng teá chöng. Teá hôïp laø hôïp chung tieân toå thaân sô, gaàn xa maø teá. Ñeá sö (): nghóa ñen laø thaày Hoaøng ñeá, laø teân chöùc quan thoáng laõnh taêng ni trong thieân haï cuûa nhaø Nguyeân. Naêm ñaàu Nguyeân Theá Toå Chí Nguyeân (1254) saéc phong cao taêng Baùt Tö-ba cuûa phaùi Taùt-giaø Phaät giaùo Taây Taïng (Taïng vaên laø Sa- skya-pa) laøm quoác sö thoáng laõnh Toång Cheá vieän (sau ñoåi laïi laø Tuyeân Chính vieän) söï. Ñeán naêm thöù 7 ñôøi Chí Nguyeân [coù thuyeát noùi naêm ñaàu Trung Thoáng (1260)] thaêng hieäu Ñeá sö thoáng laõnh 2 quyeàn to cuûa Taây Taïng laø Chính vaø Giaùo. Veà sau, heã noùi ñeán chöùc Ñeá sö laø thoáng laõnh Tuyeân Chính vieän söï, traät ngang nhaát phaåm, ñöôïc ban cho aán ngoïc. Ñeá sö chöùng nhaän ñaêng quang neân môùi noùi

laø treân caû vua, ñeán cuoái ñôøi Chí Nguyeân môùi pheá boû chöùc naøy. Ñeá thích ( ): goïi ñuû laø Ñeá Thích thieân (skt: Sakra Devānām-Indra), dòch theo aâm laø Thích Giaø-ñeà-hoaøn Nhaân Ñaø-la, goïi taét laø Thích Ñeà-hoaøn Nhaân, Thích Giaø-ñeà-baø. Laïi cuõng goïi laø Thieân Ñeá Thích, Thieân chuû, hoaëc Nhaân-ñaø-la, Kieàu-thi-giaø, Daø-baø-daø v.v... nguyeân laø vò thaàn cuûa AÁn Ñoä giaùo, veà sau gia nhaäp Phaät giaùo tu haïnh boá thí phöôùc ñöùc ñöôïc sanh leân coõi trôøi Ñao-lôïi, laøm chuùa taàng trôøi 33. Ñòch nghieäp () (S. 367): Ñòch coù haøm nghóa choáng laïi, trieät tieâu. Ñòch nghieäp gioáng nhö noùi choáng laïi hoaëc tieâu tröø nghieäp chöôùng. Ñieåm thang () (S.80): nghi thức dâng nước uống trong Thiền lâm, như nước nấu từ gạo, bảy loại hương v.v...

Ñieàn y () (S. 336): teân khaùc cuûa ca-sa, hình daùng y ca-sa ñöôïc caét theo chieàu ngang, doïc; khoâng thöøa khoâng thieáu gioáng nhö thöûa ruoäng neân goïi laø Ñieàn y. Điển tọa () chức vụ của vị tăng phụ trách việc ăn uống của đại chúng trong tùng lâm, là một trong sáu vị tri sự thuộc Đông tự. Chức vụ này tuy lo việc ăn uống lặt vặt, nhưng từ xưa đã rất được coi trọng và thường thỉnh cử vị tăng đức hạnh cao khiết đảm nhiệm. Bởi vì công việc này cũng là một phương pháp tu trì, nếu giao cho một người không có tâm đạo phụ trách thì chỉ luống công vô ích. Ñieän haï (): nghóa ñen laø döôùi ñieän. Hoaøng thaùi töû cö truù taïi ñieän caùc, khi giao tieáp vôùi thaùi töû thì moïi ngöôøi goïi ngaøi laø ñieän haï, yù khieâm nhöôøng toân kính laø mình chæ daùm noùi chuyeän vôùi phía döôùi ñieän, chaân ñieän chöù khoâng daùm tieáp xuùc tröïc tieáp. Ñaây cuõng laø yù toân xöng ôû caùc töø beä haï, caùc haï. Ñieän haï tieáng Phaùp goïi laø Son Excellence. Ñònh () (S. 365): chæ thieàn ñònh. Thoâng qua söï tinh caàn tu taäp khieán cho taâm an truù vaøo trong moät caûnh giôùi nhaát ñònh. Ñònh hueä kieâm tu (): cuõng coøn goïi laø ñònh hueä ñaúng trì, yù noùi laø phaûi vaän duïng giöõa thieàn ñònh vaø trí hueä baèng nhau, song vaän tònh tu chaúng phaân bieät naëng nheï, tröôùc sau. Bôûi vì töï taùnh coù theå laø ñònh, duïng laø hueä coù quan heä vôùi nhau. Theå töùc laø duïng, maø hueä chaúng rôøi ñònh. Duïng töùc laø theå, maø ñònh khoâng rôøi hueä. Ñònh Laâm töï (): chuøa do Hueä Giaùc xaây vaøo ñaàu nieân hieäu Nguyeân Hæ ñôøi Löu Toáng Nam trieàu.Naêm Löông Ñaïi Thaùnh thöù 2 (528), Ñaït Ma thò tòch choân ôû nuùi Huøng Nhó vaø xaây thaùp ôû chuøa Ñònh Laâm naøy.

Ñònh thuûy () (S. 367): ví cho taâm ñònh vaéng laëng, gioáng nhö maët nöôùc laéng trong khoâng moät gôïn soùng. Ñoaïn Kieàu () (S. 244): thieàn sö Dieäu Luaân ñôøi Toáng, töï Ñoaïn Kieàu, hieäu Tuøng Sôn Töû, hoï Töø, ngöôøi Hoaøng Nham tænh Chieát Giang. Ngaøi töøng truï trì nhieàu ngoâi chuøa noåi tieáng, vieân tòch vaøo naêm thöù hai nieân hieäu Caûnh Ñònh (naêm 1261 CN). Ñoâ giaùm töï () (S. 250): cuõng goïi laø Giaùm vieän, Vieän chuû, Chuû thuû laø moät trong saùu vò tri söï thuoäc Ñoâng töï cuûa thieàn laâm. Tröôùc khi chöa coù Ñoâ töï, vò naøy quaûn lí taát caû nhöõng vieäc trong chuøa; veà sau môùi laäp theâm chöùc Ñoâ töï thì vò naøy phuï taù cho Ñoâ töï. Ñoâ töï (): goïi ñuû laø ñoâ giaùm töï, laø moät trong saùu vò tri söï cuûa Ñoâng töï chuøa Thieàn laâm, cöông vò treân giaùm töï, laø toång quaûn cuûa caùc giaùm töï, coøn goïi laø ñoâ toång hay ñoâ thuû. Ñoä ñieäp () (S. 253): taêng

tòch tuøy thaân do quan phuû caáp cho taêng ni hôïp phaùp. Ñoái xuùc leã (): hai ngöôøi ñoái dieän nhau cuøng giaäp toïa cuï xuoáng neàn trí yù laïy chaøo nhau. Ñoâng ñöôøng () (S.131): choã cuûa caùc vò ñaõ töøng laøm truï trì tröôùc ñaây, sau khi thoaùi chöùc lui veà an döôõng, goïi laø Ñoâng ñöôøng, cuõng goïi laø Ñoâng am. Ñoâng Sôn Dieãn Toå () (S.227): thieàn sö Phaùp Dieãn ñôøi Toáng, hoï Ñaëng ngöôøi Mieân Chaâu (nay thuoäc vuøng Mieân Döông, Töù Xuyeân). Ngaøi ñaõ hoaèng phaùp moät thôøi gian daøi ôû toå ñình thieàn toâng taïi Ñoâng Sôn-Kì Chaâu, (nay thuoäc phía Ñoâng Kì Xuaân, Hoà Baéc), nôi ñaây höng thònh moät thôøi, ngöôøi ñôøi goïi Ngaøi laø Ñoâng Sôn Dieãn Toå hoaëc laø Nguõ Toå Thieàn Sö.

Ñoâng töï (): laø ban vò ñöùng ôû meù beân Ñoâng cuûa Phaät ñieän, phaùp ñöôøng, chæ taêng chuùng thoâng hieåu theá phaùp, töùc chæ tri söï, tri söï vò. Ñöùng ôû beân meù Taây thì goïi laø Taây töï, chæ ngöôøi gioûi hoïc vaán vaø ñaày ñuû ñaïo ñöùc, töùc ñaàu thuû, ñaàu thuû vò. Laïi cuõng ñöùng beân Ñoâng töï laø luïc tri söï goàm: ñoâ töï, giaùm töï, phoù töï, duy-na, ñieån toïa, tröïc tueá, goïi laø Ñoâng töï tri söï. Ñoàng haønh (): thoâng thöôøng chæ cho caùc thieáu nhi chöa hoaøn toaøn theá phaùt, ñaàu coøn chöøa choûm toùc trong chuøa Thieàn laâm (chuù ñieäu). Tuy nhieân töø ñoàng haønh trong ngöõ caûnh baøi naøy chæ cho caùc haønh giaû noùi chung trong chuøa Thieàn laâm, khoâng keå laø lôùn beù. Ñoàng vaên (): nghóa ñen laø cuøng moät thöù vaên töï, töùc laø chæ toaøn theå nhaân daân Trung Quoác nhöõng ngöôøi cuøng duøng moät thöù chöõ Haùn vaäy. Ñôùi haønh Tri söï () (S. 88): tri söï theo truï trì ra ngoaøi. Ñôn lieâu () (S. 31): ñôn lieâu laø phoøng moät ngöôøi ôû trong taêng xaù. Caùc Ñaàu thuû, Tri söï sau khi thoaùi chöùc, nhöõng vò danh ñöùc ôû Taây ñöôøng, cho ñeán Thuû toïa ñöông nhieäm ñeàu coù theå ôû ñôn lieâu. Cho neân duøng Ñôn lieâu goïi thay cho caùc vò Thuû toïa, caùc vò danh ñöùc vaø Ñaàu thuû, Tri söï ñaõ thoâi chöùc ôû taïi phoøng ñôn naøy. Ñôn vò () (S. 349): choã ngoài coù daùn teân cuûa mình trong Thieàn ñöôøng. Đức Huy () vị thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên, hiệu là Đông dương. Năm Thiên lịch thứ 2 (1329) đời vua Minh tông, sư trông coi chùa Bách Trượng. Niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời vua văn tông, sư làm lại nhà pháp đường. Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335), sư phụng mệnh vua biên tập lại Bách trượng thanh quy và năm sau cho phổ

biến khắp các tùng lâm trong nước, được vua ban hiệu là: “Quảng tuệ thiền sư”. Năm sinh năm mất và quê quán của sư đều không được rõ. Trong mục lục của tăng tập lục truyền đăng lục quyển 4, có nêu tên mười vị nối pháp ngài Hối cơ Nguyên hi thuộc phái ngài đại tuệ Tông cảo đời thứ năm, trong đó có tên thiền sư Đông Dương Đức Huy ở Đông lâm, nhưng chưa chép tiểu sử của sư. Ñöông cô () (S. 47): Phaät Toå khi thuyeát phaùp luoân lieân heä chaët cheõ ñeán khí chaát, ñaëc ñieåm cuûa chuùng sanh, haàu ñem laïi lôïi ích cho hoï, goïi laø “Ñöông cô”. Veà sau duøng “Ñöông cô” chæ cho vieäc thuyeát phaùp tröôùc ñaïi chuùng. Ñöông ñaïi () (S.100): yù noùi ngöôøi ñang nhaäm chöùc. Ñöông ñaïi truï trì (): töùc truï trì ñang coøn taïi chöùc laø töø phaûn nghóa cuûa thoaùi chöùc truï trì. Đường chủ () Gọi đủ: Diên thọ đường chủ. Chức vụ trông coi tất cả việc trong Diên thọ đường (phòng chữa và dưỡng bệnh). Điều

Diên thọ đường chủ tịnh đầu trong Thiền uyển thanh quy quyển 4 (Vạn tục 111, 449hạ), nói: “Khi tuyển chức vụ Đường chủ, phải thỉnh người có lòng rộng lượng, nhẫn nại, chịu khó, đạo niệm chu toàn, chăm nuôi, an úy bệnh tăng, biết rõ nhân quả”. Ngoài ra, những người trông coi các việc khác cũng gọi là Đường chủ, như: Thủy lục đường chủ, La hán đường chủ. Nhưng danh từ Đường chủ đây chỉ đặc biệt chỉ cho Diên thọ đường chủ là dùng tên chung là tên riêng. Ñöôøng ñaàu Hoøa thöôïng (): Ñöôøng ñaàu laø teân goïi khaùc cuûa phöông tröôïng, cho neân môùi duøng töø Ñöôøng ñaàu Hoøa thöôïng ñeå chæ cho phöông tröôïng töùc laø truï trì. Ñöôøng ty () (S. 24): teân rieâng cuûa lieâu Duy na trong Thieàn laâm. Vì Duy-na quaûn lyù caùc söï vieäc trong Taêng ñöôøng, neân goïi teân phoøng ôû cuûa Ngaøi laø Ñöôøng ty. Vì lyù do ñoù neân laáy teân Ñöôøng ty chæ cho Duy na. Ngöôøi giuùp vieäc cho Duy na ôû Ñöôøng ty goïi laø Ñöôøng ty haønh giaû. Ñöôøng ty haønh giaû (): ñöôøng ty laø moät trong saùu tri söï, cuõng coøn goïi laø duy-na, phuï traùch chæ ñaïo taêng chuùng taïi taêng ñöôøng. Lieâu thaát cuûa duy-na goïi laø ñöôøng ty, vò dòch taêng chöôûng quaûn taïp vuï döôùi quyeàn duy-na, goïi laø ñöôøng ty haønh giaû hay ñöôøng haønh.

E

EÁ lyù chi thaàn (): ngaøy choân deùp. Töông truyeàn khi Ñaït Ma vieân tòch ñöôïc choân ôû nuùi Hoaøng Nhó, nhöng khi Toáng Vaân ñi söù veà tôùi Thoâng Lónh (Pamir) thì gaëp Ñaït Ma vai vaùc gaäy xoû moät chieác deùp ñi veà Taây neân veà baùo laïi vôùi vua. Vua sinh nghi cho khai quaät moä thì thaáy trong aùo quan chæ coøn laïi moät chieác deùp. Do ñoù cuïm töø ngaøy choân deùp chæ ngaøy sô Toå Boà-ñeà-ñaït-ma qua ñôøi.

G

Gia phaùp (): trong ngöõ caûnh baøi naøy chæ moân phong vaø qui cuû do truï trì thieát laäp, hình thaønh taïi moät ngoâi chuøa naøo ñoù. Giaø-ñaø (: Skt, p: gāthā) laø moät trong 12 theå loaïi kinh, cuõng coøn goïi laø giaø-tha, keä, dòch theo yù laø phuùng tuïng, keä tuïng, coâ khôûi tuïng, baát truøng tuïng keä, laø theå vaên vaàn, thi ca cuûa Phaät giaùo. Giaø-lam () (S. 55): tieáng goïi taét cuûa Thaàn Giaø-lam, vò thaàn hoä trì Giaø-lam (töï vieän). Kinh Phaät noùi coù 18 loaïi thaàn giöõ gìn baûo hoä Giaø-lam. Nhöng töø sau ñôøi Nguyeân, Minh caùc chuøa ña soá goïi Quan Vuõ-vò töôùng nhaø Haùn-laø Thaàn Giaø-lam.

Giaùc () (S. 365): coù hai nghóa: giaùc ngoä vaø giaùc saùt. ÔÛ ñaây chæ giaùc saùt, töùc laø bieát roõ vieäc xaáu. Giaùc hoa (): chæ cho chaân giaùc. Giaùc töùc laø trí hueä, trí hueä môû nhö hoa nôû, neân goïi trí hueä laø giaùc hoa. Giaùc hoaøng (): vua giaùc ngoä, töùc laø chæ ñöùc Phaät. Giaùc linh (): tieáng goïi toân voïng linh hoàn ngöôøi cheát, yù noùi linh hoàn naøy ñaõ giaùc ngoä khoâng coøn meâ muoäi nöõa, veà sau chuyeån nghóa chæ vò Hoøa thöôïng qua ñôøi. Giaùc töï, giaùc tha (): cuõng coøn noùi laø töï giaùc – giaùc tha, chæ cho Boà-taùt Ñaïi thöøa tu haønh töï mình giaùc ngoä, laïi coøn giuùp cho keû khaùc giaùc ngoä nöõa, nhöng chæ coù Phaät môùi ñaït ñöôïc caûnh giôùi töï giaùc – giaùc tha – giaùc haïnh vieân maõn.

Giám viện () tức giám tự, viện chủ, chủ thủ, tự chủ. Chức vụ lãnh đạo chúng tăng và giám sát các việc trong chùa. Một trong sáu chức Tri sự của Thiền tông, đứng sau chức Đô tự. Giang hoà () (S. 91): coù hai caùch giaûi thích: 1. Giang Taây vaø Hoà Nam laø nhöõng nôi Thieàn toâng cöïc thònh, do ñoù chæ chung cho caùc ñeä töû Thieàn toâng laø giang hoà. 2. Giang Hoà laø nôi keû só aån daät. ÔÛ ñaây chæ haïng ngöôøi thöù hai laø nhöõng vò cao taêng ôû caùc ngoâi chuøa lôùn thuoäc nhöõng nuùi danh tieáng, khoâng maøng theá söï, cuõng goïi laø chuùng Giang hoà. Giang Taây (): vuøng ñaát ñoái xöùng vôùi Giang Ñoâng cuûa nöôùc Sôû. Giaùng thaàn (): nghóa nhö giaùng caùch, giaùng laâm, töùc laø Thaùnh thaàn – Phaät xuoáng traàn.

Giaûng (): trong Saéc tu Baùch Tröôïng thanh qui thì chöõ giaûng naøy coù nghóa ñaëc bieät laø cöû haønh, tieán haønh, chöù khoâng phaûi giaûng giaûi kinh ñieån. Giaùo ngoaïi bieät truyeàn () (230): Thieàn toâng truyeàn phaùp khoâng döïa vaøo vaên töï trong kinh ñieån maø chæ thaúng taâm ngöôøi ñeå ñoà chuùng tröïc tieáp theå hoäi taâm aán cuûa Phaät Toå neân goïi laø giaùo ngoaïi bieät truyeàn. Giới chí () (S. 276): bốn phương biên giới đất đai tức là các hướng Đông Tây Nam Bắc của đám ruộng. Giôùi cuï (): cuõng coøn goïi laø giôùi laïp, chæ soá naêm sau khi taêng löõ thoï giôùi cuï tuùc, goïi phoå thoâng laø tuoåi laïp. Taêng löõ laáy tuoåi laïp maø phaân ñònh lôùn nhoû, chöù khoâng theo tuoåi ñôøi. Giới lạp (): Cũng gọi là Pháp lạp, hạ lạp, toạ lạp. Phaùp tueá, goïi taét laø Laïp. Laïp nguyeân chæ cho lễ cuùng cuoái naêm. Trong Phaät giaùo hai laïp duøng ñeå tính soá naêm cuûa chö Taêng sau khi thoï giôùi cuï tuùc. Vì ngaøy 15 thaùng 7 mỗi năm laø ngaøy kết thúc an cö kieát haï ñöôïc xem laø ngaøy keát thuùc cuûa giôùi laïp. Sau ngaøy 16 laø theâm moät tuoåi môùi. Giôùi sö (): cuõng coøn goïi laø giôùi Hoøa thöôïng, laø ngöôøi tinh thoâng giôùi luaät, ñöôïc thænh môøi chuû trì leã thoï giôùi cuûa sa- di, truyeàn trao giôùi luaät cho sa-di.

H

Haï () (S. 40): goïi taét cuûa Haï an cö, coøn goïi laø An cö, Vuõ an cö. ÔÛ AÁn Ñoä thôøi xöa, Phaät giaùo quy ñònh vaøo 3 thaùng muøa möa (khoaûng thaùng 5 ñeán thaùng 8) Taêng Ni khoâng ñöôïc ra ngoaøi. Vì ra ngoaøi seõ deã laøm thöông toån ñeán caây coû, coân truøng nhoû nhít, neân phaûi ôû trong chuøa thoï nhaän cuûa cuùng

döôøng vaø chuyeân taâm toïa thieàn, tu hoïc. Phaät giaùo Trung Quoác keá thöøa truyeàn thoáng naøy, quy ñònh thôøi gian an cö vaøo ngaøy 16 thaùng 4 ñeán ngaøy 15 thaùng 7 aâm lòch. Haï an cö goïi taét laø Haï toïa, Toïa haï. Haï baùt () (S. 88): ñeán giôø duøng côm taäp theå cuûa chö Taêng trong Thieàn laâm thì ñaùnh Vaân baûn tröôùc nhaø beáp, hoaëc nghe tieáng haønh giaû hoâ to, chuùng taêng nhaát loaït haï tuùi baùt ñang treo phía treân ñôn xuoáng. Haï ñöôøng (): sau khi duøng côm hay chaùo xong, taêng chuùng rôøi khoûi taêng ñöôøng thì goïi laø haï ñöôøng, coøn ngöôïc laïi laø thöôïng ñöôøng. Haï ñöôøng chung (): sau khi chö taêng duøng côm chaùo xong thì doäng 3 tieáng chuoâng ñeå hoï rôøi khoûi taêng ñöôøng. Haï gian () (S. 42): theo quy ñònh cuûa Thieàn laâm khi vaøo thieàn ñöôøng, phía beân traùi cuûa

mình goïi laø Haï gian. Vò trí phöông vò ngöôïc laïi goïi laø Thöôïng gian. Haï ngöõ () (S. 41): lôøi vò thaày duøng ñeå giaùo huaán hoïc troø. Lôøi phaùt bieåu hoaëc trình baøy kieán giaûi cuûa mình sau coâng aùn hoaëc keä tuïng, cuõng goïi laø Haï ngöõ. Hàm Thuần Qui () (S. 295): tyø-kheo Duy Mieãn ôû Haäu Hoà soaïn laïi Thanh qui thieàn laâm vaøo khoaûng naêm Haøm Thuaàn (1265-1274 CN) ñôøi Nam Toáng. Haønh ñöôøng (): chæ nôi cö truù cuûa haønh giaû, cuõng coøn goïi laø haønh giaû ñöôøng, haønh giaû lieâu, haønh giaû phoøng, tuyeån taêng ñöôøng, yù cho raèng töø nôi naøy haønh giaû ñöôïc tuyeån choïn theá ñoä laøm taêng.

Haønh giaû () (S. 24): chæ cho ngöôøi laøm coâng quaû trong Töï vieän Phaät giaùo maø chöa xuoáng toùc xuaát gia. Cuõng chæ taêng du phöông môùi ñeán chuøa ñöôïc ghi teân cho ôû laïi laâu daøi. Haønh ích () (S. 233): doïn côm vaø theâm thöùc aên, töùc laø doïn vaø theâm thöùc aên taïi moãi choã cho ñaïi chuùng thoï trai. Haønh phoå thænh (): taêng chuùng caû chuøa lao ñoäng taäp theå, sau chuyeån nghóa chæ taäp hoïp taêng chuùng, nhöng nghóa naøy khoâng ñöôïc duøng phoå bieán. Haønh thò giaû (): coù leõ chæ cho thò giaû tuøng haønh, töùc laø ñi theo phuïc vuïï toân tuùc. Haønh thöïc () (S. 88): Haønh laø phaân phaùt, thöïc laø thöùc aên. Haønh giaû ñem töøng phaàn thöùc aên phaân phaùt cho Taêng chuùng goïi laø Haønh thöïc. Haønh Tuyeân Chaùnh Vieän () (S. 295): cô quan quaûn lí Phaät giaùo trong caû nöôùc vaø ñieàu haønh quaân söï ôû khu vöïc daân toäc Taïng vaøo ñôøi Nguyeân goïi laø Tuyeân chaùnh vieän. Coøn cô quan tröïc thuoäc Haønh tuyeân chaùnh vieän ñaët taïi caùc tænh. Haøo mang (): cuõng vieát laø (), ñoàng nghóa vôùi haøo maït (), chæ cho caùi gì thaät nhoû nhoi. Truyeän Quaùch Ngoïc trong saùch Haäu Haùn thö cheùp: “Chaâm thaïch chi gian, haøo mang töùc quai”. Haøo mang thöôøng ñöôïc hieåu laø maûy loâng. Haùt thöïc haønh giaû () (S. 66): goïi taét laø Haùt thöïc. Ñeán giôø ñaïi chuùng duøng chaùo, thoï trai, caùc ñoàng haønh theo thöù töï baùo teân ngöôøi döï böõa trai phaïn ñöùng ñôïi beân phía nam Trai ñöôøng. Hắc phạn () [1155a02]: Còn gọi là ô phạn, đồng phạn, nghĩa là cơm đen. Cơm được nấu bằng lá cây nam thiên chúc

nên có màu đen. Cây này là chú của loài thảo mộc, ăn vào làm cho thần khí sảng khoái, tuổi thọ tăng thêm. Loại cơm này được nấu cúng trong dịp lễ tắm Phật ngày Phật đản. Haèng haø (: Skt: Gangā) laïi coøn goïi laø Haèng-ca-haø, Haèng-giaø-haø v.v..., haøm yù laø “do Thieân ñöôøng maø laïi”, laø moät trong 3 con soâng lôùn cuûa AÁn Ñoä, phaùt nguoàn töø Taây Taïng. Haäu baûn (): trong taêng ñöôøng, hai beân hoâng khaùm thôø töôïng Thaùnh taêng ñeàu coù môû 2 haøng xuaát nhaäp baûn. Nhaân khi vaøo taêng ñöôøng thì phaàn beân traùi thaân mình vaøo sau, cho neân baûn beân meù traùi goïi laø haäu baûn maø cuõng laø töø duøng ñeå aùm chæ haäu ñöôøng. Haäu ñöôøng () (S. 47): tieáng goïi taét cuûa Haäu ñöôøng Thuû toïa. Thieàn laâm phaân Taêng ñöôøng ra laøm Tieàn ñöôøng vaø Haäu ñöôøng. Ngöôøi ñöôïc phaân coâng troâng coi haäu ñöôøng goïi laø Haäu ñöôøng Thuû toïa. Hoa nghieâm kinh (): goïi ñuû laø Ñaïi phöông quaûng Phaät hoa nghieâm kinh, (Skt: Buddha-vatamsaka- mahāvaipulya-sūtra), cuõng coøn goïi laø Taïp hoa kinh, laø moät trong caùc yeáu ñieån cuûa Phaät giaùo Ñaïi thöøa, neâu leân yù chæ phaùp giôùi

duyeân khôûi, söï söï voâ ngaïi. Hoøa hoäi () (S. 40): coù nghóa laø trao ñoåi ñieàu hoøa, caân nhaéc ñieàu naøo neân aùp duïng, ñieàu naøo khoâng neân aùp duïng. Hòa hợp () (S. 314): ba vị tăng trở lên cùng sống chung, cùng giữ giới và tu tập nên gọi là Hòa hợp. Hoøa hôïp haûi () (S. 332): taêng chuùng hoøa hôïp laøm moät, gioáng nhö nöôùc bieån chæ moät vò maën, maø taêng chuùng thì nhieàu gioáng nhö bieån lôùn saâu roäng neân goïi laø Hoøa hôïp haûi.

Hoøa nam (): laø dòch aâm tieáng Phaïn Vandana, laïi cuõng coøn ñöôïc dòch laø Baø nam, Baïn ñaøm, Baøn ñaøm, dòch theo yù laø cuùi ñaàu, kính leã, bieåu thò baèng caùch chaép 2 baøn tay ñeå toû veû trí kính khi gaëp nhau. Hòa thượng (; skt: upādhyāya; P: upajjhāya) dịch âm Hán Việt là Ưu-ba-đà-la; Là bậc tôn sư thân cận dìu dắt các Sa- di hoặc Tỷ-kheo, vì vậy cũng được gọi là Thân giáo sư hoặc Lực sinh. Trong thời gian đầu của Phật giáo tại Ấn Độ, người ta phân biệt hai vị thầy của một người mới nhập Tăng-già, đó là Hòa thượng và A-xà-lê (hoặc Giáo thụ; skt: ācārya; p: ā-cāriya). Hòa thượng là người dạy các đệ tử biết trì Giới, thực hành nghi lễ, và vị Giáo thụ là người giảng Pháp, ý nghĩa của kinh sách. Hóa duyên () (S. 190): chỉ cho nhân duyên giáo hóa khi ở thế gian, tức là sinh mạng. Hoùa nghi (): chæ phöông phaùp, hình thöùc maø Phaät Ñaø hoùa ñaïo chuùng sanh, noäi dung kinh ñieån hoùa ñaïo chuùng sanh goïi laø hoùa phaùp. Hoùa nghi nhö chaát thuoác, hoùa phaùp nhö vò thuoác. Caû hai phaûi boå sung cho nhau thì môùi hieäu nghieäm trong vieäc trò beänh. Hoùa thaønh, baûo sôû (): ñaây laø chöõ trong kinh Phaùp Hoa. Hoùa thaønh Skt laø rddhi-nagara, chæ cho caùi thaønh do bieán hoùa maø ra, duï cho Nieát-baøn cuûa Nhò thöøa. Coøn baûo sôû laø töø phaûn nghóa cuûa hoùa thaønh, yù chæ cô sôû traân baûo, duï cho Nieát- baøn roát raùo, laø an truï nôi chöùng ngoä chaân chaùnh. Hoûa baûn () (S. 88): caùi baûn treo phía treân beáp loø ôû Khoá ty. Khi côm chín thôøi Phaïn ñaàu ñaùnh leân 3 tieáng, Hoûa ñaàu lieàn taét löûa, cho neân goïi laø Hoûa baûn. Hỏa khách () (S. 185): cũng gọi là Hỏa bạn, Hỏa điền, là người lo việc đốt lửa trong Thiền lâm.

Hoài Nhượng () (677-744) Thiền tăng đời Đường, họ Đỗ, người xứ An Khang, Kim Châu (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây) Trung Quốc; nối pháp Lục Tổ Huệ Năng, là học trò giỏi của Ngài. Sư trụ chùa Bát Nhã ở Hành Sơn, hoằng dương học thuyết của Huệ Năng, dùng cách giáo hoá cao vút, khó khăn, mở ra 1 phái Nam Nhạc nên người đời gọi Sư là "Nam Nhạc Hoài Nhượng". Thuỵ hiệu "Đại Huệ Thiền sư". Tác phẩm: Nam Nhạc Đại Huệ Thiền sư ngữ lục. Hoaøng Baù () (S. 222): töùc thieàn sö Hi Vaän ôû nuùi Hoaøng Baù ñôøi Ñöôøng. Thieàn sö laø ngöôøi xöù Maân (nay laø Phuùc Kieán), thuoâ nhoû ôû queâ nhaø, nuùi Hoaøng Baù (nay thuoäc huyeän Phöôùc Thanh), ñaõ ñaéc phaùp vôùi thieàn sö Baùch Tröôïng Hoaøi Haûi. Hoaøng ñaïo (): chí Thieân vaên trong Haùn thö vieát: "Maët trôøi coù trung ñaïo. Trung ñaïo aáy laø hoaøng ñaïo, cuõng goïi laø quang ñaïo". Töø khoa hoïc ngaøy nay goïi laø ecliptic töùc laø quyõ ñaïo traùi ñaát quay quanh maët trôøi 365 ¼ ngaøy. Theo caùc nhaø chieâm tinh xöa thì ngaøy hoaøng ñaïo laø ngaøy cöïc toát, coøn goïi laø "hoaøng ñaïo löông thaàn". Theo Thaàn xu kinh thì "Thanh long, minh ñöôøng, kim quyõ, thieân ñöùc, ngoïc ñöôøng, tö meänh" laø hoaøng ñaïo luïc thaàn. Hoaøng Long Nam Coâng () (S. 227): thieàn sö

Tueä Nam ñôøi Toáng, hoï Chöông, ngöôøi Tín Chaâu, (nay laø Thöôïng Nhieâu tænh Giang Taây). Vì Ngaøi ñaõ truï trì taïi vieän Suøng AÂn nuùi Hoaøng Long moät thôøi gian daøi neân ngöôøi ñôøi goïi Ngaøi laø Hoaøng Long Nam Coâng. Hoaøng thaùi töû thieân thu leänh tieát (): laø leã chuùc möøng sinh nhaät Hoaøng thaùi töû, caàu cho thaùi töû soáng thoï ngaøn naêm. Hoaøng thieân chi haï, nhaát nhaân chi thöôïng … Ñaïi Nguyeân Ñeá sö (…) : Hoaøng thieân chæ trôøi, coøn nhaát nhaân chæ Hoaøng ñeá. Do ñôøi Nguyeân, ñeá sö laø

thaày cuûa vua neân môùi noùi laø treân heát thaûy ngöôøi, soá moät trong nöôùc vaø chæ döôùi thöôïng ñeá. Ñaây laø toân hieäu cuûa Quoác sö Baït Hieäp Tö Baùt. Hoaèng phaïm () (S. 62): laøm chuaån möïc cho theá gian. Hoaèng Trí () (S. 250): thiền tăng đời Nam Tống, họ Lí, hiệu Chánh Giác, người Thấp Châu (nay là huyện Thấp, tỉnh Sơn Tây). Ngài trụ trì chùa Thiên Đồng ở Minh Châu, có thêm hiệu là HoằngTrí. Hoà Nam Vaân Caùi sôn (): toïa laïc taïi huyeän Thieän Hoùa Tröôøng Sa Hoà Nam, töùc phía Nam Ñoäng Ñình Hoà. Toå cuûa phaùi Döông Kyø laø Thieàn sö Phöông Hoäi töøng truï ôû nuùi Vaân Caùi naøy. Hoà quî () (S. 314): tö theá quyø laïy cuûa vò taêng nhaân Taây Vöïc (Hoà) ngaøy xöa, goái phaûi chaïm ñaát, goái traùi co thaúng leân maø quyø. Luùc meät moûi hai chaân coù theå ñoåi tö theá cho nhau neân goïi laø Hoà quî. Hoã duïng () (S. 84): töùc toäi hoã duïng, toäi duøng laãn loän vaät cuûa Tam Baûo. Luaät Phaät quy ñònh raát nghieâm khaéc ñoái vôùi vieäc söû duïng taøi vaät cuûa chuøa, ví duï nhö taøi vaät ñöôïc chæ ñònh vaøo vieäc cuùng döôøng töôïng Phaät, laïi ñoåi cuùng döôøng cho Taêng chuùng hoaëc duøng vaøo vieäc cheá taïo phaùp khí; taøi vaät ñöôïc chæ ñònh taïo töôïng Phaät Thích-ca, laïi chuyeån duøng taïo töôïng Phaät A-di-ñaø v.v…, traùi vôùi luaät, bò xem laø phaïm toäi Hoã duïng. Hoài höôùng () (S. 91): ñem coâng ñöùc tu haønh cuûa mình hoài höôùng cho muïc tieâu maø mình nhaém tôùi. Nhö mong muoán ñem coâng ñöùc tu haønh cuûa mình ban cho ngöôøi khaùc, töùc laø hoài höôùng cho chuùng sanh; mong muoán ñem coâng ñöùc tu haønh cuûa mình laøm cho mình vaø ngöôøi ñeàu thaønh Phaät quaû, goïi laø Hoài höôùng Phaät ñaïo.

Hồng tao (): Ngày xưa khi Phật thành đạo đã được cô gái chăn bò dâng sữa bò cho Ngài. Ngày nay chế tạo món “hồng tao” là mô phỏng theo món sữa bò ngày xưa. Hồng tao còn gọi là “Ôn Tao”. Đạo Trung nói: “Trái cây trộn với ngũ cốc nấu thành cháo; màu trắng của gạo bị biến đổi (thành màu hồng) nên họi là “hồng”, nhiều loại hòa lẫn vào nhau nên gọi là “tao”. Huệ mạng () (S. 284): Phật giáo cho rằng pháp thân lấy trí tuệ làm thọ mạng để nhấn mạnh trí tuệ có vị trí quan trọng trong Phật pháp. Huøng Nhó sôn (): nuùi tai gaáu, toïa laïc taïi Haø Nam. Do nuùi coù 2 ngoïn nhoâ leân song song nhö 2 tai gaáu neân coù teân nhö theá, laø nôi an taùng sô Toå Boà-ñeà-ñaït-ma. Huùy nhaät (): ngaøy vía, ngaøy gioã kî ngöôøi ñaõ maát. Hö khaùng ( ): khaùng laø kieâu ngaïo, hö khaùng laø kieâu ngaïo xaèng baäy, laøm phaùch roãng tueách. Höông chí (): teân moät nöôùc ôû Nam Thieân Truùc maø vua laø phuï vöông cuûa Toå Boà-ñeà ñaït-ma. Höông ñình (): Laø moät caùi ñình nhoû ñeå ñaët lö höông lôùn. Ñình nhoû hình theå laø moät caùi ñình thaät thu nhoû, nhöng treân bieåu ngaïch ñeà 2 chöõ höông ñình. Trong ñaùm tang caùc baäc toân tuùc, thì höông ñình

luoân ñöôïc saép xeáp tröôùc chaân ñình, töùc laø ñình nhoû ñöïng chaân dung ngöôøi cheát. Höông nhaân () (S. 92): chæ cho ngöôøi ñoàng queâ vôùi truï trì. Höông Laâm () (S. 240): ngaøi Tröøng Vieãn, vò thieàn taêng ñôøi Toáng, hoï Thöôïng Quan, ngöôøi Mieân Truùc (nay laø Mieân Truùc, Töù Xuyeân), laø ñeä töû cuûa Vaân Moân Vaên Yeån. Cuoái ñôøi, Ngaøi ôû vieän Höông Laâm, nuùi Thanh Thaønh thuoäc Thaønh Ñoâ, do ñaây neân laáy teân vieän laøm hieäu.

Höõu caùch voâ phaïm (): coù khuoân pheùp cheá taøi ñeå khoûi vi phaïm giôùi luaät. Höõu hieáp caùt töôøng (): coøn goïi laø höõu hieáp ngoïa, höõu hieáp sö töû ngoïa, sö töû ngoïa, töùc naèm nghieâng, meùp beân phaûi söôøn neùp xuoáng giöôøng, hai chaân xeáp treùo nhau, laáy caùnh tay phaûi laøm goái, tay traùi duoãi thaúng, laø pheùp qui cuûa tæ- kheo, caám naèm nghieâng beân traùi, naèm ngöûa, naèm saáp. Höõu tình () (S. 331): chæ cho taát caû caùc vaät coù maïng soáng töùc laø chuùng sanh.

K

Keát chuùng duyeân () (S. 244): Phaät giaùo coù nhieàu nhaân duyeân, töø nhieàu phöông dieän, duøng nhieàu phöông thöùc khaùc nhau ñeå keát roäng duyeân laønh vôùi ñaïi chuùng, nhôø ñoù maø naém laáy cô duyeân ñeå moät ngaøy kia ñaït ñöôïc keát quaû. Keát toøa () (S. 30): thieàn sö thöôïng ñöôøng thuyeát phaùp, ñoaïn cuoái duøng moät ñieån coá Phaät giaùo hoaëc moät baøi keä ñeå keát thuùc, goïi laø keát toaø. Khaû laäu töû () (S. 81): goïi taét laø Khaû laäu, nghóa laø goùi kín phoøng sô hôû. Khaû laäu chæ cho voû tröùng, möôïn vieäc vieát thö boû vaøo trong oáng, nhö aáu truøng giam mình trong voû, raát laø bình an, kieân coá. Baùch Tröôïng thanh qui töø trong caùc daïng thöùc, saùng cheá ra moät theå thöùc Khaû laäu töû, ngöôøi ñôøi sau ñem duøng vaøo vaên teá, vaên sôù, noùi chung ñaây laø caùi bì thö ngaøy nay. Khaùch ñaàu () (S. 41): ngöôøi giuùp vieäc cho tri khaùch.

Khaùch ñaàu haønh giaû (): laø keû phuï traùch taïp dòch trong chuøa Thieàn toâng chöa theá phaùt laøm taêng, thuoäc quyeàn ñieàu ñoäng sai khieán cuûa lieâu tri khaùch. Khaùch ti () (S. 233): nơi tiếp khách trong tùng lâm, cũng gọi là Tri khách liêu. Khaùch vò (): laø phoøng taïm nghæ ngôi cuûa taân khaùch vöøa môùi ñeán chuøa. Khai ñöôøng () (S. 42): nghi thöùc cöû haønh leã thaêng toøa thuyeát phaùp laàn ñaàu cuûa vò tröôûng laõo toâng moân môùi nhaän chöùc Truï trì. Khai Phöôùc Ninh Hoøa thöôïng () (S.168): thieàn sö Ñaïo Ninh ôû chuøa Khai Phöôùc, hoï Uoâng, ngöôøi Haáp kheâ (nay thuoäc huyeän Haáp, tænh An Huy). Giöõa nieân hieäu Ñaïi Quaùn ñôøi Toáng (1107-1110 CN) ngaøi truï trì chuøa Khai Phöôùc ôû Ñaøm Chaâu, thò tòch naêm thöù 3 nieân hieäu Chaùnh Hoøa, töùc naêm 1113 CN, thoï 61 tuoåi. Khai thaát (): laø ngaøy truï trì môû cöûa thaát phöông tröôïng ñeå hoïc ñoà vaøo tham vaán ñaïo phaùp. Khai thò (): khai thò haøm yù laø khai môû, töùc laø phaù tröø voâ minh cuûa chuùng sanh, khai Nhö Lai taïng, thaáy lyù thöïc töôùng. Thò haøm yù laø hieån thò, töùc laø chæ cho thaáy moät khi chöôùng ngaïi meâ hoaëc ñaõ phaù tröø thì tri kieán hieån loä, vaïn ñöùc trong phaùp giôùi hieån thò phaân minh. Hieåu moät caùch giaûn dò thì khai thò laø chæ daïy giaùo phaùp chaân chaùnh.

Khaûi taùn (): ñoàng nghóa vôùi Khaûi kieán. Nghóa laø baét ñaàu coâng vieäc.

Khaùm (): thoâng thöôøng coù nghóa laø caùi khaùm thôø, nhöng trong ngöõ caûnh baøi naøy laø chæ quan taøi lieäm thaây truï trì. Khaùng döông (): naéng haïn gay gaét, noùng böùc quaù ñoä thì goïi laø khaùng döông. Khaùnh ñieáu () (S. 256): chuùc möøng vaø thaêm vieáng tang leã. Khánh hạnh () vì có việc đáng vui cho nên vui mừng, việc may mắn đáng vui. Khaùnh Hyû () (S. 240): teân dòch khaùc cuûa A-nan, moät trong möôøi ñaïi ñeä töû cuûa Phaät Thích-ca. Khaùnh khaùi (): khaùnh laø tieáng ho nheï, coøn khaùi laø tieáng ho maïnh, noùi chung coù nghóa laø lôøi leõ – noùi cöôøi. Khaéc nieäm (): khaéc coù nghóa laø taát () vaø kyø (). Do nhaân taát ñaéc quaû cho neân goïi laø khaéc. Khaéc nieäm coù nghóa laø saûn sinh nhaát ñònh quaû baùo. Khieån hoaøng (): hoaøng laø tieáng goïi taét cuûa phi hoaøng, teân moät gioáng coân truøng coù caùnh cöùng, noùi chung laø buø caøo – chaâu chaáu, teân khoa hoïc laø Pachytylus cinerascens, thaân daøi côõ 5cm, maøu xaùm tro pha naâu hay xanh laù caây, coù caùnh vaø chaân sau daøi maïnh, moãi naêm ñeû moät laàn treân maët ñaát cöùng. Phi hoaøng sanh soâi raát nhieàu, di chuyeån thaønh baày bay mòt trôøi, ñaùp xuoáng ñaâu laø nôi ñoù thaûo moäc hoa maøu chæ coøn trô coïng, gaây haïi cho muøa maøng raát lôùn. Khieån hoaøng laø xua ñuoåi boà caøo chaâu chaáu. Khố đầu () Cũng gọi Phó tự, Quỹ đầu, Tài bạch. Chức vụ trông coi việc chi thu trong Thiền lâm, là một trong sáu vị Tri sự ở Đông tự. Chức này tuy thấp nhưng nhiệm vụ lại rất quan trọng, vì phụ trách việc chi xuất hàng ngày như lúa gạo, tiền bạc v.v...

Khoá ñöôøng (): cuõng goïi laø khoá ty, laø nôi quaûn lyù xuaát nhaäp tieàn baïc luùa thoùc trong chuøa, cuõng goïi laø khoá chuû, cuõng goïi chung 3 chöùc ñoâ töï, giaùm töï vaø phoù töï. Ngoaøi ra cuõng coù tröôøng hôïp goïi rieâng ñoâ töï laø khoá ty. Khoá ty () (S. 31): nôi laøm vieäc cuûa Ñoâ töï trong Thieàn laâm. Ñoâ töï coøn goïi laø Khoá ñaàu, neân goïi nôi laøm vieäc cuûa ngaøi laø Khoá Ty. Khoå khoâng (): chæ 2 phaàn ñaàu cuûa 4 haønh töôùng khoå ñeá cuûa quaû baùo höõu laäu (khoå – khoâng – voâ thöôøng – voâ ngaõ). Quaû baùo höõu laäu coù ñuû tính tam khoå, baùt khoå, cho neân goïi laø khoå. Nam nöõ khaùc tính ñeàu do nhaân duyeân maø sanh dieät, nhöng khoâng coù thöïc töôùng coá ñònh baát bieán neân goïi laø khoâng. Khoå luaân () (S. 315): coøn goïi laø Khoå luaân haûi, chæ cho quaû khoå sanh töû luaân chuyeån khoâng ngöøng. Khôûi khaùm () (S.174): khi ñöa quan taøi ra ñeán ñaàâu coång chuøa goïi laø Khôûi khaùm, roài ñoát höông, tuïng kinh tröôùc quan taøi goïi laø laøm leã Khôûi khaùm. Khueâ Phong Tu Chöùng Nghi () (S. 366): thieàn sö Toâng Maät laø nguõ toå cuûa toâng Hoa Nghieâm ôû Khueâ Phong nuùi Chung Nam – Tröôøng An, neân goïi laø thieàn sö Khueâ Phong. Nhöõng tröôùc taùc cuûa Ngaøi baøn veà nghi thöùc tu haønh chöùng ngoä Phaät phaùp goïi laø “Khueâ Phong tu chöùng nghi”. Kì-hoàn tinh xá () Tức tinh xá kì hoàn, ở vườn ông Cấp Cô Độc, rừng cây của thái tử Kì-đà. Kích nhưỡng (): lấy gỗ đẽo thành hai mảnh giống như đôi guốc, đặt một mảnh dưới đất, đứng cách xa chừng 3,40 bước, tay cầm miếng kia ném trúng miếng nọ, gọi là kích nhưỡng.

Kiền trúc () tức là Thiên Trúc, nay là Ấn Độ. Kieán chöùc duy-na (): laø duy-na ñang ñöôïc cöû phuï traùch tröïc tieáp moät chöùc vuï gì ñoù ngoaøi chöùc duy-na. Trong ngöõ caûnh naøy laø duy-na giöõ chöùc trò tang. Kieán nguyeân (): khi Hoaøng ñeá vöøa leân ngoâi chöa choïn nieân hieäu thì goïi laø Kieán nguyeân hay Kỷ nguyeân. Thöôøng ngay trong naêm ñoù choïn nieân hieäu goïi laø nguyeân nieân. Cuõng coù tröôøng hôïp vì thuû hieáu maø laáy naêm sau laøm nguyeân nieân nhö tröôøng hôïp vua Töi Ñöùc trieàu Nguyeãn. Ñaây khoâng goïi laø Chí Nguyeân nguyeân nieân, maø goïi laø Kieán nguyeân, coù yù muoán noùi vöøa leân ngoâi laø Theá Toå ñaõ phong cho Baït Hieäp Tö Baùt laøm Quoác sö ngay. Kieàu-traàn-nhö (; Skt: Kaundinya, P: Kondānna), laø moät trong 5 tæ-kheo ñöôïc Phaät ñoä trong laàn thuyeát phaùp ñaàu tieân taïi Loäc Uyeån, töùc laø vò ñeä töû ñaàu tieân cuûa Phaät Ñaø. Laïi cuõng coøn goïi laø A Nhaõ Kieàu Traàn Nhö, A Nhaõ Caâu Laân, Kieàu Traàn Na, A Nhaõ Kieàu Laân, Cö Laân, dòch theo yù laø Sô Tri, dó Tri, Lieãu Giaùo, Lieãu Boån Teá, Tri Boån Teá. Kim cöông voâ löôïng thoï Phaät (): töùc Phaät A Di Ñaø, bôûi A Di Ñaø (Skt: Amitayus), dòch yù laø Voâ Löôïng Thoï, (Skt: Amitaøbha), yù dòch laø Voâ Löôïng Quang. Kim Cöông laø khoaùng chaát cöùng chaéc laâu beàn nhaát cho neân duøng caâu Kim cöông voâ löôïng thoï Phaät ñeå chuùc thoï Hoaøng ñeá, yù noùi caàu mong tuoåi thoï Hoaøng ñeá beàn chắc muoân naêm. Kim Laêng (): teân ñaát xöa, laø kinh ñoâ cuûa nhaø Löông, nay laø vuøng ñaát chôï Nam Kinh vaø huyeän Giang Ninh.

Kim quang minh kinh () (4 quyển) Bắc Lương, Đàm Vô Sấm dịch, Q. 16, Tr. 335, Sh. 663. () ( ) Kim thöôïng Hoaøng ñeá (): goïi taét laø ñöùc Kim thöôïng, laø töø duøng ñeå chæ vò Hoaøng ñeá ñang taïi vò. Kinh ñôn (): baûng muïc luïc ghi cheùp caùc loaïi kinh ñieån phaûi ñoïc trong leã Thaùnh tieát. Kinh taïng () (S. 230): chæ chung cho kinh ñieån, laïi chæ cho kho chöùa kinh ñieån (bao goàm ba taïng kinh, luaät, luaän) coøn goïi laø Kinh ñöôøng, Taïng ñieän vaø Luaân taïng. Kính Sôn () (S.146): moät ngoïn nuùi noåi tieáng trong Phaät giaùo, naèm ôû phía Taây Baéc huyeän Dö Haøng, tænh Chieát Giang, trong baûn vaên naøy chæ cho chuøa Kính Sôn ñöôïc xaây döïng treân nuùi Kính Sôn. Vaøo ñôøi nhaø Toáng phong thaùi thieàn ôû chuøa naøy raát höng thònh. Kyø cöïu (): kyø laø baäc nieân kyû cao, cöïu laø xöa cuõ. Vaäy kyø cöïu laø chæ cho baäc nieân laïp cao, tö caùch laõo ñaïi. Kyø ñaûo (): coù nghóa laø caàu xin Phaät vaø Boà-taùt aùm trôï ñöôïc tai qua naïn khoûi, theâm phöôùc; cuõng coøn goïi laø Kyø nguyeän, Kyø nieäm, Kyø thænh, taâm nguyeän. Thöïc ra, quan ñieåm cuûa Phaät giaùo laø khoâng thöïc haønh phaùp caàu xin, nhöng thực hiện theä nguyeän boån nguyeän vaø coâng ñöùc xaây thaùp, tuïng kinh, hoài höôùng ñeàu coù lieân quan ñeå caàu laáy Phaät löïc gia hoä cho neân môùi coù thuyeát coâng ñöùc vaø töø tai öông. Kyø hoùa (): nguyeân noùi ñuû laø “kyø hoùa khaû cö”, töùc laø moùn vaät maø keû ñaàu cô tích tröõ, thaáy hieän baùn giaù reû thì mua döïa leân ñeå sau naøy gaëp luùc giaù taêng gaáp boäi thì môùi baùn ra, thu raát nhieàu lôïi.

Kyø-xaø-quaät sôn (: (Skt: Grdhrakūta, P: Gijjha-Kūta) dòch theo yù laø Linh Thöùu sôn, Thöùu ñaàu, Linh sôn, toïa laïc taïi meù ñoâng cuûa thaønh Vöông Xaù,

thuû ñoâ cuûa nöôùc Ma-kieät-ñaø, laø nôi Phaät-ñaø thuyeát phaùp tröù danh. Veà teân goïi coù thuyeát noùi do ñænh nuùi coù hình chim thöùu, coù thuyeát noùi do treân nuùi coù nhieàu chim thöùu.

L

Laïc Döông (): nhaân laø laïc thuûy chi döông neân coù teân nhö theá. Ñaây laø vuøng ñaát quan troïng maø traûi qua caùc ñôøi Chu – Haùn – Taøo Nguïy – Taán – Nguyeân Nguïy (Baéc Nguïy) – Tuøy – Ñöôøng – Löông – Haäu Ñöôøng – Toáng ñeàu ñoùng ñoâ ôû ñoù vaø caùc binh gia thì luoân tranh giaønh. ÔÛ ngöõ caûnh trong baøi naøy laø kinh ñoâ cuûa nhaø Baéc Nguïy (Nguyeân Nguïy). Lão lang (): Người có sức mạnh hơn mọi người, được những người khác tôn xưng như bậc đàn anh (đại ca). Laêng nghieâm chuù (): cuõng coøn goïi laø Phaät Ñaûnh chuù, laø thaàn chuù maø kinh Laêng Nghieâm neâu ra goàm 427 caâu, trong ñoù 8 caâu choùt goïi laø taâm cuù, coøn goïi laø Ñaïi Phaät Ñaûnh Vaïn Haïnh Thuû Laêng Nghieâm thaàn chuù. Lăng nghiêm đầu (): Vị cử xướng tụng chú Lăng nghiêm Laêng nghieâm kinh () (S. 366): teân cuûa moät boä kinh Phaät, goïi ñuû "Ñaïi Phaät Ñaûnh Nhö Lai Maät Nhaân Tu Chöùng Lieãu Nghóa Chö Boà-taùt Vaïn Haïnh Thuû Laêng Nghieâm kinh", "Ñaïi Phaät Ñaûnh Thuû Laêng Nghieâm kinh", "Trung AÁn Ñoä Na Lan Ñaø Ñaïi Ñaïo Traøng kinh" v.v..., goàm 10 quyeån, ngaøi Baùt Thích Maät Ñeá dòch vaøo ñôøi Ñöôøng. Baûn kinh naøy xieån döông chaân lyù "caên traàn ñoàng nguyeân, troùi môû khoâng hai", ñoàng thôøi

giaûi thích phaùp Tam-ma-ñeà (thieàn ñònh) vaø thöù baäc cuûa Boà-taùt. Kinh Laêng Nghieâm laø kinh ñieån coát loõi thieàn phaùp, khai thò phöông phaùp tu thieàn, nhó caên vieân thoâng, nguõ aám ma caûnh. Laêng-giaø kinh (: Skt: Lankāvatāra-sūtra) goïi ñuû laø Laêng giaø a baït ña la baûo kinh, do Caàu-na-baït-ñaø-la ñôøi Löu Toáng dòch (443). Laêng-giaø laø teân nuùi, A-baït-ña-la coù nghóa laø vaøo, töùc yù muoán noùi ñaây laø boä kinh maø Phaät-ñaø vaøo nuùi Laêng Giaø thuyeát giaûng. Kinh naøy tuyeân thuyeát theá giôùi vaïn höõu ñeàu do taâm taïo ra maø thoâi. Ñoái töôïng taùc duïng maø chuùng ta nhaän thöùc laø taïi noäi taâm, chöù khoâng phaûi ngoaïi giôùi. Lâm viên () núi rừng ruộng vườn, cũng chỉ vườn trồng hoa. Laân bích chi quang (): Khuoâng Haønh ñôøi Haùn thích ñoïc saùch, nhöng nhaø ngheøo ban ñeâm khoâng coù tieàn mua daàu ñoát ñeøn neân leùn ñuïc vaùch nhôø aùnh ñeøn nhaø keá beân haát qua maø ñoïc saùch. Trong ngöõ caûnh, taùc giaû möôïn ñieån coá naøy ñeå noùi mình luoân nhôø caäy chuøa baïn giuùp ñôõ. Laân phong (): ngoïn nuùi laân caän, töùc laø chæ cho caùc chuøa baïn quanh vuøng, vì khi xöa chuøa thöôøng xaây treân nuùi. Lập tăng () (S. 253): tiếng gọi tắt của "Lập tăng thủ tọa". Trách nhiệm của Lập tăng thủ tọa là thuyết pháp cho chúng tăng nắm vững Phật pháp, nhưng người được tuyển không nhất định là Thủ tọa, Đầu thủ hay các bậc danh đức; mà chọn một vị tăng có tư cách đĩnh đạt, học thức rộng ở Tây đường đảm nhận trọng trách này. Leänh thaàn (): nghóa laø ngaøy toát. Lieâu chuû () (S. 58): chæ cho ngöôøi ñaûm traùch coâng vieäc taïi lieâu, coøn goïi laø Tröïc lieâu, laø moät trong nhöõng chöùc traùch cuûa Thò giaû hoã trôï Lieâu nguyeân, giöõ gìn y vaät trong lieâu

cho

chuùng Taêng. Bình thöôøng do taêng chuùng trong lieâu thay phieân nhau ñaûm traùch. Liêu nguyên () Cũng gọi Tọa nguyên, Tòa nguyên, Liêu thủ tòa, Đệ nhất tòa. Chức vụ trông coi công việc các liêu trong Thiền lâm, một trong sáu vị đầu thủ. Chức vụ này có trách nhiệm trông coi về kinh sách, phẩm vật, trà nước, củi than, quét tước, dọn dẹp và xin cấp nhu yếu phẩm cho các liêu. Dưới chức này, còn có Liêu trưởng, Liêu phó, Phó liêu, Vọng liêu...giúp việc cho Liêu nguyên. Vì am hiểu các việc trong chùa, cho nên Liêu nguyên quán xuyến mọi công việc như: Xem xét chúng tăng trong liêu xem kinh, đọc kinh, răn nhắc việc trái phạm luật lệ, dàn xếp việc tranh cãi nội bộ, hướng dẫn quy củ cho người mới đến chùa, tóm lại phải xử lý tất cả các việc. Liêu trưởng () (S. 262): người trợ lý của Liêu nguyên, người đời sau gọi là Tịch đầu. Liêu nguyên còn gọi là Tọa nguyên, Liêu thủ tọa, có trách nhiệm trông coi những công việc của liêu chúng, thông thường do người ở lâu trong chùa am hiểu tất cả quy định, phép tắc đảm nhiệm. Linh AÅn töi () (S.152): ngoâi chuøa noåi tieáng cuûa Phaät giaùo, naèm ôû chaân nuùi Linh AÅn, Haøng Chaâu, Chieát Giang, coøn goïi laø chuøa Vaân Laâm. Baét ñaàu xaây döïng vaøo ñaàu nieân hieäu Haøm Hoøa, trieàu ñaïi Ñoâng Taán (naêm 326 CN) qua caùc thôøi ñaïi ñaõ nhieàu laàn trung tu. Vaøo thôøi Ngoâ Vieät (moät nöôùc ñôøi Chu ôû mieàn ñoâng tænh Chieát Giang- TQ) thôøi Nguõ Ñaïi thieàn phong chuøa naøy ñaït ñeán cöïc thònh, laø ngoâi chuøa lôùn nhaát mieàn Ñoâng Nam cuûa Trung Quoác thôøi baáy giôø. Linh Thọ () (S. 223): thiền sư Như Mẫn ở thiền viện Linh Thọ tại Thiều Châu đời Đường, người xứ Mân, được chúa Nam Hán họ Lưu ngưỡng mộ và ban hiệu là Đại Sư Tri Thánh. Linh Thứu sơn () S. Gṛdhrakūṭa, P. Gijjha-kūṭa): Hán âm Kỳ-xà-quật, gọi tắt là Linh sơn, Thứu Phong, Linh Nhạc.

Núi ở phía đông bắc thành Vương xá, nước Ma-yết-đà, trung Ấn Độ. Vì hình dáng núi này giống như đầu con chim Thứu (kên kên) và trong núi cũng có nhiều chim Thứu nên đặt tên là Linh thứu. đức Như lai từng tuyên thuyết các kinh đại thừa như kinh Pháp hoa... ở đây, cho nên núi này đã trở thành thánh địa của Phật giáo. Long ñöùc uyeân tieàm (): con roàng ñaày ñöùc ñoä coøn ñang aån nuùp chôø cô hoäi bay leân maây, töùc laø chæ Hoaøng töû luùc coøn chöa ñöôïc phong laøm Ñoâng cung Hoaøng töû ñeå chôø ngaøy leân ngoâi. Long töôïng () (S.140): (skt: Naga), dòch nghóa laø Long, cuõng dòch laø Töôïng, goïi chung laø Long töôïng, chæ cho vò La-haùn tu haønh doõng maõnh, oai löïc raát lôùn, nghóa roäng laø caùch xöng hoâ toân kính ñoái vôùi vò taêng coù ñöùc haïnh vaø söùc aûnh höôùng lôùn. Lô bị () (S. 284): lò rèn và túi da dùng để quạt gió trên bếp lò. Lô đầu (): Chức vụ trông coi việc sưởi ấm trong nhà tăng của thiền lâm. Nhiệm vụ của Lô đầu là trước giờ phóng tham phải chuẩn bị các lò sưởi để chúng tăng sưởi ấm sau khi phóng tham, tùy lúc thêm bớt củi lửa. Loä ñòa (): laø ôû ngoaøi khoaûng ñaát troáng. Loäc Uyeån (): goïi ñuû laø Loäc-daõ uyeån (Skt: Mrgadāva), laø nôi maø Theá Toân thuyeát phaùp ñaàu tieân sau khi thaønh ñaïo, töùc nay laø Sa-nhó-na-tö (skt: Sārnāth), töùc do töø Sāranganātha, haøm nghóa chæ con nai, cuõng coøn ñöôïc dòch laø Loäc Daõ vieân, Loäc Daõ, Loäc Uyeån, Tieân Uyeån, Tieân Nhaân vieân. Loâi leä keâ tieáu (): maéng chöûi thaäm

teä gioáng nhö saám seùt.

Luaân taïng (): ñem caùi giaù ñeå kinh ñieån taïi laàu kinh ñaët baùnh xe ñeå di chuyeån dôøi choã cho deã daøng. Veà sau chuyeån nghóa chæ chung cho kinh taïng. Luaät töï (): laø chuøa chuyeân y theo giôùi luaät, trì luaät nghieâm caån. Chuøa chieàn Phaät giaùo taïi Trung Quoác sau ñôøi Toáng môùi chia ra Luaät töï, Giaùo töï vaø Thieàn töï. Luïc ñaïo (): laø saùu neûo ñòa nguïc ñaïo (narakagati), ngaï quyû ñaïo (preta-narakagati), suùc sanh ñaïo (tiryagyonigati), tu- la ñaïo (asuragati), nhaân gian ñaïo (manussa-gati), thieân ñaïo (devagati) maø chuùng sanh theo nghieäp cuûa mình phaûi sanh töû luaân hoài maõi trong caùc caûnh giôùi ñoù. Luïc ñoä (): laø 6 Ba-la-maät boá thí, trì giôùi, nhaãn nhuïc, tinh taán, thieàn ñònh, trí hueä. Kinh Thieän Giôùi noùi: “Haønh boá thí coù theå caûm giaøu sang." Lục hòa kính (; Skt: śaḍsāramyadharma) Sáu điều hòa đồng, kính ái mà những người tu học Phật pháp nên thực hiện để đạt Giác ngộ. Lục hòa kính bao gồm: 1. Thân nghiệp đồng ( ): cùng một thân nghiệp hòa kính như lễ bái, làm việc thiện...; 2. Khẩu nghiệp đồng ( ): cùng nói những lời hay...; 3. Ý nghiệp đồng ( ): cùng chung ý chí; 4. Đồng thí ( ): cùng chia xẻ vật chất với nhau; 5. Đồng giới ( ): cùng chuyên giữ giới luật; 6. Đồng kiến ( ): cùng chung kiến giải. Luïc leä (): saùu khí khoâng hoøa hieäp goïi laø luïc leä. “Nguõ haønh chí” saùch Haùn thö vieát: “Caùc khí thöông toån nhau goïi laø leä”. Theo tin töôûng hoài xöa, heã khi naøo coù luïc leä thì nhaät thöïc töông taùc. Truyeän Khoâng Quang saùch Haùn thö cheùp: “Luïc leä töông taùc, ñieàm öùng raát naëng”.

Luïc phuû () : caùc nôi chöùa hoùa taøi laø kim loaïi, caây coái, nöôùc, löûa, ñaát vaø luùa thoùc goïi laø luïc phuû. Thieân “Ñaïi vuõ moâ” trong Kinh thö vieát : “Ñeá noùi : ‘… ñaát baèng do trôøi hình thaønh, luïc phuû, tam söï ñeàu ñaày ñuû caû’”. Luïc quaàn chi ñaûng (): chæ 6 tæ-kheo xaáu aùc chæ keát ñaûng, laäp beø, cuõng coøn goïi laø luïc chuùng bí-soâ, luïc quaàn. Thôøi Phaät coøn taïi theá, coù 6 tæ-kheo, khoâng giöõ luaät nghi, laøm nhieàu vieäc gian aùc. Lục thú () (S. 195): Phật giáo cho rằng những hành vi thiện ác ở đời trước của chúng sanh mà bị luân hồi trong năm đường là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhơn, thiên, gọi là “Ngũ thú”. Có Kinh thêm một loại nữa là A-tu-la, tức là “bất đoan chánh”, “phi thiên”, hợp chung lại là “Lục thú”. Luïc trai nhaät (): saùu ngaøy trì trai, cuõng coøn goïi laø Luïc trai, chæ cho 6 ngaøy trì giôùi thanh tònh trong thaùng, ñoù laø caùc ngaøy saùng traêng muøng 8, 14, raèm; caùc ngaøy toái traêng 23, 29, vaø 30. Taêng chuùng vaøo 6 ngaøy naøy trong thaùng phaûi taäp trung laïi moät choã boá-taùt thuyeát giôùi. Coøn ngöôøi taïi gia nam – nöõ vaøo 6 ngaøy naøy thì trì moät ngaøy – moät ñeâm baùt quan trai giôùi. Lương liêm (): Tấm rèm dùng để che cho mát. Löông Phoå Thoâng (): nieân hieäu cuûa Löông Voõ Ñeá thôøi Nam Baéc trieàu (520). Vaäy Löông Phoå Thoâng baùt nieân laø (527). Löôõng trieån tam leã () (S. 71): leã nghi baùi kieán sö phuï hoaëc caùc baäc Toân tröôûng trong Thieàn laâm. Caùch haønh phaùp cuï theå nhö sau: Tö theá ñaàu tieân laø traûi toïa cuï ra vaø quyø leã treân ñoù. Neáu sö phuï ngaên laïi thì ôû trong tö theá gaáp ñoâi toïa cuï, cuùi mình thöa leân söï vieäc. Ñaây laø laàn trieån thöù nhaát. Sau ñoù coù söï bieåu hieän traûi toïa cuï ra moät laàn nöõa cuõng bò ngaên vaø laïi trong tö theá xeáp toïa cuï, baøy toû taâm tình. Ñaây laø laàn trieån

thöù hai. Sau cuøng, tay caàm toïa cuï daäp xuoáng ñaát 3 laàn. Theá laø ñaõ hoaøn thaønh nghi leã nhò trieån tam baùi. Löôõng töï () (S. 19): sau khi Hoaøi Haûi caûi caùch quy cheá Thieàn toâng, Löôõng töï ñaõ trôû thaønh teân goïi chung cho nhöõng vò taêng coù chöùc traùch trong thieàn töï, coøn goïi laø “Löôõng ban”, yù naøy laáy theo caùch thöùc hai ban Vaên, Voõ cuûa caùc quan chöùc trong trieàu ñình. Döôùi truï trì thieát laäp hai ban Ñoâng töï vaø Taây töï. Taây töï quaûn lyù söï vuï toân giaùo, tuyeån ra nhöõng vò song toaøn veà giôùi ñöùc vaø hoïc vaán ñaûm traùch, goïi laø Ñaàu thuû, bao goàm saùu chöùc vuï: Thuû toïa, Thö kyù, Tri taïng, Tri khaùch, Tri duïc, Tri ñieän. Ñoâng töï troâng coi nhöõng coâng vieäc trong sinh hoaït haèng ngaøy, tuyeån choïn nhöõng vò tinh thoâng vieäc ñôøi ñaûm traùch, goïi laø Tri söï, bao goàm saùu chöùc: Ñoâ töï, Giaùm töï, Phoù töï, Duy na, Ñieån toïa, Tröïc tueá.

M

Ma chöôùng (skt: Mara), dòch aâm Ma-la, nghóa laø aùc ma, chæ cho nhöõng chöôùng ngaïi do aùc ma gaây ra. Ma-da phu nhaân (): Ma-da (Skt, P : Mahāmayā), cuõng coøn goïi laø ma-ha ma-da, dòch theo aâm laø Ñaïi aûo hoùa, Ñaïi thuaät, Dieäu, laø meï ñeû cuûa Theá Toân, laø hoaøng phi cuûa chuû thaønh Ca-tyø- la-veä Tònh Phaïn vöông. Theo taäp tuïc thôøi ñoù, baø phaûi veà nhaø meï chôø sanh nôû, nöûa ñöôøng döøng nghæ meät taïi vöôøn Laâm-tyø-ni (Lumbini) thaønh Thieân Tyù cuûa cha maø sanh ra Theá Toân. Baûy ngaøy sau thì baø maát, ñöôïc sanh veà coõi trôøi Ñao Lôïi. Ma đầu (): Cũng gọi Ma chủ. Chức vụ trông nom nhà giã gạo trong Thiền lâm.

Ma-ha-ba-xaø-ba-ñeà (: Skt: Mahāprajāpati, P: Mahāpajāpati), goïi goïn laø Ba-xaø-ba-ñeà, dòch theo yù laø Ñaïi AÙi Ñaïo, Ñaïi Thaéng linh chuùa, Ñaïi Theá chuùa v.v... laïi cuõng goïi laø phu nhaân Ba-ñeà, laø em cuûa phu nhaân Ma-da, con gaùi cuûa vua Thieân Giaùc ôû thaønh Thieân Tyù coå AÁn Ñoä, laø dì cuûa Theá Toân ñaõ thay chò nuoâi döôõng Theá Toân khi chò baø laø meï cuûa Theá Toân qua ñôøi sau khi sanh ñöùc Phaät ñöôïc 7 ngaøy. Ma-ha baùt-nhaõ Ba-la-maät () (S. 332): dòch aâm cuûa tieáng Phaïn Mahāprajñaparamitā, dòch yù laø “trí tueä lôùn ñeán bôø kia”, laø moät trong saùu ñoä. Ma-ha-taùt () (S. 332): goïi taét cuûa Ma-ha-taùt-ñoûa. Ma- ha dòch yù laø lôùn, Taùt-ñoûa dòch laø taâm hoaëc laø chuùng sanh, hôïp hai töø laïi laø taâm lôùn hay chuùng sanh lôùn, goïi chung laø Boà-taùt. Ma-ha-taêng-kyø (): töùc laø Ma-ha-taêng-kyø luaät (Skt: mahāsān ghavinya), dòch theo yù laø ñaïi chuùng luaät, laø Luaät taïng do boä phaùi Phaät giaùo ñaïi chuùng boä sôû truyeàn, noäi dung phaân ra tæ-kheo giôùi phaùp (35 quyeån ñaàu) vaø tæ-kheo-ni giôùi phaùp (5 quyeån sau). Ma-kiệt-đà (; Skt, P: magadha) Vương quốc ở Bắc Ấn Độ trong thời Phật Thích-ca tại thế. Các kinh đô lần lượt là Vương xá (skt: rājagṛha) và Hoa Thị thành (skt: pāṭaliputra). Vua nước Ma-kiệt-đà là Tần-bà-sa-la (skt, p: bimbisāra) và con trai là A-xà-thế (skt: ajātaśatru), sau đó đến A-dục vương (skt: aśoka). Ma-kiệt-đà được xem là nơi phát sinh Phật giáo, sau hội nghị Kết tập lần thứ 3, giáo pháp đã từ đây truyền qua các vùng khác của Ấn Độ. Dưới thời A-dục vương, Ma-kiệt-đà có diện tích lớn nhất. Ma-kieät-ñeà quoác A-lan-nhaõ (): Skt:

aranya, P: arānna). Cuõng coøn goïi laø A-luyeän-nhaõ, A-luyeän-nhöù, A- lan-na, A-lan-noa, thöôøng goïi taét laø Lan-nhaõ, dòch theo yù laø

sôn laâm hoang daõ, chæ choã tòch tònh thích hôïp cho ngöôøi xuaát gia tu haønh, sau chuyeån roäng nghóa chæ chung cho ngoâi chuøa. Ma söï () (S. 367): söï vieäc do aùc ma gaây ra. Mã Thắng (S. Aśvajit, P. Assaji) cũng gọi là Mã sư, A- thuyết-thị. Đệ tử của đức Phật, là một trong năm vị tỉ-kheo được Phật hóa độ đầu tiên ở vườn Lộc dã. Ngài có thân tướng uy nghi đoan chính, ai cũng thích nhìn. Maõ Toå (): goïi ñuû laø Maõ Toå Ñaïo Nhaát (709 – 788) laø taêng nhaân ñôøi Ñöôøng, phaùp töï cuûa Nam Nhaïc Hoaøi Nhöôïng, phaùp tòch thaät long thaïnh, chuû tröông “Bình thöôøng taâm thò ñaïo”, “Töùc taâm thò Phaät”, coù 39 ñaïi ñeä töû trong ñoù noåi danh nhaát laø Baùch Tröôïng Hoaøi Haûi, Nam Tuyeàn Phoå Nguyeän, Ñaïi Chaâu Hueä Haûi, Ñaïi Mai Phaùp Thöôøng. Maïn phaùp () (S. 84): kieâu maïn voâ leã, khoâng toân troïng Phaät phaùp. Maät Am (): töùc laø Thieàn sö Haøm Kieät ñôøi Toáng, hoï Ñaëng, hieäu Maät Am, ngöôøi Phöôùc Chaâu. Miễn đinh do (): Tăng nhân được miễn việc lao động như thường dân phải nạp tiền cho quan chức. Quan thu tiền xong, cấp giấy chứng nhận (biên lai) để làm bằng chứng, gọi là miễn đinh do. Minh baûn tam haï (): ñaùnh baûn 3 tieáng. Baûn () cuõng vieát laø () hay (). Baûn ñöôïc treo ôû moät choã nhaát ñònh trong töï vieän ñeå ñaùnh leân baùo thôøi khaéc, hoaëc ñöôïc ñaùnh leân laøm hieäu trong caùc buoåi phaùp hoäi. Baûn thöôøng laøm baèng caây, treân maët coù vieát caùc baøi keä nhö “sanh töû söï ñaïi” chaúng haïn, goàm maáy caâu chuû yeáu “caån baïch ñaïi chuùng, sanh töû söï ñaïi, voâ thöôøng taán toác, thaän vaät phoùng daät”. Cuõng coù moät soá thaät ít laøm baèng ñoàng, laïi theo hình traïng cuûa baûn maø coù vaân baûn

vaø ngö baûn. Trong Thieàn laâm thì coù ñaïi baûn vaø tieåu baûn, rieâng töø “tröôøng baûn” khoâng phaûi laø teân moät loaïi baûn, maø laø chæ caùch ñaùnh baûn hoài daøi. Baûn treo taïi khoá ty coù phaàn to hôn baûn ôû caùc ñöôøng vaø caùc lieâu neân goïi laø ñaïi baûn, coøn baûn treo ngoaøi lieâu xaù thì goïi laø ngoaïi baûn. Tuøy theo ñöôïc treo ôû ñaâu maø ta coù phöông tröôïng baûn, lieâu baûn, thuû toïa baûn, chieáu ñöôøng baûn, v.v... Minh coå nhaát thoâng (): ñaùnh moät hoài troáng. Coøn minh coå nhaát haï laø ñaùnh moät tieáng troáng. Minh quyeàn () (S.165): phöông tieän quyeàn xaûo cuûa chö Phaät, Boà-taùt nhaèm teá ñoä cho nhöõng ngöôøi trong coõi U minh. Moâng ñöôøng () (S. 31): thieàn laâm goïi nôi tònh döôõng cuûa caùc vò ñaõ thoaùi chöùc thuoäc Löôõng töï laø Moâng ñöôøng. Nhaân ñaây cuõng goïi nhöõng vò taêng chaáp söï ñaõ thoaùi chöùc laø Moâng ñöôøng. Mục Châu () (S. 222): tức thiền sư Đạo Minh đời Đường. Ngài họ Trần, sau khi xuất gia, đã đắc đạo với thiền sư Hoàng Bá Hi Vận. Nhân vì Ngài là người Mục Châu (nay là vùng đất của ba huyện Đồng Lư, Kiến Đức và Thuần An thuộc Tỉnh Chiết Giang), lại có thời gian dài hoằng pháp ở Mục Châu cho nên người đời gọi Ngài là Mục Châu. Muïc töû () (S. 25): saép xeáp, trình baøy nhöõng ñeà muïc coù lieân quan thaønh baûng danh saùch hoaëc ñeà cöông. Muïc vöông (): töùc Chu Muïc Vöông, laø con cuûa Chu Chieâu Vöông teân laø Maõn. Sau khi leân ngoâi, ñi xe 8 ngöïa maïnh chinh Taây, vui maø queân quay veà, chö haàu phaàn ñoâng trieàu phuïc nöôùc Töø. Vöông lo sôï dong ruổi

quay veà ra leänh cho Sôû dieät Töø. Sau chinh phuïc Khuyeån Nhung quay veà, töø ñoù khoâng chinh phaït nöõa. Taïi vò 55 naêm.

Muoäi nhaân quaû (): môø nhaân quaû, töùc laø choái boû nhaân quaû, khoâng sôï luaät nhaân quaû.

N

Nam đường (): Một trong 10 nước thời ngũ đại. Thế tổ nam đường là lý Thăng (từ Từ Tri Cáo). Quốc hiệu là Tề, sau đổi lại là Đường. Sử gọi là nam Đường. Truyền được 3 đời, gồm 3 vị vua, được 39 năm, từ năm 973 đến năm 975. Nam haûi (): coù nhieàu nghóa, trong ngöõ caûnh baøi naøy laø chæ cho vuøng ñaát ôû bieån Nam Trung Quoác nhö Quaûng Chaâu thuoäc quaän Nam Haûi. Nam Thieäm Boä chaâu (): laø moät trong boán ñaïi boä chaâu maø kinh ñieån Phaät giaùo neâu ra, cuõng goïi laø Nam-dieâm- phuø-ñeà. Thieäm Boä laø teân moät loaøi caây quí chæ coù ôû chaâu naøy neân môùi goïi laø Thieäm Boä chaâu. Nam Thieân Truùc (): Thieân Truùc laø tieáng goïi nöôùc AÁn Ñoä xöa kia, laïi cuõng coøn goïi laø Thieân Ñoác, Thieân Ñoäc, Thaân Ñoäc. Muïc Taây Vöïc truyeän saùch Haäu Haùn thö vieát : “Nöôùc Thieân Truùc coøn goïi laø Thaân Ñoäc ôû phía Ñoâng Nam nöôùc Nguyeät Chi ngaøn daëm, tuïc cho Thieân Truùc chính laø nöôùc Nguyeät Chi”. Vaäy Nam Thieân Truùc laø Nam AÁn Ñoä. Nam Tuyeàn (): töùc Thieàn sö tröù danh Nam Tuyeàn Phoå Nguyeän, moät trong 39 ñaïi ñeä töû cuûa Maõ Toå Ñaïo Nhaát. Nan ñeà (): laø töø goïi khaùc cuûa tieáng Phaïn thaùp baø (stupa), dòch theo yù laø phöông phaàn (moà vuoâng), coù haøm nghóa laø dieät aùc. Neâ-hoaøn () (S. 321): caùch dòch khaùc cuûa Nieát-baøn.

Nghóa hoïc (): töùc laø moân hoïc chaáp vaøo danh töôùng, lyù luaän, huaán nghóa. Laïi cuõng goïi laø giaûi hoïc, laø caùi hoïc cuûa Caâu Xaù vaø Duy thöùc, phaân chieát danh muïc cuøng soá löôïng phaùp töôùng, qui ñònh töôøng taän giai vò nhaân quaû tu haønh vaø giaûi thích vaên töï chöông cuù, laø caùi hoïc bò Thieàn toâng ñaû phaù. Nghieâu (kieâu) ly (): boïn baïc beõo queân ôn Phaät. Ngoaïi ñaïo () (S. 320): ngöôøi khoâng ñöôïc söï giaùo hoùa cuûa ñaïo Phaät, thöïc haønh theo taø phaùp; cuï theå thì coù nhieàu loaïi khaùc nhau. Ngoaïi hoä () (S.108): ngöôøi uûng hoä vaät chaát cho töï vieän, cho chuùng taêng trong chuøa coù theå yeân taâm tu taäp, baát luaän laø taêng hay tuïc ñeàu goïi laø ngoaïi hoä cuûa chuøa. Nguõ kyû (): moãi kyû laø 12 naêm, vaäy nguõ kyû laø 60 naêm, töùc laø moät giaùp. Nguõ quaû () (S. 326): Phaät giaùo phaân tích moái quan heä nhaân quaû, thöôøng cho raèng do nhieàu loaïi nhaân khaùc nhau seõ taïo thaønh 5 loaïi quaû khaùc nhau. Nguõ saéc (): naêm maøu chaùnh laø ñoû, vaøng, traéng, xanh, ñen. Thöïc teá thieân nhieân coù tôùi 7 maøu laø tím, chaøm, xanh laù caây, xanh döông, vaøng, cam, ñoû. Thöôøng nguõ saéc töôïng tröng cho ñieàm laønh hoaëc cao quí hieån linh nhö haøo quang nguõ saéc cuûa Phaät, maây nguõ saéc cuûa tieân côõi, chim quí loâng nguõ saéc. Nguõ sôn () (S. 354): thieàn laâm thôøi Nam Toáng phoûng theo naêm ngoïn nuùi noåi tieáng ôû AÁn Ñoä maø ñaët teân naêm ngoïn nuùi noåi tieáng trong thieàn laâm cuûa Phaät giaùo Trung Quoác: 1. Chuøa Höng Thaùnh Vaïn Thoï ôû Kính Sôn tænh Haøng Chaâu. 2.

Maäu Phong Quaûng Lôïi ôû nuùi A Duïc Vöông, Ninh Ba. 3. Chuøa Thieân Ñoàng Caûnh Ñöùc ôû nuùi Thaùi Baïch, Ninh Ba. 4. Chuøa Caûnh Ñöùc Linh AÅn ôû Baéc Sôn tænh Haøng Chaâu. 5.

Chuøa Tònh Töø Baùo AÂn Quang Hieáu ôû Nam Sôn tænh Haøng Chaâu. Naêm ngoïn nuùi naøy ñeàu thuoäc toâng Laâm Teá. Ngũ tề (): Phương pháp chế rượu chia làm năm mức độ trung bình giữa trong và đục. Mỗi lần tế lễ, châm chước mức rượu trong đục hòa lẫn mà dâng cúng cho thích hợp. Nguõ tham (): 5 ngaøy tham vấn goàm 3 ngaøy tham kieán truï trì laø muøng 10 – 20 vaø 25, coäng vôùi 2 ngaøy thöôïng ñöôøng cuûa truï trì laø muøng 1 vaø raèm. Nguõ tham thöôïng ñöôøng () (S. 25): thieàn laâm, trong moãi thaùng vaøo 5 ngaøy: 10, 20, 25 ngaøy Ñaùn vaø Voïng, taát caû chuùng ñeàu phaûi tham kieán Truï trì ñeå nghe thuyeát phaùp khai thò, vöøa ñuùng naêm ngaøy tham vaán moät laàn cho neân goïi laø Nguõ tham. Moãi khi gaëp thöôïng ñöôøng vaøo ngaøy Nguõ tham goïi laø Nguõ tham thöôïng ñöôøng. Nguõ thieân thaát tuï () (S. 62): caùch goïi khaùi quaùt luaät nhaø Phaät ñöôïc saép xeáp theo töøng phaåm loaïi. Caùc giôùi cuï tuùc cuûa taêng ni sau khi ñöôïc phaân laøm 8 nhoùm, 7 nhoùm, laïi ñöôïc phaân laøm Nguõ thieân: Ba-la-di, Taêng-taøn, Ba-daät-ñeà, Ñeà-xaù-ni, Ñoät-kieát-la; Nguõ thieân vaø caùc giôùi ñieàu ngoaøi Nguõ thieân laïi ñöôïc toùm löôïc thaønh 7 loaïi, goïi laø Thaát tuï: Ba-la-di, Taêng- taøn, Thaâu-lan-giaù, Ñoïa, Ñeà-xaù-ni, AÙc taùc, AÙc thuyeát. Nguõ thoâng () (S. 314): töùc laø năm thaàn thoâng: 1. Thieân nhaõn thoâng: coù theå thaáy taát caû sự vật; 2. Thieân nhó thoâng: coù theå nghe taát caû aâm thanh; 3. Tha taâm thoâng: coù theå bieát heát taát caû nhöõng suy nghó trong taâm cuûa moïi ngöôøi; 4. Tuùc maïng thoâng: bieát ñöôïc caùc vieäc trong quaù khöù cuûa mình; 5. Nhö yù thoâng: coøn goïi laø thaàn caûnh thoâng nghóa laø töï do töï taïi, ñi qua vaùch ñaù cuõng khoâng trôû ngaïi.

Nguõ tröôïc chuùng sanh (): nguõ tröôïïc (Skt: panca kasāyāh), cuõng coøn goïi laø nguõ chæ, laø 5 thöù caën ñuïc khôûi leân trong giaûm kieáp, ñoù laø kieáp tröôïc, kieán tröôïc, phieàn naõo tröôïc, chuùng sanh tröôïc, maïng tröôïc maø chuùng sanh phaûi nhaän chòu. Nguïy Hieáu Minh Ñeá Thaùi Hoøa thaäp nieân (): Thaùi Hoøa laø nieân hieäu cuûa vua Nguïy Hieáu Vaên Ñeá trieàu Baéc Nguïy, coøn goïi laø Haäu Nguïy hay Nguyeân Nguïy, coøn nieân hieäu cuûa vò vua keá tieáp Vaên Ñeá laø Nguïy Hieáu Minh Ñeá laø Chính Quang. Nguyeân Hoøa (): laø nieân hieäu cuûa Ñöôøng Hieáu Toâng (806), Ñöôøng Nguyeân Hoøa cöûu nieân laø naêm (814). Nguyeân Thoáng tam nieân (): Nguyeân Thoáng laø nieân hieäu cuûa Nguyeân Thuaän Ñeá. Thöïc ra nieân hieäu Nguyeân Thoáng chæ coù 2 naêm (1333-1334). ÔÛ ñaây noùi Nguyeân Thoáng tam nieân (naêm thöù 3) coù leõ nhaèm. Nguyeän löïc (): chæ cho löïc duïng cuûa boån nguyeän, cuõng coøn goïi laø boån nguyeän löïc, ñaïi nguyeän nghieäp löïc, tuùc nguyeän löïc, nôi Tònh ñoä toâng thöôøng chæ nguyeän löïc cuûa Phaät A-di-ñaø. Nguyeät Am Quaû coâng () (S.168): thieàn sö Thieän Quaû Nguyeät Am, hoï Dö, ngöôøi Tín Chaâu (nay thuoäc huyeän Thöôïng Nhieâu tænh Giang Taây) ngaøi tham gia vaøo phaùp hoäi cuûa hoøa thöôïng Phöôùc Ninh vaø ñaéc phaùp, khoaûng nieân hieäu Tuyeân Hoøa ñöôïc vua Toáng phong thöôûng, ñoåi hieäu laø Ñaïo Ngoâ, ngaøi daïy chuùng nghieâm minh, soáng ñôn giaûn ñöôïc moïi ngöôøi

kính meán, noåi tieáng khaép caùc nôi, khoaûng nieân hieäu Thieäu Höng, ngaøi vaøo tænh Phuùc Kieán, nuùi Hoaøng Baù ôû ñoù 10 naêm. Sau Ngaøi trôû veà Ñaïi Quy (tænh Hoà Nam). Ngaøi thò tòch vaøo naêm 22 nieân hieäu Thieäu Höng (1152 CN) thoï 74 tuoåi. Nguyeät ñaùn (): laø ngaøy muøng moät aâm lòch moãi thaùng.

Nguyeät voïng (): laø ngaøy raèm aâm lòch moãi thaùng. Nhai phöông hóa chủ () Chức vụ trong thiền lâm có trách nhiệm đi vào làng xóm, phố phường khuyến hóa tín đồ cúng dường tài vật cho Tam bảo. Nhaõn ñoàng (): laø tuïc ngöõ ñôøi Nguyeân, chæ vieäc gì maø nhieàu ngöôøi cuøng thaáy ñeå chöùng minh. Nhaïn laäp (): ñöùng saép thaønh moät haøng daøi nhö hình baày nhaïn bay thaønh haøng treân trôøi. Nhaân duyeân (): trong ngöõ caûnh laø chæ cho teân goïi khaùc cuûa coâng aùn Thieàn toâng, chöù khoâng phaûi laø nhaân vaø duyeân cuûa Skt: hetu – pratyaya. Nhaân löïc (): laø nhöõng ngöôøi coâng dòch phuïc vuï lao ñoäng trong chuøa Thieàn toâng. Nhaân söï (): coù 2 nghóa: a- Chæ cho quaø caùp ñem taëng khi tôùi thaêm nhau. b- Chæ cho töï phaùp hay phaùp quyeán ñeán thaêm truï trì. Trong ngöõ caûnh cuûa baøi naøy thì nhaân söï chæ cho quaø caùp. Nhaân thieân nhaõn muïc (): nhaân thieân chæ cho caùc vò thaàn ôû coõi trôøi – ngöôøi, töùc laø heát thaûy moïi ngöôøi. Nhaân thieân nhaõn muïc duï cho ai cuõng nhìn mình nhö tieâu chuaån maãu möïc ñaày toân kính vaäy. Nhaân Vöông Ma-ha-baùt-nhaõ Ba-la-maät kinh ( ): cuõng coøn goïi laø Nhaân Vöông Hoä Quoác Baùt-nhaõ-ba-la-maät kinh, Nhaân Vöông kinh, noùi veà vieäc Phaät Ñaø vì ñaïi quoác vöông thuyeát thò giöõ gìn Phaät quaû, haïnh thaäp ñòa, vaø nhaân duyeân thuû hoä quoác thoå. Gioáng nhö noùi thoï trì kinh naøy thì tieâu töø tai naïn maø ñöôïc phöôùc, cuøng vôùi kinh Phaùp Hoa, kinh Kim Quang Minh ñöôïc coi laø 3 boä kinh hoä quoác.

Nhaäp Baùt Nieát-baøn (): cuõng coøn goïi laø nhaäp dieät, töùc laø qua ñôøi. Nhaäp khaùm () (S.174): thöôøng goïi laø nhaäp quan, ñem ngöôøi cheát taém röûa ñaët vaøo quan taøi, sau ñoù laøm leã Nhaäp khaùm. Nhaäp thaát () (S. 42): trong Thieàn moân, ngöôøi ñeä töû ñaõ tham vaán nhieàu laàn vaøo thaát Thaày ñeå tham hoïc vaø hoûi ñaïo, goïi laø nhaäp thaát. Ñieàu naøy coøn chæ cho vieäc ngöôøi ñeä töû ñöôïc Thaày ñích thaân truyeàn trao yeáu chæ saâu xa. Nhaäp thaát thænh ích (): ñeä töû vaøo thaát truï trì thöa hoûi ñaïo phaùp. Nhaäp vieän (): taân thoï maïng truï trì laàn ñaàu tieân vaøo töï vieän maø mình nhaän leänh töïu chöùc laøm truï trì. Nhất dương sinh (): Tức tiết Đông chí, khoảng tháng 11 Âm lịch. Nhaát ma, nhaát meã (): thuôû ban ñaàu luùc Theá Toân môùi xuaát gia caàu ñaïo, laáy khoå haïnh töï tu, moãi ngaøy chæ aên moät haït meø vaø moät haït gaïo. Ñaïi trí ñoä luaän quyeån 34 cheùp: “Thích-ca Vaên Phaät taïi röøng caây ôû Aâu-laâu-taàn-loa, moãi ngaøy chæ aên moät haït meø vaø moät haït gaïo. Caùc ngoaïi ñaïo noùi: ‘Tieân só cuûa chuùng toâi tuy cuõng tu khoå haïnh, nhöng cuõng khoâng theå caàn khoå nhö vaäy trong 6 naêm daøi’”. Nhaát nguyeät nhaät truïc nhaät (): taát caû caùc ngaøy lieân tieáp trong thaùng. Nhaát nhö () (S. 365): ñieàu maø Phaät giaùo goïi laø chaân lyù, chaân nhö hay nhaát nhö laø khoâng hai khoâng khaùc, khoâng phaân khoâng bieät. Nhất Sơn () Hiệu của thiền tăng Liễu Vạn đời Nguyên.

Nhất trung (): gồm 4 nghĩa: a. Một trai đường, một chổ ngồi. Đây là dụng ngữ của Thiền tong trong lúc châm trà. Tức là đi rót trà cho tất cả mọi người; b. Chỗ ngồi ở chính giữa, vì tòa chính đặt ngay ở chính giữa nên gọi là nhất trung. Chỉ cho chỗ ngồi của vị vhur tọa; nếu mời người khác ngồi là biểu thị lòng tôn kính vị đó; c. Giữa ngày ăn một bữa vào giờ ngọ; d. Nhất trung đạo (dụng nghĩa của thiên thai): một trung thì tất cả đều trung, không có Không, Giả nào mà chẳng trung, vì tất cả đều trung quán vậy. Nhaät duïng (): qui taéc haønh söï haèng ngaøy, nguyeân lyù cuûa söï vieäc. Nhaät haï (): nghóa ñen laø maët trôøi rôi ruïng, maø maët trôøi rôi ruïng cuõng töùc laø Laïc döông. Phaàn ñoâng ngöôøi ta cho raèng ñaây laø lôøi noùi mí möûng (saám ngöõ) cuûa Toå Baùt-nhaõ-ña-la ñeå chæ cho kinh ñoâ Laïc Döông (). Nhaät thöïc (): thöïc () laø bò aên, töùc laø maët trôøi bò maët traêng aên, bò maët traêng caïp theo tín ngöôõng ngaøy xöa. Ñaây laø hieän töôïng thieân vaên töï nhieân khi traùi ñaát – maët traêng – maët trôøi ôû vò trí thaúng haøng thì maët traêng che maát maët trôøi, nhöng thôøi xöa tin ñaây laø ñieàm gôû baùo tröôùc nhieàu tai öông seõ xaûy ra neân phaûi caàu cuùng. Nhò baát ñònh (): baát ñònh (Skt: aniyata), coøn goïi laø baát ñònh phaùp, nhò baát ñònh (dvaø-aniyata) laø moät boä phaän cuûa tæ-kheo thoï trì trong cuï tuùc giôùi, coù nghóa laø vi phaïm giôùi naøo coøn chöa xaùc ñònh ñöôïc, goàm bình xöù baát ñònh giôùi vaø loä xöù baát ñònh giôùi. Nhò thaäp tam (): laø ngaøy 23 aâm lòch moãi thaùng, laø moät trong 3 ngaøy toát muøng 3, 13 vaø 23. Nhò thôøi () (S.165): chæ cho hai khoaûng thôøi gian saùng vaø toái.

Nhieãm () (S. 320): nhô nhôùp, oâ ueá, khoâng trong saïch, laø chæ voïng nieäm chaáp tröôùc vaø söï vaät bò chaáp tröôùc. Ni-lieân haø (): cuõng coøn goïi laø Ni-lieân-thieàn haø (Skt: Nairanjanā, P: Neranjarā) dòch theo yù laø Baát laïc tröôùc haø, laø chi löu cuûa con soâng Haèng. Theo kinh Quaù khöù hieän taïi nhaân quả thì sau khi xuaát gia, Theá Toân tu khoå haïnh beân bôø soâng Ni-lieân trong 6 naêm. Sau ñoù, Ngaøi töø boû pheùp tu khổ hạnh, xuoáng taém ôû doøng soâng naøy, vaø nhaän baùt chaùo nhöø pha vôùi söõa cuûa coâ gaùi chaên boø cuùng döôøng maø uoáng. Tieän ñaây cuõng xin ñính chính laø coù nhieàu dòch giaû sô yù ñoïc laàm chöõ mi () laø chaùo nhöø thaønh chöõ mi () laø con nai, töø ñoù laàm chaùo naáu nhöø pha vôùi söõa thaønh söõa nai cuûa coâ gaùi chaên nai cuùng döôøng, maø thaät ra theo kinh neâu treân thì ñaây laø coâ gaùi chaên boø! Ni-taùt-kyø (): goïi ñuû laø ni-taùt-kyø-ba-daät-ñeà, ni-taùt-kyø coù nghóa laø xaù ñoïa, yù noùi laø xaû boû taøi vaät, saùm hoái toäi ñoïa. Nieâm hoa (): goïi ñuû laø nieâm hoa vi tieáu, chæ Phaät Ñaø giô caønh hoa sen leân thò chuùng, Toân giaû Ca-dieáp nhaân ñoù lieãu ngoä neân nheách maët mæm cöôøi, chæ cho Thieàn phaùp chaùnh truyeàn. Nieâm höông (): daâng, ñoát höông. Tieän ñaây chuùng toâi xin trình baøy ñaïi khaùi nhöõng gì lieân quan ñeán höông (töùc laø nhang). Ñoát nhang töùc laø thieâu höông, coøn goïi laø phaàn höông, nieâm höông, nieäm höông, caùo höông, thaùp höông, chuù höông. Tuy nhieân töø nieâm höông laø ñöôïc duøng phoå thoâng nhaát trong caùc tröôøng hôïp nhö taïi ngaøy khai ñöôøng, taïi ngaøy caàu chuùc Thaùnh thoï Hoaøng ñeá, trong caùc phaùp hoäi v.v... Ngoaøi ra, töï taêng truï chöùc phaûi ñoát höông ñeán tröôùc thaày mình baùo caùo ñaõ thaønh töï phaùp thì goïi laø tín höông. Thaày ñoát höông

ñaùp leã laïi troø ñaõ daâng höông cho mình thì goïi laø hoaøn höông hay ñaùp höông. Mình thay ngöôøi khaùc ñoát höông kính leã ai ñoù thì goïi

laø ñaïi höông. Luùc thoï trai ñoái vôùi ñaïi chuùng ban höông, hoaëc luùc tuaàn ñöôøng ñoát höông tröôùc caùc toân tuùc thì goïi laø haønh höông (haønh coù nghóa laø ban taëng). Tham baùi töï vieän ñoát höông thì goïi laø taán höông.Hoäp ñöïng höông goïi laø höông cöû, höông töôûng, höông hieäp, höông haïp. Lö ñeå ñoát höông goïi laø höông loâ, huaân loâ, hoûa loâ. Lö höông coù 2 tay naém goïi laø bính höông loâ, thuû loâ. Hoaëc laáy höông ñeå tæ duï coâng ñöùc cuûa Phaät nhö giôùi höông, ñònh höông, hueä höông, giaûi thoaùt höông, giaûi thoaùt tri kieán höông. Nieäm () (S. 365): chæ cho söï nhôù nghó. Nieân laïp () (S. 81): Nieân laø tuoåi taùc, Laïp laø giôùi laïp. Nieân Laïp töùc laø tuoåi taùc vaø giôùi laïp. Niên triêu (): Tức ngày đầu năm. Nieát-baøn ñaøi (): ñaøi laøm baèng cuûi ñaët quan taøi ngöôøi cheát leân ñoù ñeå hoûa thieâu. Nieát-baøn moân () (S. 331): cöûa böôùc vaøo caûnh giôùi Nieát-baøn. Kinh Phaät goïi caûnh giôùi Nieát-baøn laø nôi cö truù cuûa thaùnh nhaân. Noãn liêm (): Dung bông hay vải phủ trên mặt tấm rèm để đề phòng gió tạt, gọi là noãn liêm.

O

Oa tôn (): Một loại chén dùng để uống nước hay uống rượu.

P

Phaïm ñaøn (; Skt, P: brahma-damda), dòch theo yù laø maëc taãn, phaïm phaùp, phaïm thieân phaùp trò, phaïm thöôïng, laø moät

phaùp trò ñoái vôùi tæ-kheo hay tæ-kheo-ni vi phaïm giôùi luaät, töùc laø khoâng cho caùc taêng ni khaùc chuyeän vaõn vôùi ngöôøi coù toäi, laø moät trong 9 phaùp trò toäi, laø moät trong 6 phaùp taãn daønh cho ngöôøi coù toäi nheï, ñuùng lyù ra phaûi vieát laø (), töùc laø maëc taãn, yù chæ phaïm toäi nheï, chæ bò caám khoâng cho moïi ngöôøi noùi chuyeän vôùi mình. Phaïm Thieân (; Skt: Brahmā), dòch theo aâm laø Baø-la-haï- ma, dòch theo yù laø thanh tònh, Nan Duïc, nguyeân laø ñaïi thaàn do Baø-la-moân giaùo vaø AÁn Ñoä giaùo saùng taïo ra, veà sau thaàn thoaïi Phaät giaùo cuõng thaùi duïng. Tuy nhieân, thöôøng thöôøng töø Phaïm vöông laø chæ cho Ñaïi Phaïm Thieân vöông, teân laø Thi Khí hoaëc Theá chuùa, nguyeân coù 5 ñaàu vaø 4 tay. Phaïm troïng () (S. 63): phaïm vaøo troïng toäi cuûa giôùi luaät. Giôùi Tieåu thöøa coù 4 loaïi troïng toäi, giôùi Ñaïi thöøa coù 10 loaïi troïng toäi. Phan moä (): phan nghóa ñen laø thaáp beù vin voùi leân cao, moä laø ngöôõng moä. Ñaây laø lôøi khieâm xöng, yù noùi mình thaân phaän thaáp heøn khoâng ñaùng ngöôõng moä Phaät maø coá laïm ngöôõng moä vaäy. Phaùp aâm (): lôøi Phaät thuyeát phaùp vi dieäu goïi laø phaùp aâm. Phaùp ñieät (): töùc laø chaùu trong ñaïo phaùp. Ñaây laø Phaät giaùo thaùi duïng cheá ñoä toâng phaùp cuûa theá tuïc, goïi anh em cuøng hoïc moät thaày laø phaùp huynh phaùp ñeä, ñeä töû cuûa caùc sö huynh ñeä laø phaùp dieät. Phaùp ñöôøng (): laø ñieän ñöôøng dieãn boá ñaïi phaùp cuûa tuøng laâm, toïa laïc ôû phía sau Ñaïi huøng Böûu ñieän vaø tröôùc thaát phöông tröôïng, töông

ñöông nhö giaûng ñöôøng, ngaàm bieåu thò Toâng chæ giaùo ngoaïi bieät truyeàn cuûa Thieàn toâng.

Phaùp giaùo () (S. 330): söï daïy doã theo giaùo phaùp. Phaùp giôùi (; Skt: dharma-dhātu, P: laø dhamma-dhātu), dòch theo aâm laø Ñaït-ma-ñaø-ñoâ, chæ cho taát caû moïi söï vaät sôû höõu laø ñoái töôïng cuûa yù thöùc sôû duyeân, dieãn roäng nghóa ra laø chæ cho taát caû caùc phaùp höõu vi laãn voâ vi, töùc moïi phaùp (eâtre). Phaùp hoa kinh () (S. 367): goïi ñuû laø Dieäu Phaùp Lieân Hoa kinh, tö töôûng chuû yeáu noùi roõ Tam thöøa chæ laø phöông tieän, Nhaát thöøa môùi laø chaân thaät, cuoái cuøng trôû veà Tònh ñoä, tuyeân döông tinh thaàn nhaäp theá ñoä ñôøi, laø moät trong nhöõng kinh ñieån caên baûn cuûa toâng Thieân Thai. Phaåm Phoå Moân trong kinh Phaùp Hoa chuû yeáu tuyeân döông Phoå moân thò hieän cuûa Boà-taùt Quaùn Theá AÂm, laø tín ngöôõng ñaëc thuø toân suøng Boà-taùt Quaùn AÂm. Phaùp ngöõ (): töùc laø tuyeân thuyeát chaùnh phaùp. Ban ñaàu chæ cho giaùo phaùp cuûa Theá Toân, sau Thieàn toâng duøng ñeå chæ cô ngöõ do caùc Toå sö khai thò trong caùc buoåi leã, chuû yeáu laø leã thöôïng ñöôøng, khai ñöôøng. Phaùp quyeán () (S. 80): nhöõng ngöôøi cuøng tu hoïc trong thieàn laâm ñöôïc xem laø quyeán thuoäc trong Phaät phaùp neân goïi laø Phaùp quyeán. Phaùp toøa (): chæ caùi toøa maø Phaät ngoài treân ñoù thuyeát phaùp, laïi caùi toøa cao maø caùc Thieàn sö luùc thuyeát phaùp ngoài cuõng goïi laø phaùp toøa, hoaëc goïi laø toøa Tu-di, sau chuyeån roäng yù ñoàng nghóa vôùi phaùp dieân, phaùp tòch. Pháp tràng () (S. 284): diệu pháp cao siêu giống như lá cờ bay phấp phới trên cao, cho nên gọi là Pháp tràng. Phaùp Vaân () (S. 365): vò thieàn taêng cuoái ñôøi nhaø Kim, ngöôøi Laâm Haûi – Chieát Giang, hoï Löu, ban ñaàu sö xuaát gia ôû Hoàng

Ñoäng – Sôn Taây, caàu hoïc vôùi ngaøi Quaûng Hoùa, tham hoïc thieàn phaùp ôû Thieàu Sôn. Veà sau sö truï trì Suøng Thaéng Quan AÂm vieän ôû Nam Döông, vaø xaây chuøa Baùo AÂn ôû Linh Sôn. Phaùp vò () (S. 366): do hieåu roõ taän töôøng giaùo phaùp vi dieäu cuûa Phaät maø taâm ñöôïc an laïc, höông vò loaïi dieäu phaùp naøy goïi laø Phaùp vò. Phaùp vöông (): vua phaùp, nguyeân duøng ñeå toân xöng Theá Toân laø vua cuûa phaùp, nhöng do ñôøi Nguyeân, Ñeá sö thoáng laõnh Phaät giaùo caû nöôùc, neân töø naøy cuõng ñöôïc duøng ñeå chæ Ñeá sö. Phaùp y () (S. 71): y phuïc cuûa ngöôøi xuaát gia coù moät theå thöùc nhaát ñònh, phaûi may ñuùng theo theå thöùc aáy, neân goïi laø Phaùp y, hoaëc goïi laø ca-sa. Nhöng trong Thieàn laâm ñaëc bieät goïi y Kim lan, moät tín vaät truyeàn phaùp tieâu bieåu, laø phaùp y, chæ khi thuyeát phaùp môùi ñöôïc ñaép y naøy. Phaùp yeáu (): laø yeáu ñieåm, maáu choát cuûa phaùp nghóa ñöôïc truï trì tuyeân thuyeát. Phân thủ vị (): người ngồi bên phải hoặc bên trái mình gọi là phân thủ vị. Có chổ nói: phân thủ không nhất định, có trường hợp phân thủ đối với trụ trì; có trường hợp phân thủ đối với hậu đường. Phaân toøa (): trong Thieàn laâm, thuû toïa thay truï trì chuøa chia seû bôùt coâng vieäc thuyeát phaùp goïi laø phaân toøa. Phaàn Döông Thieän Chieâu (): taêng nhaân toâng Laâm Teá ñôøi Toáng (947 – 1024). Tuoåi treû thoâng tueä, 14 tuoåi thoï giôùi cuï tuùc, du phöông tham phoûng 71 vò thaïc ñöùc, ñeä töû noái phaùp cuûa Thieàn sö Thuû Sôn Tænh Nieäm, thò tòch naêm Thieân Hoaøng thöù 2 ñôøi Toáng

Nhaân Toâng, thoï 78 tuoåi, thuïy hieäu laø Voâ Ñöùc Thieàn Sö.

Phaät ñaûn nhaät (): laø ngaøy ñaûn sanh cuûa ñöùc Thích Ca Maâu Ni, töùc laø raèm thaùng 4 aâm lòch. Phaät kí () (S. 336): söï huyeàn kí cuûa Phaät, töùc laø lôøi döï ñoaùn cuûa ñöùc Phaät. Phaät Nhaõn Vieãn Coâng (): laø thieàn sö Thaïch Vieãn danh tieáng ñôøi Toáng,laø moân ñoà cuûa Nguõ Toå Phaùp Dieãn, tòch thoï saéc thuïy laø Phaät Nhaõn Thieàn sö. Phaät nhaät taêng huy (): Phaät nhaät (skt: buddha- sunya). Do dueä trí, ñöùc haïnh, töø bi cuûa ñöùc Phaät coù theå phaù tan meâ voïng cuûa chuùng sanh, nhö maët trôøi phaù tan boùng toái ban ñeâm, cho neân môùi ví Phaät Ñaø nhö maët trôøi. Phaät nhaät taêng huy laø lôøi caàu mong maët trôøi Phaät ngaøy caøng huy hoaøng. Phaát töû () (S. 284): duïng cuï queùt coân truøng, töùc caây xô quaát, thoâng thöôøng laáy caùc vaät chæ khaâu, loâng deâ, laøm thaønh, ñeå duøng khi thuyeát phaùp. Phaät töû truï (): coù leõ laø Phaät töû vò () thì ñuùng hôn, laø moät phong hieäu cho taêng nhaân cuûa trieàu ñình nhaø Nguyeân. Phi ñoaïn, phi thöôøng (): phi ñoaïn chæ cho thôøi gian lieân tuïc, phi thöôøng chæ cho thôøi gian khoâng lieân tuïc. Vaäy phi ñoaïn – phi thöôøng töùc laø chæ cho traïng thaùi sieâu thoaùt. Phi ñôn () (S. 256): hoùa ñôn thu chi moãi ngaøy trong thieàn laâm, do vò phoù töï kí nhaän, vì ñieàu muïc ñöôïc ghi trong moät ngaøy khoâng nhieàu, neân coù theå tuøy thôøi trình leân Phöông tröôïng, moïi vieäc dieãn ra nhanh choùng neân goïi laø “Phi ñôn”, coøn goïi laø Nhaät ñôn. Phieân traán (): Phieân nguyeân coù nghóa laø bôø raøo ngaên che, baûo veä. Vua phong cho caùc baày toâi thaân caän, caùc hoaøng

thaân quoác thích ra traán ôû caùc nôi ñeå laøm pheân che chôû cho trieàu ñình, goïi laø phieân traán. Phó bát vị (): phó bát là 16 người ngồi đầu bản, phó nghĩa là người thứ 2. Phó liêu () (S. 262): người trợ lý của Liêu chủ, hợp sức cùng Liêu chủ kiểm tra việc quét dọn và bảo quản các vật dụng trong liêu. Phong hoûa töông böùc (): gioù löûa böùc ngaët nhau, yù noùi töù ñaïi xung ñoät nhau ñöa ñeán raõ rôøi roài laø qua ñôøi. Phoùng tham () (S. 56): thuaät ngöõ Thieàn laâm. Truï trì coù coâng vieäc hoaëc saép ñeán giôø caàu nguyeän neân boû giôø toïa thieàn buoåi chieàu, goïi laø Phoùng tham. Phoùng tham chung (): laø tieáng chuoâng gioùng leân ñeå baùo tin huûy boû buoåi vaõn tham do truï trì coù söï duyeân gì ñoù vöôùng keït khoâng theå thöïc hieän vaõn tham ñöôïc. Phổ thỉnh () (S. 257): tập hợp chúng tăng cùng lao động gọi là “phổ thỉnh”. Quy chế này do hòa thượng Bách Trượng Hoài Hải đặt ra. Sau này còn gọi việc tập hợp chúng tăng là Phổ thỉnh. Phoå thuyeát () (S. 41): vieäc thuyeát phaùp trong Thieàn toâng, nghi thöùc töông ñoái ñôn giaûn khoâng caàn mang khay thænh, khoâng caàn ñaép phaùp y. Phoå vaán taán (): töùc laø phoå ñoàng vaán taán, nghóa laø cuøng vôùi ñaïi chuùng ñoàng thôøi vaán taán qua laïi. Phu toïa (): cuõng goïi laø giaø phu toïa, chæ cho nhaø sö ngoài baét cheùo 2 baøn chaân leân treân ñuøi, chuû yeáu laø luùc tham Thieàn nhaäp ñònh hay ngoài chuû leã treân phaùp toøa, goïi ñuû laø kieát giaø phu toïa (), Skt laø nyasidat-paryankam aøbhujya, laø moät

trong caùc phaùp ngoài cuûa nhaø sö Phaät giaùo, cuõng vieát laø ( ), (), (), (), (). Trong caùc phaùp ngoài thì “kieát giaø phu toïa” laø an oån nhaát maø laïi khoâng bò meät moûi. Tröôùc khi tham baùi ñeå toû loøng kính troïng, caùc ñeä töû hay haønh giaû thöôøng thænh môøi truï trì phu toïa. Phuø ti () (S. 41): vöøa chæ cho caây ñöùng chaén gioù ngoaøi cöûa, vöøa chæ chaén song cöûa soå coù töøng oâ ñeå aùnh saùng xuyeân vaøo. Phụ nghi () (S. 180): những lễ vật mà mọi người đem đến phúng điếu. Phöôùc Chaâu Tröôøng Laïc (): Tröôøng Laïc laø teân quaän xöa do nhaø Ñöôøng thieát laäp. Vöông Maân ñôøi Nguõ Ñaïi thaêng leân laøm vöông phuû, Toáng goïi laø quaän Tröôøng Laïc Phöôùc Chaâu, töùc nay laø huyeän Laâm Saâm tænh Phöôùc Kieán. Phöông Ñaúng hoäi thöôïng (): Phöông Ñaúng (skt: Vaipulya, P: Vedella), dòch theo aâm laø Tì-Phaät-Löôïc, Tì-phuù- la, dòch theo yù laø Phöông Quaûng, Quaûng Phaù, Quaûng Ñaïi, Quaûng Baùc, Quaûng Giaûi, Quaûng Voâ Tæ. Laïi coøn goïi laø Ñaïi Phöông Quaûng, Ñaïi Phöông Ñaúng, laø moät trong 9 boä kinh cuûa Nam toâng, laø moät trong 12 boä kinh cuûa Baéc toâng, laø kinh ñieån Ñaïi thöøa, thuyeát giaûng roäng raõi nghóa lyù voâ cuøng saâu roäng.Phöông Ñaúng hoäi thöôïng chæ cho phaùp hoäi maø nôi ñoù Phaät thuyeát kinh Phöông Ñaúng, keá thuyeát kinh Duy-ma, kinh Laêng giaø, kinh Laêng nghieâm, kinh Baùt-nhaõ, kinh Kim Quang Minh. Phöông tieän () (S. 367): thuaät ngöõ cuûa Phaät giaùo, chæ cho taøi trí linh hoaït, xaûo dieäu. Phöông tröôïng () (S. 25): choã ôû cuûa Truï trì trong chuøa Thieàn. Trong kinh Phaät noùi phoøng nguû cuûa Boà-taùt Duy Ma Caät chæ vuoâng vöùc moät tröôïng (1,8 meùt), nhöng löôïng dung

chöùa thì voâ haïn. Thieàn sö Hoaøi Haûi khi cheá ñònh Thanh Quy ñaõ döïa theo thuyeát naøy maø goïi phoøng ôû cuûa Truï trì laø “Phöông tröôïng”, coøn goïi laø “Tröôïng thaát”, “Haøm tröôïng”, “Chaùnh ñöôøng”, “Ñöôøng ñaàu” v.v... Veà sau chuyeån nghóa “Phöông tröôïng” ñöôïc duøng chæ cho vò Truï trì. Phöông tröôïng chaáp cuïc (): coù leõ chæ cho ngöôøi xöû lyù coâng vieäc trong chuøa do phöông tröôïng tröïc tieáp ñieàu haønh. Phöông tröôïng haønh giaû (): laø haønh giaû phuï traùch taïp dòch taïi thaát phöông tröôïng, chòu söï sai khieán cuûa thò giaû. Phöông tröôïng khaùch ñaàu (): töùc khaùch ñaàu haønh giaû cuûa thaát phöông tröôïng. Khaùch ñaàu haønh giaû goïi taét laø khaùch haønh, trong chuøa Thieàn laâm leä thuoäc phaàn quaûn lyù cuûa tri khaùch, ñöôïc sai phaùi tieáp khaùch.

Q

Quá ñường () (S. 224): đại chúng đi đến Tăng đường ăn cơm gọi là Quá đường. Quải bát () (S. 299): ở đây chỉ cho việc khi ăn xong mang bát treo lên móc. Quaûi ñaùp (): coù 2 nghóa: a- Choã treo y baùt cuûa caùc taêng nhaân. b- Taêng du phöông ñeán chuøa ngöôøi ñöôïc ghi teân vaøo danh saùch cho ôû laïi chuøa. Quaûi phuùng kinh baøi (): treo taám baûng, taám baøi hieäu trong ñoù vieát thoâng baùo tuïng kinh. Quan chieâm (): nghóa ban ñaàu laø chæ nhöõng gì ñaäp vaøo maét khieán mình nhìn thaáy. Sau dieãn roäng nghóa ra chæ caùi gì gaây chuù yù cho moïi ngöôøi, sau chuyeån roäng nghóa nöõa laø muoán

chæ phong caùch khieán cho ngöôøi ta coù caùi nhìn kính troïng mình. Quan khaùch (): khoâng coù nghóa ñôn thuaàn nhö ngaøy nay laø caùc vò khaùch khöùa ñöôïc môøi döï moät buoåi leã, maø laø quan vieân vaø khaùch môøi thoâng thöôøng. Quan töï (): laø töï vieän do trieàu ñình caát leân, chu caáp kinh teá löông boång, taøi vaät vaø cöû ngöôøi ñeán quaûn lyù. Nguõ sôn, thaäp saùt, caùc chuøa danh tieáng xaây döïng hoài ñôøi Toáng ôû Trung Quoác thuoäc quan töï. Ñôøi naøo cuõng vaäy, chuøa nhaø nöôùc thì luoân vaéng boùng keû haønh höông. Thô cuûa Baïch Cö Dò: Quan töï haønh höông thieåu. Taêng phoøng kyù tuùc ña. Quan vieân (): töùc laø chæ quan chöùc cuûa trieàu ñình, trong chöông naøy chuû yeáu laø quan huyeän, quan phuû ñòa phöông. Quaùn ñaûnh () (S. 321): duøng nöôùc ñeå röôùi ñænh ñaàu, voán laø nghi thöùc ñaêng quang cuûa vua AÁn ñoä thôøi xöa. Phaät giaùo Maät toâng theo caùch thöùc naøy, khi vò taêng tieáp noái ñòa vò A-xaø- leâ thì phaûi laäp ñaøn cöû haønh nghi thöùc quaùn ñaûnh. Veà sau thieàn moân cuõng phoûng theo nghi thöùc naøy khi sa-di thoï giôùi. Quán Thế Âm (; S: avalokiteśvara) cũng gọi là Quán Tự Tại, Quan Âm; Một trong những vị Bồ-tát (s: bodhisattva) quan trọng nhất trong Đại thừa (s: mahāyāna). Có nhiều luận giải khác nhau về nguyên nghĩa tên Ngài. Có người hiểu "īśvara" là một "người nam" quán chiếu thế giới, có người hiểu "svara" là "Âm", tức là vị Bồ-tát lắng nghe mọi tiếng thế gian. Nhìn chung, Quán Thế Âm là thể hiện lòng Bi (s, p: karuṇā), một trong hai dạng của Phật tính. Vì vậy, có khi người ta đặt tên cho Ngài là bậc Đại Bi (s: mahākaruṇika). Dạng kia của Phật tính là Trí huệ (Bát-nhã; s: prajñā), là đặc tính được Bồ Tát Văn-thù (s: mañjuśrī) thể hiện. Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thể hiện nguyện lực của Phật A-di-đà (s: amitābha) và được

xem như quyến thuộc của Ngài (Tịnh độ tông). Với lòng từ bi vô lượng, Quán Thế Âm thể hiện sức mạnh huyền diệu cứu giúp mọi chúng sinh quán tưởng đến Ngài lúc gặp hiểm nguy. Trong nhân gian, Ngài là vị bảo hộ tránh khỏi tai họa và hay được phụ nữ không con cầu tự. Trong các loại tranh tượng về Ngài, người ta thấy có 33 dạng, khác nhau về số đầu, tay và các đặc tính. Thông thường ta thấy tượng Ngài có ngàn tay ngàn mắt, có khi 11 đầu. Trên đầu có khi có tượng của A-di-đà, xem như đặc điểm chính. Trên tay có khi thấy Ngài cầm hoa sen hồng, vì vậy Ngài cũng có tên là Liên Hoa Thủ (người cầm hoa sen; s: padmapāṇi) hay nhành dương liễu và một bình nước Cam-lộ (s: amṛta). Số tay của Ngài biểu hiện khả năng cứu độ chúng sinh trong mọi tình huống. Quang baïn (): ñöôïc ngöôøi cao quí hay caùc baäc toân tuùc baàu baïn laø quang vinh, cho neân ñöôïc caùc baäc treân tröôùc aên uoáng cuøng vôùi mình thì goïi laø quang baïn. Quang bạn hương (): đốt hương cảm tạ các khách mời (quang bạn nhân). Quang bạn vị (): người ngồi bên tay phải của trụ trì tức là người phân thủ vị của trụ trì (cũng là quang bạn vị). Quaûng Chaâu (): thôøi Taàn Haùn laø quaän Nam Haûi, nay laø teân phuû thuoäc tænh Quaûng Ñoâng. Quaûng Haøn cung ñieän (): cung ñieän Quaûng Haøn, cung ñieän laïnh. Theo saùch Thieân Baûo di söï, Ñöôøng Minh Hoaøng du lòch leân cung traêng thaáy taám baûng hieäu ñeà Quaûng Haøn Thanh Hö chi phuû, nhaân ñoù nhaân gian môùi goïi maët traêng laø cung ñieän Quaûng Haøn, yù noùi treân maët traêng laïnh laém. Quaàn meâ (): chæ cho chuùng sanh chöa giaùc ngoä, coøn ñang meâ hoaëc trong bieån traàm luaân. Qui Toâng ():

töùc Trí Thöôøng, phaùp töï cuûa Maõ Toå Ñaïo Nhaát.

Qui thaèng (): nghóa gioáng nhö qui taéc, qui ñònh vaäy. Quy chaân () (S. 166): trở về thể vắng lặng, cũng là cách nói văn hoá của nhà Phật đối với cái chết. Quy chaân tòch (): laø töø maø nhaø Phaät uyeån chuyeån duøng ñeå chæ taêng löõ qua ñôøi. Quî loâ (lö) (): töùc laø quyø tröôùc lö höông maø nieâm höông. Thoâng thöôøng nghi thöùc naøy ñöôïc cöû haønh taïi caùc buoåi leã nhö chuùc thoï Hoaøng ñeá, gioã kî quoác gia, leã Phaät ñaûn, hay gioã kî caùc Toå sö. Nghi thöùc cöû haønh nhö sau :Löôõng töï phaân thaønh 2 ban ñöùng ñoái dieän nhau, truï trì quyø tröôùc lö höông. Sau ñoù tri khaùch quyø daâng lö höông caàm tay, thò giaû quyø daâng hoäp höông. Sau khi duy-na baïch Phaät tuyeân sôù xong, tri khaùch laïi quyø tieáp nhaän lö höông caàm tay, chöøng ñoù truï trì môùi thu toïa cuï. Nghi thöùc naøy raát thònh haønh trong tuøng laâm Hoa – Vieät. Quyeán ngoân (): laø coá quyeån tònh ngoân. Kinh thi Naõi quyeán Taây coá. Chuù AÁy laø coá quyeán tònh ngoân vaäy, yù noùi chieáu coá raát tha thieát. Quyeát nghi (): töø boû, deïp tan ñieàu nghi ngôø ñeå ñaït ñeán traïng huoáng chính xaùc.

S

Sa giôùi () (S. 332): theá giôùi nhieàu nhö caùt soâng Haèng, duï cho söï roäng lôùn cuûa theá giôùi. Sam tieân (): sam laø chen laán, sam tieân laø chen laán giaønh leân tröôùc maø khoâng tuaân theo thöù töï tröôùc sau. Saùm taï (): cuõng coøn goïi laø saùm hoái, töùc saùm hoái toäi loãi ñeå caàu xin taï toäi. Saùm laø goïi taét töø saùm ma, laø queân laõng, töùc laø caàu xin ngöôøi khaùc queân laõng toäi loãi cuûa mình. Hoái coù nghóa laø hoái loãi, töùc truy hoái ñieàu laàm laãn toäi loãi tröôùc ñoù. Sau khi chaám döùt leã caàu ñaûo phaûi saùm hoái laø yù cho raèng khi mình laøm leã caàu xin (caàu ñaûo) töùc laø do coù toäi loãi bò quôû phaït, vaäy nay phaûi saùm hoái caàu xin tha loãi. Sanh töû (: Skt: samsāra, jatimarana), cuõng coøn goïi laø luaân hoài, nghóa laø y theo nghieäp nhaân maø chìm noåi trong luïc ñaïo laø trôøi – ngöôøi – A-tu-la – ngaï quyû – suùc sanh, sanh töû noái tieáp, chaúng bao giôø cuøng taän, laø caûnh giôùi ñoái laäp laïi vôùi Nieát-baøn. Sanh töû söï ñaïi (): yù noùi vaán ñeà sanh töû laø söï vieäc heát söùc troïng ñaïi khoâng theå coi thöôøng ñöôïc, töùc laø khuyeân chuùng sanh caàn phaûi mau tu haønh giaûi thoaùt. Sai ñôn (): baûng ghi danh saùch chö taêng ñöôïc luaân phieân cöû leân tröïc treân chaùnh ñieän trong thaùng cöû haønh chuùc thieân thoï Thaùnh Hoaøng. Saùt-ñeá-lôïi (: skt: Ksatriya), dòch yù laø ñòa chuû, Vöông chuûng, goïi taét laø Saùt-lôïi, laø doøng hoï thuoäc giai caáp thöù 2 trong 4 doøng hoï giai caáp chaùnh ôû AÁn Ñoä, ñòa vò chæ ñöùng sau giai caáp Baø-la-moân, laø giai caáp cuûa Vöông toäc, quí toäc, só toäc,

thöôøng naém giöõ caùc cöông vò quaân söï vaø chính trò. Theá Toân xuaát thaân töø giai caáp naøy. Saéc (): vì Phaät laø phaùp vöông töùc cuõng laø moät vò vua neân leänh laïc cuûa Phaät ban ra goïi laø saéc, tuaân theo leänh cuûa Phaät goïi laø tuaân chæ (). Saán () (S. 80): goïi taét thuaät ngöõ Ñaït saán, Ñaøn saán v.v... chæ cho vaät boá thí, bao haøm hai hình thöùc: taøi vaät thí chuû daâng cuùng cho chö Taêng (taøi thí) vaø chö Taêng thuyeát phaùp cho thí chuû (phaùp thí). Si Tuyeät Xung Coâng

(): moät thieàn sö noåi tieáng vaøo thôøi Nam Toáng, Ngaøi hoï Tuaàn phaùp danh Ñaïo Xung, bieät hieäu laø Si Tuyeät. Ngaøi ñaõ töøng truï trì nhieàu ngoâi chuøa noåi tieáng vaø tinh thoâng thö phaùp. Sö vieân tòch vaøo naêm thöù 3 nieân hieäu Baûo Khaùnh ñôøi Toáng Lyù Toâng (1227 CN). Song töï danh (): laø ghi ñuû teân caû giôùi vaø tuoåi laïp, ñoái laïi laø ñôn töï danh chæ ghi teân giôùi thoâi. Teân giôùi töùc giôùi danh, laø teân do sö phuï maø mình quy y ñaët cho luùc mình thoï tam quy giôùi, coøn goïi phoå thoâng laø phaùp danh. Sô baùt (): laø ngaøy muøng 8 aâm lòch moãi thaùng, laø moät trong ba ngaøy toát muøng 8, 18 vaø 28. Sôn moân () (S. 80): coång ngoaøi cuûa Töï vieän, coøn ñöôïc chæ cho toaøn theå Töï vieän. Suaát chuùng taøi (): gaëp caùc ngaøy gioã kî, ñöôøng ty quyeân tieàn cuûa ñaïi chuùng ñeå saém sanh höông, hoa, traø, quaû. Coøn goïi laø suaát tieàn. Suaát hoùa (): kính phuïc tuaân theo söï giaùo hoùa cuûa ñöùc Phaät.

Sö bieåu (): vò thaày göông maãu, Thieàn sö ñaïo cao ñöùc troïng laøm göông toát cho moïi ngöôøi noi theo. Rieâng ñöùc Khoång Phu Töû ñöôïc goïi laø vaïn theá sö bieåu töùc laø oâng thaày göông maãu muoân ñôøi.

T

Taùc ñaàu laõo lang (): ngöôøi coi caùc coâng vieäc laøm baèng tay chaân cuûa boäc dòch trong chuøa Thieàn laâm. Taùc phaïm Xaø-leâ () (S. 314): Xaø-leâ laø vò thaày moâ phaïm daïy doã, uoán naén nhöõng haønh vi cuûa ñeä töû. Taùc phaïm Xaø-leâ laø vị thaày duøng tieáng Phaïn nieäm tuïng, leã baùi khi sa-di thoï giôùi ôû trong thieàn laâm. Taùi hieän ñaøm hoa () (S. 183): ngöôøi ñôøi cho raèng ba ngaøn naêm hoa ñaøm môùi nôû moät laàn, coøn trong truyeàn thuyeát noùi raèng khi ñöùc Phaät ra ñôøi hoa naøy môùi nôû. ÔÛ ñaây duøng hoa Ñaøm ñeå chæ cho vò truï trì ñaõ vieân tòch, caàu nguyeän vò ñoù ñôøi sau chuyeån sanh laøm baäc cao taêng ñaïi ñöùc. Tam aùc ñaïo () (S. 331): ba ñöôøng maø chuùng sanh taïo nghieäp aùc thöôøng lui tôùi: ñòa nguïc, ngaï quyû vaø suùc sanh; coøn goïi laø Tam aùc thuù. Tam baûo () (S. 326): Phaät giaùo goïi Phaät, Phaùp vaø Taêng laø Tam baûo. Phaät töùc laø Phaät Thích-ca Maâu-ni, coøn chæ chung cho taát caû chö Phaät; Phaùp laø giaùo phaùp do Phaät daïy; Taêng laø Taêng chuùng keá thöøa vaø truyeàn baù giaùo phaùp cuûa Phaät. Tam baùt nhaät (): chæ 3 ngaøy muøng 8, 18 vaø 28 aâm lòch moãi thaùng, laø caùc ngaøy Thieàn taêng phaûi tuïng nieäm treân ñieän. Thôøi xöa laáy caùc ngaøy 3 (muøng 3, 13, 23) coäng vôùi ba ngaøy 8 laøm 6 ngaøy tuïng nieäm treân ñieän. Caùc ngaøy 3 tuïng nieäm caàu

cho quoác gia tröôøng toàn, Phaät phaùp long thònh, thí chuû an khang. Coøn caùc ngaøy 8 tuïng nieäm caàu cho hoaøn thaønh moät ñôøi tu nieäm cuûa mình. Tam đồ (): Chỉ cho Ba đường đó là Hoả đồ (đường lửa), Đao đồ (đường dao), và Huyết đồ (đường máu), đồng nghĩa với Tam ác đạo là 1. Địa ngục (; skt: naraka); 2. Súc sinh (; skt: tiryañc); 3. Ngạ quỉ (; skt: preta) là những nơi do các nghiệp ác của thân khẩu ý dẫn đến. Tam giôùi löu chuyeån () (S. 367): luaân hoài chòu khoå trong tam giôùi: duïc giôùi, saéc giôùi vaø voâ saéc giôùi. Tam haï (): ba tieáng, nhö minh baûn tam haï, laø ñaùnh 3 tieáng baûn, coøn tam thoâng laø 3 hoài, nhö minh coå tam

thoâng laø gioùng 3 hoài troáng. Tam hieàn () (S. 326): theo ñaïi thöøa Phaät giaùo, Tam hieàn laø 3 caáp baäc töø Thaäp taâm truï, Thaäp haïnh vaø Thaäp hoài höôùng, nhöõng vò Boà-taùt ôû trong 3 giai ñoaïn naøy ñöôïc goïi laø hieàn giaû, vì nhöõng vò ñoù chöa dieät saïch heát meâ hoaëc, chöa böôùc vaøo ñòa vò thaùnh giaû neân goïi laø "Hieàn". Tam hoïc (; Skt: tisrah siksāh, P: tisso sikkhā) chæ cho 3 moân hoïc giôùi – ñònh – hueä cuûa Phaät giaùo, cuõng coøn goïi laø tam thaéng hoïc, goïi ñuû laø giôùi – ñònh – hueä tam hoïc. a- Taêng thöôïng giôùi hoïc: moân hoïc phoøng chæ aùc nghieäp thaân – khaåu – yù. b- Taêng thöôïng ñònh hoïc: moân hoïc giuùp töø voïïng nieäm haàu thaáy taùnh thaønh Phaät. c- Taêng thöôïng hueä hoïc: moân hoïc giuùp hieån phaùt boån töôùng, ñoaïn töø phieàn naõo, thaáy thöïc töôùng chö Phaät. Tam höõu (): höõu (Skt: bhava). Tam höõu coù nhieàu loaïi nghóa: a- Duïc höõu, saéc höõu, voâ saéc höõu; nghóa ñoàng vôùi töø Tam giôùi. b- Sanh höõu, boån höõu, töû höõu, laø moät ñôøi cuûa chuùng

sanh höõu tình. c- Thieän thaønh höõu, tính ñaúng höõu, bieán dò höõu, laø soá luaän do ngoaïi ñaïo laäp ra. Tam moân () (S. 97): cuõng goïi laø "Sôn moân". Chæ cho coång ngoaøi cuûa Töï vieän. Chính giöõa döïng moät cöûa lôùn, phoái hôïp hai cöûa nhoû hai beân. Coù choã chæ xaây moät cöûa giöõa vaø döïng theâm hai caây truï hai beân. Hình thöùc Tam moân naøy töôïng tröng cho ba cöûa giaûi thoaùt: Khoâng, Voâ töôùng, Voâ taùc trong giaùo nghóa cuûa nhaø Phaät. Tam muội () (S. 191): dịch âm từ tiếng Phạn Samadhi, dịch ý là Định, tức là nhiếp tâm trong Thiền định để đạt đến sự hòa hợp trong các hành. Tam quy () (S. 326): coøn goïi laø "Tam quy y", töùc laø quy y Tam baûo Phaät, Phaùp vaø Taêng. Tam söï () : tam söï coù raát nhieàu nghóa, trong ngöõ caûnh ôû baøi "Kyø tuyeát" naøy chæ "chính ñöùc, lôïi duïng vaø haäu sinh" laø ñöùc vaø taøi maø baäc trò daân phaûi coù. Thieân "Ñaïi vuõ moâ" trong Kinh thö vieát: "Ñeá noùi: '… ñaát baèng do trôøi hình thaønh; luïc phuû, tam söï ñeàu ñaày ñuû". Moät nghóa gaàn vôùi nghóa treân laø : söï thieân, söï ñòa vaø trò nhaân daân. Tam theá () (S. 92): coøn goïi laø Tam teá, töùc quaù khöù, hieän taïi, vò lai. Coøn chæ chung cho moïi thôøi gian. Tam thieân theá giôùi (): laáy nuùi Tu-di laøm trung taâm, chu vi 4 ñaïi chaâu vaø 9 nuùi 8 bieån laøm moät tieåu theá giôùi. Moät ngaøn tieåu theá giôùi taäp hôïp laïi thaønh moät tieåu thieân theá giôùi, moät ngaøn tieåu thieân theá giôùi thaønh moät trung thieân theá giôùi, moät ngaøn trung thieân theá giôùi thaønh moät ñaïi thieân theá giôùi. Ñaïi thieân theá giôùi naøy nhaân do tieåu – trung – ñaïi ba loaïi thieân theá giôùi hôïp thaønh neân goïi laø tam thieân ñaïi thieân theá giôùi hay tam thieân theá giôùi.

Tam thôøi () (S.165): chæ cho ba khoaûng thôøi gian saùng sôùm, giöõa tröa vaø chieàu toái. Tam y () (S. 342): chæ cho ba loaïi y chính thöùc cuûa chuùng taêng: y naêm ñieàu (An-ñaø-hoäi), y baûy ñieàu (Uaát-ña-la-taêng), y chín ñieàu (Taêng-giaø-leâ), khi may thöôøng duøng moät soá ñieàu töôùng saép xeáp theo chieàu doïc ñeå may thaønh gioáng nhö hình chöõ ñieàn. Taïm ñaùo (): caùc taêng du phöông môùi ñeán moät chuøa naøo ñoù taïm cö nguï chöa ñöôïc ghi teân cho löu nguï. Taùn kî (): nghóa nhö taùn cuùng (), nghóa laø luùc gioã phoùng taùn caùc thöù tieàn vaät nhö taùn hoa, taùn tieàn v.v… Taïng chuû (): laø tieáng goïi khaùc

cuûa tri taïng, töùc taêng quaûn lyù kho kinh. Taïng kinh (): töùc laø chæ Ñaïi taïng kinh, coøn goïi laø Nhaát thieát kinh, Nhaát ñaïi () taïng kinh, Ñaïi taïng, Tam taïng Thaùnh giaùo, bao haøm tam taïng Thaùnh ñieån, cuõng chæ kinh, luaät, luaän laø toång hôïp trung taâm kinh ñieån Phaät giaùo. Taïng ñieän (): chæ laâu ñieän caát chöùa kinh taïng (töùc kinh ñöôøng) vaø choã xem kinh. Kinh taïng cuõng chæ nôi cöû haønh nghi thöùc chuùc dieân thieân thoï Thaùnh hoaøng hay cung phuïng töôïng Phaät, hoaëc tuïng kinh theo yeâu caàu cuûa thí chuû. Khaùn kinh ñöôøng laø nôi taêng chuùng xem ñoïc taïng kinh. Ñeán ñôøi Nam Toáng thì coâng naêng cuûa kinh taïng chuyeån sang Phaät ñieän, coøn coâng naêng cuûa khaùn kinh ñöôøng chuyeån sang caùc lieâu, cho neân taïng ñieän khoâng coøn lyù do ñeå toàn taïi. Taïng ty (): chæ lieâu xaù nôi taïng chuû truù nguï vaø laøm vieäc.

Tánh hỏa () (S. 191): chỉ cho hiện tượng vật chất phổ biến thể hiện trên tất cả các sự vật, đối lập với tánh hỏa là “Sự hỏa”, tức là bốn hiện tượng vật chất cụ thể như đất, nước, lửa, gió. Taêng ñöôøng (): laø ñieän ñöôøng nôi caùc taêng chuùng haèng ngaøy tu Thieàn khôûi ngoïa aên uoáng, cuõng coøn goïi laø vaân ñöôøng, toïa ñöôøng, tuyeån Phaät ñöôøng, Thaùnh taêng ñöôøng, khoâ moäc ñöôøng. Taêng ñöôøng laø moät trong baûy ñöôøng giaø lam cuûa Thieàn toâng. Phaøm ngöôøi ñaõ ñöôïc ghi teân ôû laïi chuøa Thieàn toâng, taát phaûi y theo giôùi laïp maø an baøi vò thöù ñeå khi toïa Thieàn, khôûi ngoïa, aên uoáng ñeàu dieãn ra ôû taêng ñöôøng naøy. Taêng ñöôøng laø ñieän ñöôøng quan troïng nhaát trong caùc ñöôøng cuûa chuøa Thieàn toâng. Taâm chaâu () (S. 367): taâm tính thanh tònh, ví nhö haït minh chaâu. Taåm ñöôøng (): taåm thaát cuûa truï trì, laø nôi truï trì tieáp ñaõi khaùch khöùa, taêng chuùng, lieân quan ñeán vieäc coâng. Vì caùch boá trí coù ba kieåu: a- Boá trí beân ngoaøi thaát phöông tröôïng. b- Thaát phöông tröôïng chia laøm 2 phoøng lôùn – nhoû, taåm ñöôøng boá trí taïi phoøng lôùn. c- Taïi moät gian cuûa thaát phöông tröôïng (khoâng neân laàm laãn laø buoàng nguû cuûa truï trì). Taåm phaân (): caùc thöù khí ñoäc haïi, baát thöôøng, hay gaây ra dòch beänh cho suùc vaät hoaëc hoa maøu. Taân meänh (): töùc taân meänh truï trì, laø truï trì vöøa môùi nhaän meänh leänh laøm truï trì maø chöa ñaùo taân nhieäm laøm vieäc. Taân quaûi ñaùp (): chæ cho taêng nhaân môùi ñeán chuøa khaùc vaø vöøa ñöôïc cho ghi teân kyù nguï laâu daøi. Taån () (S. 62): coøn goïi laø Taån trò, laø moät trong baûy loaïi hình trò phaït Tyø kheo goàm coù 3 möùc ñoä: 1. Taån xuaát: aùp duïng

cho Tyø kheo phaïm loãi ôû möùc ñoä nheï, bò ñuoåi ra khoûi chuøa, ñôïi saùm hoái roài môùi cho pheùp trôû laïi. 2. Maëc taån: taát caû Taêng chuùng khoâng ai ñöôïc noùi chuyeän vôùi ngöôøi phaïm loãi. 3. Dieät taån: aùp duïng cho ngöôøi phaïm toäi naëng khoâng theå saùm hoái, bò xoùa boû teân hoï, ñuoåi ra khoûi chuøa, vónh vieãn khoâng ñöôïc pheùp trôû veà. Taån trong ñoaïn vaên naøy thuoäc veàø Taån xuaát. Taãn xuaát (): loãi nheï, taïm ñuoåi ra khoûi chuøa chæ cho trôû laïi sinh hoaït trong taêng chuùng khi ñaõ saùm hoái. Taäp hoùa quyeàn (): ñaây laø lôøi noùi khieâm chæ vieäc truï trì qua ñôøi. Hoùa quyeàn laø quyeàn taïm giaùo hoùa ñeä töû, töùc laø chæ cho sinh hoaït bình sanh cuûa truï trì. Taäp laø gaõy gaäp, ñöùt heát. Vaäy taäp hoùa quyeàn laø gaõy ñöùt coâng vieäc giaùo hoùa taïm thôøi cho ñoà chuùng, töùc

laø truï trì qua ñôøi. Taây ñöôøng (): laø cao taêng ñaõ töøng laøm truï trì ôû moät chuøa khaùc, nay ñaõ thoaùi vò khaùch cö taïi boån töï, cuõng coøn goïi laø Taây am, coøn vò truï trì tieàn nhieäm taïi boån töï (töùc nay ñaõ thoaùi nhieäm) thì goïi ñoái laïi laø Ñoâng töï, Ñoâng am. Do phöông Ñoâng laø phöông chuû, phöông Taây laø phöông khaùch, cho neân thænh truï trì mieãn nhieäm ôû chuøa khaùc veà boån töï thì boá trí ôû Taây töï, vaø ñoái ñaõi nhö khaùch cho neân môùi goïi laø Taây ñöôøng. Taây phöông Thaùnh nhaân (): Chæ ñöùc Phaät ôû AÁn Ñoä, töùc ñöùc Thích-ca Maâu-ni Phaät, chöù khoâng phaûi ñöùc Phaät A Di Ñaø ôû coõi nöôùc Taây Thieân Cöïc Laïc. Taây Vöïc (): thoâng thöôøng chæ vuøng ñaát phía Taây cuûa Trung Quoác, nhöng trong lòch söû, Taây Vöïc khoâng goàm moät phaïm vi nhaát ñònh naøo, vaø caûi bieán tuøy theo töøng thôøi kyø, coøn trong lòch söû Phaät giaùo thì chæ coù caùc nöôùc töø AÁn Ñoä qua Trung Quoác maø theo ñoù Phaät giaùo Taây Thieân ñaõ du nhaäp vaøo Trung Quoác, cuï theå chæ nöôùc Ñaïi Haï vaø A Phuù Haõn.

Teá Baéc (): laø töø Thieàn laâm duøng ñeå chæ ñaïi Thieàn sö Laâm Teá Nghóa Huyeàn, bôûi Nghóa Huyeàn vaøo naêm thöù 8 nieân hieäu Ñaïi Trung töøng truï taïi vieän Laâm Teá ôû Traán Chaâu Haø Baéc, cho neân môùi coù teân goïi nhö theá. Tha duyeân (): thuaät ngöõ Phaät giaùo, nghóa laø coù vieäc khaùc. Thaùc ñeà (): goïi ñuû laø thaùc ñaáu ñeà ñoà, coù nghóa laø taêng phöôøng töùc choã chö taêng ôû, veà sau trôû thaønh teân goïi khaùc cuûa töï vieän. Thạch Song () (S. 250): Thieàn taêng ñôøi Nam Toáng, hoï Laâm, hieäu Phaùp Cung, ngöôøi Phuïng Hoùa, Minh Chaâu (nay laø Ninh Ba tænh Chieát Giang), laø moân ñoà cuûa thieàn sö Hoaèng Trí Thieân Ñoàng. Thaïch Söông () (S.233): ngaøi Khaùnh Chö cuoái ñôøi Ñöôøng, hoï Traàn, ngöôøi Loâ Laêng. (nay laø Kieát An, Giang Taây). Ngaøi ñaõ hoaèng phaùp moät thôøi gian daøi ôû nuùi Thaïch Söông, Tröôøng Sa, tænh Hoà Nam, neân laáy teân nuùi Ngaøi ñaõ ôû laøm hieäu. Thaïch Söông Sôû Vieân (): taêng nhaân thôøi Toáng thuoäc toâng Laâm Teá ñôøi thöù 6 (986 – 1029), hoï Lyù, teân Sôû Vieân, töï Töø Minh, ñeä töû noái phaùp cuûa Thieàn sö Phaàn Döông Thieän Chieâu, thò tòch naêm Baûo Nguyeân thöù 2 ñôøi Toáng Nhaân Toâng, thoï 54 tuoåi. Sau naøy phaùi cuûa ngaøi Thaïch Söông Sôû Vieân chia ra 2 nhaùnh laø Döông Kyø vaø Hoaøng Long. Thaùi (thaûi) phieàn (): teân thieân Thieäu Nam cuûa Kinh thi. Phu nhaân caùc chö haàu Nam quoác ñeàu troïn thaønh kính teá töï. Phieàn () laø teân cuûa moät loaøi rau coû laù nhoïn saéc. Töø “thaùi (thaûi) phieàn” veà sau dieãn roäng nghóa chæ lôøi noùi khieâm cung khi cuùng teá (cuõng coù ngöôøi cho chöõ phieàn () coù nghóa laø con taèm).

Thái Định gian () (S. 295): khoảng niên hiệu Thái Định đời vua Thái Định Tông nhà Nguyên trị vì, tức năm 1324-1327 CN. Tham (): thuaät ngöõ Thieàn toâng do keû döôùi noùi vôùi ngöôøi treân haøm yù: “Boïn moã ôû ñaây saün saøng chôø leänh?”, gioáng nhö trong quaân ñoäi Phaùp khi caáp döôùi trình dieän caáp treân chaøo “coáp” thì noùi to: “AØ votre service !”, coù nghóa laø: “Saün saøng thöøa leänh ngaøi !”. Tham ñaàu () (40S): moät chöùc vuï cuûa taêng chuùng trong Thieàn laâm, do moät vò taêng thaønh thuïc veà nghi leã ñaûm traùch höôùng daãn quy caùch leã nhaïc cho ngöôøi boán phöông ñeán hoïc, ñoàng thôøi höôùng daãn ngöôøi döï hoïc tham gia

caùc nghi thöùc caùo höông thoâng duïng, goïi laø Tham ñaàu. Ngöôøi trôï lyù cho Tham ñaàu goïi laø Phoù tham. Ngöôøi chôø ñeå boå sung vaøo vò trí naøy goïi laø Voïng tham, cuõng chæ ngöôøi lanh lôïi ñöôïc caùc haønh giaû chôø ghi teân ôû laïi baàu ra ñeå quan heä vôùi chöùc söï trong chuøa. Tham ñaàu haønh giaû (): laø haønh giaû chòu söï sai khieån cuûa tham ñaàu. Tham haäu () (S. 360): sau giôø vaõn tham hoaëc phoùng tham. Tham thænh (): ngöôøi hoïc ñaïo caàu Thieàn sö khai thò. Tham yû () (S. 354): gheá döïa ñeå thieàn sö ngoài khi coù ngöôøi caàu hoïc ñeán tham vaán. Chaân cuûa loaïi gheá naøy thöôøng laøm baèng goã cheùo nhau coù theå xeáp gaáp laïi. Thán đầu (): Tên chức vụ coi về than củi vào mùa lạnh trong thiền viện. Thanh Lương tự () Chùa trên núi Trạm Lô huyện Tùng Khê tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc; được xây dựng vào niên hiệu Thần Long thứ 3 (707) đời Đường, để kỉ niệm Âu Trị

Tử, gọi là “Thượng Từ”. Niên hiệu Nguyên Phù thứ 2 (1099) đời Tống chùa được mở rộng thêm, gọi là Trạm Lô Thiền Am. Từ đó về sau trải qua nhiều đời đều có sửa sang. Niên hiệu Tuyên Thống thứ 2 (1910) đời Thanh, chùa được xây dựng đại quy mô, đến năm 1930 thì công trình hoàn tất, đổi tên là “Thanh Lương Tự”. Điện trước thờ Phật Di-lặc, điện giữa thờ thiền sư Tịnh Không, sau lưng thiền sư có thờ Bồ Tát Vi Đà. Chùa nằm trên núi Thanh Lương, thành phố Nam Kinh tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, được xây dựng bởi ngài Từ Ôn, đời Ngũ Đại, đầu tiên gọi là Hưng Giáo Tự. Đầu niên hiệu Thăng Nguyên (937-942) triều Nam Đường chùa được đổi tên là “Thạch Thành Thanh Lương Đại Đạo Tràng”, còn gọi “Thanh Lương Báo Ân Thiền Viện”, gọi riêng là “Quảng Huệ Tự”. Ban đầu do ngài Hưu Phục (Ngộ Không) ở, về sau Nam Đường Chủ mời ngài Văn Ích, tổ tông Pháp Nhãn ở chùa này truyền pháp, nên người đời gọi ngài là Thanh Lương Văn Ích. Sau đó các Thiền sư Thái Khâm, Văn Thuý cũng trụ chùa này. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 (980) đời Tống, đem Thanh Lương Quảng Huệ Tự ở núi Mạc Phủ dời về chùa này. Niên hiệu Thuần Hựu thứ 12 (1252), dựng đình Thuý Vi trên núi. Đầu đời Minh, Vua xuống chiếu đổi Thanh Lương Quảng Huệ Tự thành Thanh Lương Tự. Về sau chùa bị thiêu huỷ bởi nạn binh lửa, chỉ còn 1 giếng nước được đào từ niên hiệu Bảo Đại thứ 3 (945) triều Nam Đường. Tương truyền chư tăng trong chùa thường uống nước giếng này, dù tuổi già nhưng đầu không bạc nên gọi là “Hoàn dương tỉnh”. Cuối đời Thanh, chùa được xây cất lại cùng dạng kiến trúc nhưng thu nhỏ hơn. Trong thời gian kháng chiến chùa bị huỷ hoại, rừng cây chung quanh chùa bị đốn sạch. Sau khi dựng nước, chùa Thanh Lương từng được sửa sang, núi Thanh Lương sau nhiều năm cấm khai thác gỗ, trồng lại rừng đến nay cây cối xanh tươi rợp mát. Thanh saéc (): thanh laø tieáng noùi, coøn saéc laø hình töôùng, chæ cho traïng thaùi höõu hình – höõu vi trong theá giôùi.

Thanh Vaên giôùi () (S. 342): chæ cho giôùi luaät cuûa haøng Tieåu thöøa, Thanh vaên laø ngöôøi xuaát gia haønh trì theo lôøi daïy cuûa ñöùc Phaät vaø laáy söï giaûi thoaùt töï thaân laøm muïc ñích. Thaùnh ñeá ñeä nhaát nghóa (): ñeá laø lyù chaân thöïc baát hö, Thaùnh ñeá laø moät caûnh giôùi tòch tònh maø caùc baäc Thaùnh ñeàu bieát, heä thuoäc ñaïi nghóa caên baûn cuûa Phaät phaùp, cho neân coøn goïi laø Thaùnh ñeá ñeä nhaát nghóa, chaân ñeá, laø nghóa thaâm saâu cuûa

caûnh giôùi xuaát ly phaùp theá gian. Thaùnh Taêng () (S. 55): töôïng ñöôïc ñaët ôû chính giöõa Taêng ñöôøng trong Thieàn laâm goïi laø Thaùnh Taêng, nhöng töôïng naøy laø vò naøo thì khoâng nhaát ñònh. Caùc chuøa theo Ñaïi thöøa thöôøng ñaët töôïng Vaên Thuø; Caùc chuøa theo Tieåu thöøa thöôøng ñaët töôïng Kieàu-traàn-nhö hoaëc Taân-ñaàu-loâ; Cuõng coù theå ñaët töôïng ñaïi Ca-dieáp hoaëc Tu-boà-ñeà duøng chung cho caû Ñaïi thöøa vaø Tieåu thöøa. Thaùnh tieát (): leã chuùc möøng thieân thoï cho ñöông kim Hoaøng ñeá. Thaûo ñôn (): laø baûn thoâng baùo sô saøi chöa hoaøn bò coøn ñöôïc söûa chöõa. Thaûo haï (): thaûo laø sô saøi, thaûo haï laø chuùc möøng sô saøi qua loa. Thaûo phaïn () (S. 284): böõa côm ñôn sô ñaïm baïc. Thaùp ñôn () (S. 224): luùc môùi vaøo thieàn laâm, ñem ñôn cuûa mình ñaët chung vôùi ñôn cuûa chuùng taêng goïi laø Thaùp ñôn. Ñaây chæ cho vò Thuû toïa ôû haäu ñöôøng ñem ñôn töø haäu ñöôøng ra ñaët ôû Tieàn ñöôøng.

Thaàn chaâu (): Loâ Dieãn ñôøi Chieán Quoác goïi Trung Quoác laø Xích Huyeän Thaàn Chaâu, ngöôøi ñôøi sau nhaân ñoù goïi Trung Quoác laø Thaàn Chaâu. Thập địa (; skt: daśabhūmi) Mười quả vị tu chứng của các vị Bồ tát. Có nhiều hệ thống khác nhau nhưng theo Bồ Tát địa (skt: bodhisattva-bhūmi) và Thập địa kinh (skt: daśabhūmika-sūtra) thì Thập địa gồm: 1.Hoan hỉ địa (; skt: pramuditā-bhūmi): Đắc quả này Bồ tát rất hoan hỉ trên đường Giác ngộ (bodhi). Bồ tát đã phát Bồ-đề tâm và thệ nguyện cứu độ tất cả các chúng sinh thoát khỏi Luân hồi (saṃsā- ra), không còn nghĩ tới mình, Bố thí (dāna) không cầu phúc và chứng được tính Vô ngã (anātman) của tất cả các Pháp (dhar- ma). 2. Li cấu địa (; vimalā-bhūmi): Bồ Tát giữ Giới (śīla) và thực hiện thiền định (dhyāna, samādhi). 3. Phát quang địa (; prabhākārī-bhūmi): Bồ-tát chứng được qui luật Vô thường (anitya), tu trì tâm Nhẫn nhục (kṣānti) khi gặp chướng ngại trong việc cứu độ tất cả chúng sinh. Để đạt đến cấp này, Bồ Tát phải diệt trừ Ba độc là tham, sân, si, thực hiện được bốn cấp định an chỉ (dhyāna) của Bốn xứ và chứng đạt năm thành phần trong Lục thông (abhijñā). 4. Diệm huệ địa (; skt: arciṣmatī-bhūmi): Bồ-tát đốt hết tất cả những quan niệm sai lầm, tu tập trí huệ, Bát-nhã (prajñā) và 37 Bồ-đề phần (bo- dhipākṣika-dharma). 5. Cực nan thắng địa (; skt: Sudurjayā-bhūmi): Bồ Tát nhập định, đạt trí huệ, nhờ đó liễu ngộ Tứ diệu đế và Chân như, tiêu diệt nghi ngờ và biết phân biệt. Bồ tát tiếp tục hành trì 37 giác chi. 6. Hiện tiền địa (; skt: Abhimukhī-bhūmi): Bồ tát liễu ngộ mọi pháp là vô ngã, ngộ lí Mười hai nhân duyên và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức tính Không. Trong xứ này, Bồ tát đã đạt đến trí huệ Bồ-đề (bodhi) và có thể nhập Niết-bàn thường trụ (pratiṣṭhita-nirvāṇa). Vì lòng từ bi đối với chúng sinh, Bồ tát lưu lại trong thế gian, nhưng không bị sinh tử ràng buộc, đó là Niết- bàn vô trụ (apratiṣṭhita-nirvāṇa). 7. Viễn hành địa (;

dūraṅgamā-bhūmi): đạt tới cảnh giới này, Bồ tát đầy đủ khả năng, có mọi phương tiện (upāya) để giáo hóa chúng sinh. Đây là giai đoạn mà Bồ tát tùy ý xuất hiện trong một dạng bất kì.8. Bất động địa (; acalā-bhūmi): trong giai đoạn này, không còn bất kì cảnh ngộ gì làm Bồ tát dao động. Bồ tát đã biết lúc nào mình đạt Phật quả.9. Thiện huệ địa (; sādhumatī-bhūmi): Trí huệ Bồ tát viên mãn, đạt Mười lực (daśa- bala), Lục thông (ṣaḍabhijñā), Bốn tự tín, Tám giải thoát. Biết rõ cơ sở mọi giáo pháp và giảng dạy

giáo pháp.10. Pháp vân địa (; dharmameghābhūmi): Bồ tát đạt Nhất thiết trí (sarva- jñatā), đại hạnh. Pháp thân của Bồ tát đã đạt tới mức viên mãn. Ngài ngự trên tòa sen với vô số Bồ tát chung quanh trong cung trời Đâu-suất. Phật quả của Ngài đã được chư Phật ấn chứng. Những Bồ tát đạt cấp này là Di-lặc (maitreya), Quán Thế Âm (avalokiteśvara) và Văn-thù (mañjuśrī). Thaäp nhò nhaân duyeân (: Skt: dvādasanigapatitya- samuttāda), yù chæ 12 loaïi nhaân duyeân sanh khôûi, cuõng coøn goïi laø nhò luïc chi duyeân, thaäp nhò chi duyeân khôûi, thaäp nhò nhaân duyeân khôûi, thaäp nhò duyeân sanh, thaäp nhò duyeân moân, thaäp nhò nhaân sanh, töùc 12 ñieàu kieän caáu thaønh höõu tình sinh toàn, ñoù laø voâ minh, haønh, thöùc, danh saéc, luïc xöù, xuùc, thoï, aùi, thuû, höõu, sanh, laõo töû. Thaäp phöông töï vieän () (S. 96): coøn goïi laø Thaäp phöông saùt, chæ cho vò Truï trì sau khi thoái vò, khoâng nhaát thieát phaûi do ñeä töû cuûa mình keá vò, maø coù theå choïn moät ngöôøi coù ñöùc haïnh ôû caùc chuøa khaùc keá thöøa laøm Truï trì Töï vieän. Thaát baûo saøng (): giöôøng quí giaù coù naïm 7 thöù baùu vaät treân theá gian laø vaøng, baïc, löu ly, pha leâ, xa cöø, xích chaâu, maõ naõo (hoaëc cuõng coù caùch tính khaùc). Thaát dieät traùnh (: Skt: adhikarana-samatha), laø phaùp ngöng döùt taêng – ni tranh luaän voâ boå, laø moät boä phaän trong cuï

tuùc giôùi maø taêng – ni thoï trì, nhaân vì coù 7 loaïi neân môùi goïi laø thaát dieät traùnh. Thaát Phaät (): ñoù laø 7 vò Phaät trong quaù khöù theo giaùo thuyeát cuûa boä phaùi Phaät giaùo. Ñoù laø caùc vò Phaät : Phaät Tyø-baø- thi, Phaät Thi-khí, Phaät Tyø-xaù-phuø, Phaät Caâu-löu-toân, Phaät Caâu-na-haøm-maâu-ni, Phaät Ca-dieáp, Phaät Thích-ca Maâu-ni. Theá duyeân (): nhaân duyeân cuûa moãi chuùng sanh taïi theá gian, töùc laø sanh maïng cuûa moãi ngöôøi. Theá leã (): Nghi leã cuûa theá gian, töùc cuûa ngöôøi theá tuïc. Theá Toân (): laø moät trong 10 toân hieäu cuûa Nhö Lai, haøm yù laø ñöôïc ngöôøi caû theá gian toân troïng, hoaëc laø chæ cho ngöôøi ñöôïc toân troïng nhaát trong theá giôùi. Töø “Theá Toân” ôû tieáng Skt ñöôïc bieåu thò raát nhieàu caùch nhö loka-naøtha (theá chuùa), loka- jyestha (theá trung toái toân giaû), loka-vid (theá gian giaûi), lokaødhipati (theá chi thaéng giaû), naøyaka (ñaïi sö), sugata (thieän theä), mahaø-rsi (ñaïi tieân), mahaø-vira (ñaïi huøng giaû), anuttara (voâ thöôïng só), dharma-raøja (phaùp vöông). Theá, xuaát theá gian (,): töùc chæ taïi theá gian vaø ra khoûi theá gian. Theá gian Skt laø loka, haøm nghóa huûy hoaïi; hay laukika, haøm nghóa theá tuïc, phaøm tuïc, löôïc dòch laø theá, chæ cho taát caû moïi hieän töôïng höõu laäu, höõu vi vaø tam giôùi phieàn naõo troùi buoäc. Xuaát theá gian Skt laø lokottana, goïi taét laø xuaát theá, Paøli laø lokuttana, haøm nghóa sieâu xuaát theá gian, töùc laø phaùp voâ laäu giaûi thoaùt, xuaát ly khoûi höõu laäu troùi buoäc. Neáu ñoái chieáu theá gian vôùi nghóa theá tuïc thì xuaát theá gian laø Phaät phaùp. Coøn ñoái chieáu theá vôùi nghóa höõu laäu phieàn naõo thì xuaát theá gian laø giaûi thoaùt.

Theá, xuaát theá phaùp (,) (S. 218): theá phaùp vaø xuaát theá phaùp, chæ nhaân tình theá söï vaø thanh quy, ñieàu leä cuûa nhaø Phaät. Thi-la (): Skt: sila, bao haøm caùc nghóa haønh vi, taäp quaùn, tính caùch, ñaïo ñöùc kieàn thaønh, kính caån. Thò chaân thò giaû () (S.171): Chaân töùc laø taám chaân dung cuûa ngöôøi ñaõ maát,

Thò chaân thò giaû töùc Thò giaû troâng coi di aûnh cuûa vò truï trì ñaõ maát goïi taét laø Thò chaân. Sau khi mai taùng xong thì ñöa di aûnh cuûa vò truï trì ñoù vaøo baûo thaùp, thoâng thöôøng ngöôøi troâng coi baûo thaùp ñaûm nhieäm coâng vieäc naøy. Thị giả (S, P. Ante-vāsin) Chỉ cho vị tăng theo hầu bên cạnh sư phụ hoặc bậc trưởng lão. Trong tùng lâm, chức vụ thị giả thông thường do vị sa di lợi căn hoặc vị tỳ-kheo mà tuổi hạ còn thấp đảm nhận, quan hệ giữa vị này và trưởng lão (hoặc Sư phụ hoặc Trụ trì) rất gần gũi, ngoài việc xử lý các việc lặt vặt, vị thị giả chẳng những sớm hôm nghe theo lời chỉ dạy, mà còn học tập, quán xét về đạo đức của các ngài, cho nên được bậc trưởng lão xem trọng và thường được coi là người kế thừa y bát hoặc pháp tịch. Lại tùy theo chức vụ khác nhau, thị giả được chia làm nhiều loại. Theo Thiền uyển thanh quy, thị giả được chia làm hai loại là Nội thị và Ngoại thị. Còn theo Sắc tu Bách Trượng thanh quy thì thị giả được chia làm năm loại: Thiêu hương thị giả: Người ở bên cạnh vị Trụ trì để đốt hương, ghi chép các pháp ngữ khi vị Trụ trì thượng đường, tiểu tham, phổ thuyết, khai thất, niệm tụng, phóng tham. Thư trạng thị giả: Người thay thế Trụ trì phụ trách việc thư tín qua lại và tất cả văn kiện trong Sơn môn; Thỉnh khách thị giả (cũng gọi là Thị khách): Người phụ trách việc tiếp đãi tân khách, nhưng chỉ tiếp những khách có mối quan hệ với Trụ trì, còn khách về các việc khác thì do vị Tri khách tiếp đãi; Thang dược thị giả (cũng gọi Thị dược): Trông coi việc thuốc thang cho vị Trụ trì; Y bát thị giả (cũng gọi Thị y): Phụ trách việc y bát và các đồ dùng của vị Trụ trì.

Thò taät (): taêng löõ, nhaát laø caùc truï trì beänh naëng saép qua ñôøi, ñöôïc noùi traùnh ñi laø bieåu hieän coù chuùt beänh. Thò tòch (): thuaät ngöõ Phaät giaùo chæ caùc taêng löõ qua ñôøi. Thò trieän () (S.130): xem daáu aán cuûa chuøa, vì con daáu naøy ñöôïc khaéc baèng theå vaên chöõ trieän. Cho neân goïi laø Thò trieän. Thò ty (): phoøng laøm vieäc cuûa thò giaû trong chuøa Thieàn laâm. Thieân böùc luaân töôùng (): coù töôùng toát ngaøn daáu troøn nhö baùnh xe döôùi loøng baøn chaân, laø moät trong 32 töôùng toát cuûa ñöùc Phaät, cho neân cuõng coøn goïi laø tuùc haï luaân töôùng, tuùc haï thieân böùc luaân töôùng, thöôøng hieän thieân böùc luaân töôùng, song tuùc haï hieän thieân thieân böùc luaân voõng coác chuùng töôùng. Thieân hoùa () (S.159): teân goïi khaùc cuûa söï cheát, Phaät giaùo cho raèng taêng löõ thò tòch chæ laø söï di chuyeån töø nôi naøy ñeán nôi khaùc ñeå hoùa ñoä chuùng sanh. Thieân long () (S. 331): chö thieân vaø roàng thaàn. Thieân laø chæ cho Phaïm thieân, Ñeá thích v.v... Thieân ma () (S. 320): chæ cho ma vöông khi ñöùc Phaät coøn taïi theá teân laø Ba tuaàn; dòch yù laø “Chöôùng” vì noù coù theå laøm chöôùng ngaïi söï tu haønh. Thieân Thai chæ quaùn () (S. 366): chæ cho Ma-ha Chæ Quaùn, kinh ñieån caên baûn cuûa toâng Thieân Thai, do sô toå cuûa toâng Thieân Thai laø Trí Khaûi tröôùc taùc, chuû yeáu noùi veà phöông phaùp vaø hieäu quaû cuûa phaùp moân tu taäp vieân ñoán chæ quaùn. Thieân troïng (): thieân leäch 2 beân, töùc laø coù caùi nhìn veà Thieàn lyù cheäch choaïc khoâng chính xaùc.

Thieân Truùc (): laø teân goïi xöa cuûa nöôùc AÁn Ñoä, laïi cuõng coøn goïi laø Thieân Baèng, Thieân Ñoác, Thieân Ñoäc, Thaân Ñoäc, tuïc cho ñaáy laø nöôùc Nguyeät Chi, laø queâ höông cuûa ñöùc Phaät. Thieân Truùc chia ra Ñoâng Taây Nam Baéc vaø Trung Thieân Truùc. Thiền duyệt () Niềm vui trong thiền định. Người vào

thiền định, tâm được tự tại an vui. Phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm (Đại 9, 432 trung) nói: “Nếu khi thụ trai, nên nguyện cho chúng sanh thiền duyệt là thức ăn, tràn đầy pháp hỉ”. Thieàn Nguyeät () (S. 233): thieàn sö cuoái ñôøi Ñöôøng, teân Quaùn Höu, töï Ñöùc AÅn, hoï Khöông ngöôøi Kim Hoa, coù taøi laøm thô, gioûi thö phaùp. Cuoái ñôøi ñeán ñaát Thuïc, ñöôïc chuùa ñaát Thuïc hoï Vöông duøng leã tieáp ñaõi, ban hieäu laø Thieàn Nguyeät Ñaïi Sö. Thieàn tòch (): trong luùc toïa thieàn tröø boû moïi taïp nieäm, tö löï Phaät nghóa, caûnh giôùi tòch tònh naøy goïi laø thieàn tòch.

Thiện Chiêu (947-1024) Thiền tăng đời Tống, họ Du, người Thái Nguyên (Sơn Tây) Trung Quốc. Thuở nhỏ sư thông minh trí huệ hơn người. Lúc 14 tuổi cha mẹ lần lượt qua đời, sư bèn cắt tóc thụ giới cụ túc. Du phương khắp nơi, từng tham phỏng 71 vị tôn túc thạc đức. Sư đến Thủ Sơn, Nhữ Châu (Lâm Nhĩ, Hà Nam) tham kiến Thiền sư Tĩnh Niệm được đại ngộ, nối pháp làm truyền nhân tông Lâm Tế. Đến khi Tĩnh Niệm tịch, sư mới đáp ứng lời thỉnh của đạo tục Tây Hà, trụ trì Thái Tử Thiền Tự, Thái Bình Tự ở Phần Châu (Phần Dương, Sơn Tây) diễn nói tông yếu đem cơ dụng ba câu, bốn câu, ba quyết, 18 xướng v.v... tiếp dẫn kẻ học đạo, danh tiếng một thời. Ba mươi năm thuyết pháp mỏi mệt, phong cách cao nhã, giới hạnh tinh nghiêm. Mọi người cung kính ngưỡng mộ không dám kêu tên mà chỉ gọi sư là “Thiền sư Phần Châu”. Thụy là “Vô Đức Thiền sư”. Tác phẩm: Phần Dương Vô Đức Thiền sư ngữ lục. Thieän nam töû () (S. 320): trong Phaät giaùo, ngöôøi nam taïi gia hoaëc xuaát gia coù loøng tin Phaät ñöôïc goïi laø Thieän nam töû, ngöôøi nöõ coù loøng tin Phaät thì goïi laø Thieän nöõ nhaân. Thieän nguyeät (): thaùng gieâng, thaùng 5 vaø thaùng 9 laø 3 thaùng tröôøng trai trong naêm. Vaøo nhöõng thaùng naøy caám chæ moïi chuyeän gieát moå naáu nöôùng muoâng thuù, phaûi tröôøng trai troïn thaùng, laøm vieäc thieän cho neân môùi goïi laø thieän nguyeät, töùc laø thaùng toát laønh. Thieáp saán (): ñoái vôùi taêng nhaân coù nhieàu coáng hieán ñaëc bieät thì ngoaøi phaàn taøi vaät ñöôïc boá thí chung nhö moïi ngöôøi, coøn ñöôïc phöông tröôïng boá thí theâm goïi laø thieáp saán. Thieát ñaëc vi vò (): ñaëc vi coù nghóa laø ñaëc bieät theát ñaõi vì ai ñoù. Trong Thieàn laâm, thuaät ngöõ naøy chæ cho nhöõng ai ñöôïc ñaëc bieät quaûn ñaõi. Thieát ñaëc vi laø thieát trí toøa vò töùc laø choã ngoài rieâng cho ngöôøi ñöôïc quaûn ñaõi, trong ngöõ caûnh baøi naøy thì thieát ñaëc vi vò laø thieát trí choã ngoài cho chuyeân söù laø

ngöôøi ñöôïc chuøa quaûn ñaõi. Ngöôïc laïi vôùi ñaëc vi vò laø quang baïn vò, töùc laø choã ngoài cuûa nhöõng ngöôøi tôùi quang laâm baàu baïn cuoäc leã. Thiết vi (S. Cakravāḍa-parvata, P. Cakkavāḷa-pabbata) Cũng gọi thiết luân vi sơn, luân vi sơn, kim cương sơn, kim cương vi sơn. Thế giới quan Phật giáo lấy núi tu di làm trung tâm, chung quanh có tám núi và tám biển bao bọc, dãy núi bao bọc ngoài cùng được cấu tạo bằng sắt, cho nên gọi là Thiết vi sơn, tức dãy núi phía ngoài Hàm hải bao bọc núi tu di và bốn châu. Thieâu höông thò giaû (): laø moät trong naêm loaïi thò giaû ôû Thieàn vieän, cuõng coøn goïi laø thò höông (). Ngöôøi giöõ chöùc vuï naøy trong caùc phaùp hoäi phuï traùch oâm hoäp höông (cuõng vieát laø) saün saøng ñoát daâng truï trì hay caùc baäc toân tuùc haønh leã nieâm höông, cuõng phuï traùch luoân vieäc ghi cheùp caùc buoåi thöôïng ñöôøng, tieåu tham, phoå thuyeát, nieâm

tuïng, tieát laïp cuûa truï trì. Rieâng töø thieâu höông () yù chæ ñoát höông tröôùc töôïng Phaät, Boà-taùt hay caùc Toå sö, cuõng coøn goïi laø nieâm höông, naãm (nieäp) höông, phaàn höông, chuù höông. Thieâu höông ñeå nghinh thænh Phaät, Toå, chö Toå sö trong caùc cuoäc leã. Thieáu Thaát gia phong (): gia phong laø chæ cho neáp sinh hoaït rieâng bieät cuûa moãi gia toäc, trong Thieàn laâm laø chæ cho giaùo phaùp ñoäc ñaëc cuûa moãi toâng phaùi. Thieáu Thaát laø teân ngoïn nuùi maø sô Toå Boà-ñeà-ñaït-ma ñaõ ngoài 9 naêm laëng yeân nhìn vaùch, veà sau trôû thaønh nôi phaùt tích cuûa Thieàn toâng Trung Hoa do sô Toå Ñaït-ma trao truyeàn. Vaäy Thieáu Thaát gia phong laø chæ cho Thieàn phaùp ñoäc ñaëc cuûa Boà-ñeà-ñaït-ma. Thoï kyù (; Skt: vyākarana, P: veyākarana), dòch theo aâm laø Tì-da-khö-lôïi-na, Hoøa-la-na v.v... laïi cuõng goïi laø thoï () quyeát, thoï () quyeát, thoï () kyù, kyù bieät, kyù thuyeát, kyù, laø

moät trong 12 boä kinh, moät trong 9 boä kinh (Nam toâng), haøm yù phaân bieät, phaân chieát, phaùt trieån, voán ban ñaàu chæ phaân chieát giaùo thuyeát, hoaëc duøng phöông thöùc hoûi ñaùp maø giaûi thuyeát giaùo phaùp, sau chuyeån nghóa chæ sôû chöùng cuûa ñeä töû hay chæ nôi sanh veà sau khi cheát. Veà sau nöõa, laïi chuyeån nghóa xa hôn laø chæ cho vieäc chöùng quaû ñôøi sau hay lôøi tieân ñoaùn danh hieäu thaønh Phaät. Thoaùi toøa () (S.106): sau khi keát thuùc caùc nghi thöùc nhö phaùp hoäi, leã baùi töø nôi aáy trôû veà lieâu xaù goïi laø Thoaùi toøa. Thoaùi vieän (): töø chöùc truï trì, thöôøng rôøi khoûi töï vieän. Thoaùt Hoan thöøa töôùng () (S. 295): Thoaùt Hoan laøm Taû thöøa töôùng kieâm nhieäm Haønh tuyeân chaùnh vieän vaøo naêm Thaùi Ñònh ñôøi Nguyeân. OÂng hoï Oaùt Thích Naïp Nhi, maát vaøo ñaàu nieân hieäu Trí Hoøa (naêm 1328). Ñôøi Traàn, Thoaùt Hoan töøng sang ñaùnh Vieät Nam vaø thua to. Thoå ñòa ñöôøng (): theo taäp quaùn tín ngöôõng cuûa Vieät Nam, Thoå ñòa laø moät vò thaàn maø ñòa vò raát khieâm nhöôøng, trong nhaø thì khaùm thôø toïa laïc taïi xoù neàn, ngoaøi ñoàng hoang daõ thì ôû döôùi goác caây. Tuy nhieân ôû Trung Quoác thì thaàn Thoå ñòa coù ñòa vò khoâng thua gì Thaønh hoaøng ôû nöôùc ta, trong chuøa thì baøn thôø boá trí taïi phía Ñoâng chaùnh ñieän, ngang haøng vôùi Hoä phaùp, Giaø lam. Thù du trà (): trà thù du. Cây thù du có 2 loại: một loại dùng làm thuốc; một loại dùng làm thức ăn. Thuaàn-ñaø (: Skt, P: Cunda). Laïi cuõng coøn goïi laø Chuaån Ñaø, Thuaàn () Ñaø, Chu-na, laø ngöôøi thôï reøn ôû thaønh Da-baø thôøi Phaät coøn taïi theá, laø ngöôøi cuùng döôøng Phaät sau cuøng tröôùc khi Phaät thò dieät, ñoù laø naám meøo caây chieân ñaøn. Kinh

Tröôøng A-haøm cuõng theo thuyeát cuùng döôøng naám meøo, nhöng kinh Nieát Baøn thì cho Thuaàn-ñaø cuùng côm vaø thöùc aên ngon. Tuy nhieân caùc hoïc giaû phöông Taây thôøi caän ñaïi nghieân cöùu kinh ñaïi Baùt-nieát Baøn chöõ Paøli thì cho laø Thuaàn-ñaø cuùng döôøng thòt heo (thôøi Phaät taïi theá khoâng coù chuû tröông chay – maën, maø ai cho gì thì aên naáy). Thuû khaùnh (): coøn goïi laø daãn () khaùnh, laø phaùp khí duøng ñoàng cheá ra, hình daïng nhö caùi chuoâng nhoû, treân ñaàu coù nuùm, taùc duïng laø ñaùnh leân ñeå daãn khôûi taêng chuùng chuù yù trong caùc phaùp söï, cuõng duøng ñeå ñaùnh leân luùc taêng nhaân laâm chung ñeå

daãn khôûi giaùc linh hoï taêng theâm chaùnh nieäm. Thuû loâ (): lö höông nhoû coù 2 naém tay ñeå caàm cho chaéc khi xeâ dòch goïi laø bính (tay caàm) höông loâ hay thuû loâ. Thuû toïa () (S. 24): döïa theo nghóa “naém laáy gieàng moái, ñöùng ñaàu trong taêng chuùng” maø goïi teân. Coù ba loaïi tình huoáng sau: 1. Taêng Quan do trieàu ñình saéc phong, nhö: Tam giaùo Thuû Toïa, giaûng kinh, giaûng luaän Thuû toïa” v.v... 2. Moät trong ba cöông vò ôû Töï vieän, coøn goïi laø “Thöôïng toïa”. 3. Moät trong saùu vò Ñaàu thuû thuoäc Taây töï ôû Thieàn laâm. Chöùc vuï naøy ñöôïc trình baøy roõ trong ñoaïn vaên sau ôû “chöông Löôõng töï”. Thuỳ thủ vị (): những người đối diện nhau trước mặt người trụ trì gọi là thuỳ thủ vị. Thủy đầu () Cũng gọi Thủy khán. Chức vụ phụ trách gánh nước, đun nước cho đại chúng tắm gội trong tùng lâm. Thö kyù (): laø taêng nhaân gioûi chöõ, troâng coi vieäc vieát laùch, nhaát laø vieát sôù vaø ghi cheùp caùc söï vieäc quan troïng trong chuøa, laø moät trong luïc ñaàu thuû cuûa Taây töï.

Thö traïng thò giaû (): thò giaû chuyeân vieát thö traïng, thieáp traïng thænh môøi trong caùc cuoäc leã. Thöôøng truï () (S. 63): laáy theo nghóa phaùp khoâng sanh dieät ñoåi dôøi. Goïi taøi saûn, vaät duïng cuûa Töï vieän vaø chö Taêng laø vaät thöôøng truï, goïi taét laø thöôøng truï. Coù 4 loaïi vaät thöôøng truï: 1. Nhöõng taøi saûn quan troïng nhö baát ñoäng saûn vaø nhöõng thaønh quaû do söùc lao ñoäng cuûa ngöôøi giuùp vieäc vaø suùc vaät laøm ra, goïi laø cuûa thöôøng truï thöôøng truï. 2. Nhöõng thöùc aên thoâng duïng cuùng cho chö Taêng moãi ngaøy, Taêng chuùng caùc phöông ñeàu coù theå chia phaàn, goïi laø cuûa thaäp phöông thöôøng truï. 3. Nhöõng taøi vaät rieâng cuûa Taêng Ni, goïi laø cuûa hieän tieàn hieän tieàn. 4. Nhöõng taøi vaät cuûa vò Taêng vieân tòch ñeå laïi, coù theå chia cho Taêng chuùng ôû caùc nôi, goïi laø cuûa thaäp phöông hieän tieàn. Ñoaïn vaên naøy laø chæ hai loaïi ñaàu. Thöôïng gian (): töùc gian beân phaûi, beân meù Taây cuûa taêng ñöôøng. Thöôïng höông (): thaép höông vaøo lö höông tröôùc töôïng Phaät, pheùp thöôïng höông coù 2 caùch laø tuyeán höông vaø ñaøn höông. Thöôïng ñöôøng (): nghi thöùc cuûa Phaät giaùo goàm coù hai: 1. Leân phaùp ñöôøng dieãn giaûng kinh phaùp. Nghi naøy laïi phaân laøm caùc nghi nhoû: Ñaùn voïng thöôïng ñöôøng, Nguõ tham thöôïng ñöôøng, Cöûu tham thöôïng ñöôøng, Taï bænh phaát thöôïng ñöôøng, Taï ñoâ töï thöôïng ñöôøng, Xuaát ñoäi thöôïng ñöôøng, Xuaát saán thöôïng ñöôøng v.v... 2. Vaøo trai ñöôøng duøng côm chaùo. ÔÛ ñaây chæ cho moät trong nhöõng söï vieäc ñaõ neâu ra ôû treân. Thöôïng thuû tri söï (): thöôïng thuû, skt laø pramukha, Pali laø pamukha, laø ngöôøi coù cöông vò cao nhaát trong ñaïi chuùng ôû moät ngoâi chuøa, cuõng chæ cho vò thuû toïa.

Thöôïng thöïc (): daâng côm cuùng, nhö daâng traø thang thuûy thì goïi laø thöôïng traø thang. Thöôïng toïa () (S. 354): bao goàm nhieàu nghóa, ôû ñaây chæ cho Thuû toïa ôû caùc lieâu trong thieàn laâm. Coøn laø caùch goïi toân kính thieàn sinh trong thieàn laâm. Tì-lô-giá-na (; skt: vairocana). Tên dịch âm của Đại Nhật Phật. Nghĩa là mặt trời, tượng trưng cho trí Phật rộng lớn vô biên, là trí tuệ chính giác nhờ công hạnh u tập trải qua vô lượng kiếp mà đạt được. Tì-ni (): cuõng coøn ñöôïc dòch laø Tì-naïi-da, tieáng Phaïn vinaya laø chæ cho Luaät taïng. Tæ-kheo (; Skt: bhiksu, P:

bhikkhu), laïi cuõng coøn goïi laø bí-soâ, bò-xu, tæ-hoâ, dòch theo yù laø khaát só, khaát só nam, töø só, huaân só, phaù phieàn naõo, boá ma v.v..., laø moät trong nguõ chuùng, chæ ngöôøi nam xuaát gia ñaéc ñoä thoï giôùi cuï tuùc. Tòch dieät (: Skt: vyupasama, P: vūpasama), goïi taét laø dieät, töùc yù chæ ñoä thoaùt sanh töû maø vaøo caûnh ñòa voâ vi thanh tònh. Caûnh ñòa naøy lìa xa theá giôùi meâ hoaëc, haøm yù chæ khoaùi laïc, cho neân môùi coù caâu noùi Tòch dieät laø vui. Tiền bản () (S. 224): bên phải Tăng đường của Thiền lâm (tức Tiền đường) treo bảng ra vào, bảng này nhằm thay thế cho Tiền đường. Tieàn ñaïi Truï trì () (S.131): goïi taét laø Tieàn ñaïi, laø vò tröôùc ñaây ñaõ töøng laøm truï trì moät laàn. Tieàn ñöôøng Thuû toïa ( ) (S. 56): goïi taét laø Tieàn ñöôøng, laø vò Thuû toïa ñöôïc phaân coâng phuï traùch phaàn tröôùc Taêng ñöôøng trong Thieàn laâm.

Tieàn tö () (S. 97): vò Taêng trong Thieàn laâm ñaõ töøng ba laàn ñaûm nhieäm caùc chöùc vuï Tri söï ôû Ñoâng töï, töø Phoù töï trôû xuoáng sau khi nghæ vieäc goïi laø Tieàn tö. Tieãn ñieåm (): nguyeân coù nghóa laø naáu traø ñieåm taâm, sau chuyeån nghóa thaønh buoåi ñieåm taâm tröôùc buoåi ñaõi traø, chuyeån roäng nghóa nöõa laø môøi duøng côm, ñoù laø nghóa ôû ngöõ caûnh trong baøi. Tieâu tai chuù (): laø moät trong boán Ñaø-ra-ni maø tuøng laâm söû duïng, maø cuõng laø phaùp ngöng tai hoïa cuûa Maät giaùo, cuõng coøn goïi laø Tieâu tai caùt töôøng chuù, Tieâu tai chaân ngoân, Tieâu tai Ñaø-ra-ni, laø thaàn chuù tieâu töø caùc loaïi tai hoïa, thaønh töïu moïi vieäc toát laønh. Tieåu sö () (S. 92): coù hai nghóa: 1. Vò Taêng ñaõ thoï giôùi cuï tuùc chöa ñaày 10 naêm. 2. Caùch xöng hoâ cuûa ñeä töû vôùi sö phuï. Tieåu tham () (S. 28): trong thieàn laâm, khi nghe thuyeát phaùp vaøo ngaøy khoâng ñònh tröôùc goïi laø Tieåu tham. Vì thanh quy aán ñònh ngaøy thuyeát phaùp theo ñònh kyø laø "Ñaïi tham" hay coøn goïi laø Gia giaùo, cho neân ngaøy thuyeát phaùp khoâng theo ñònh kyø goïi laø tieåu tham. Tiểu tham đầu (). Sau Tham đầu có Tiểu tham đầu. Tinh taán () (S. 56): coøn goïi laø Caàn, moät traïng thaùi tinh thaàn tu thieän ñoaïn aùc maïnh meõ. Tænh Vieän Ñaøi Hieán () (S.140): vò quan ñöùng ñaàu cuûa Thöôïng thö tænh vaø Tuyeân chaùnh vieän ñôøi Nguyeân. Tònh bình () (S. 321): cuõng goïi laø Thaùo bình, ñöôïc laøm baèng ñaát nung, thöôøng ñeå ñöïng nöôùc mang theo beân mình ñeå röûa tay.

Tònh Danh (): coøn goïi laø Duy-ma (Skt: vimalakirti), Duy-ma-caät, Tyø-ma-la-caät, Voâ Caáu Xöng, Dieät Caáu Minh, laø ñeä töû taïi gia öu vieät cuûa Phaät-ñaø, Tröôûng giaû ôû thaønh Tyø-xaù- ly taïi Trung AÁn Ñoä. Tuy laø tuïc löõ, nhöng Tònh Danh laïi raát tinh thoâng giaùo nghóa Ñaïi thöøa, daãu cho ngöôøi xuaát gia cuõng khoâng bì kòp. Tịnh đầu () Cũng gọi Thanh đầu, Trì tịnh. Chức vụ coi về việc quét tước nhà xí trong Thiền lâm. Người làm chức này đều tự phát tâm đảm nhiệm công việc. Tịnh độ (; skt: buddhakṣetra) nguyên nghĩa Phạn ngữ là Phật độ, cõi Phật, cõi thanh tịnh; Trong Đại thừa, người ta hiểu mỗi cõi Tịnh độ thuộc về một vị Phật và vì có vô số chư Phật nên có vô số Tịnh độ. Được nhắc nhở nhiều nhất là cõi Cực lạc (skt: sukhāvatī) của Phật A-di-đà (skt: amitābha) ở phương Tây. Tịnh độ phía Đông là cõi Phật Dược Sư (skt: bhaiṣajyagu- ru-buddha), có khi cõi đó được gọi là Điều hỉ quốc (skt: abhi- rati) của Phật Bất Động (skt: akṣobhya). Phía Nam là cõi của Phật Bảo Sinh (skt:

ratnasambhava), phía Bắc là cõi của Phật Cổ Âm (skt: dundubhisvara). Đức Phật tương lai Di-lặc (skt: maitreya), là vị đang giáo hóa ở cõi Đâu-suất (skt: tuṣita), sẽ tạo một Tịnh độ mới. Tịnh độ được xem là »hóa thân« của thế giới, là cõi xứ của người tu hành muốn được tái sinh. Muốn đạt được cõi này, hành giả không phải chỉ trau dồi thiện Nghiệp mà còn phải nguyện cầu các đức Phật của các cõi đó cứu độ được tái sinh. Trong nhân gian, người ta thường hiểu Tịnh độ là một nơi có vị trí địa lí nhất định, nhưng thật ra Tịnh độ là một dạng của tâm thức giác ngộ, không bị ô nhiễm và các phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc chỉ có tính chất hình tượng. Tịnh độ không phải là mục đích cuối cùng trên con đường tu tập, chỉ là nơi được xem là cõi cuối cùng mà hành giả phải tái sinh để rồi đạt Niết-bàn (Tịnh độ tông). Tịnh nhân (): Cũng gọi Đạo nhân, Khổ hạnh, Tự quan, người thanh tịnh. Nghĩa là người chưa cạo tóc xuất gia, chỉ làm

các việc trong chùa viện. Từ Tịnh nhân bắt nguồn ở Ấn Độ. Trong Thiền lâm, chức sự phục vụ cơm cháo ở Tăng đường; hoặc vị hành giả trông nom về nhà tắm, cũng gọi là Tịnh nhân. Tònh Phaïn vöông (): Tònh Phaïn (Skt: Suddhodana), dòch aâm laø Thuû ñoà ñaø na. Laïi cuõng goïi laø Baïch Tònh vöông, laø chuû thaønh Ca-caâu-la (Skt: Kapilavastu) ôû Trung AÁn Ñoä. Ngaøi laø phuï vöông cuûa Theá Toân. Con trai thöù cuûa vöông laø Nan-ñaø vaø chaùu noäi laø La-haàu-la ñeàu laø ñaïi ñeä töû cuûa Theá Toân. Tònh phaùp giôùi thaân (): phaùp giôùi thaân thanh tònh. Phaùp giôùi thaân laø chæ cho phaùp thaân cuûa Phaät, phaùp giôùi laø caûnh sôû hoùa, töùc laø coõi chuùng sanh. Thaân laø chæ cho thaân coù theå hoùa ñoä chuùng sanh, laø thaân cuûa chö Phaät vaäy. Phaùp giôùi thaân laø thaân Phaät bieán hoùa ra laøm lôïi ích cho coõi chuùng sanh. ÔÛ ngöõ caûnh trong baøi thì tònh phaùp thaân laø chæ cho thaân cuûa sô Toå Boà-ñeà Ñaït-ma. Tònh phaùt () (S. 360): chæ cho vieäc caïo toùc cuûa chuùng taêng. Taêng chuùng trong thieàn laâm moãi nöûa thaùng caïo toùc moät laàn. Vieäc naøy ñaõ thaønh neà neáp. Tịnh Từ tự (): Chùa ở núi Nam Bình, ngoại ô phía nam huyện Hàng, tỉnh Chiết Giang, do vua nước Ngô việt là Tiền hoằng thúc sáng lập vào niên hiệu Hiển đức năm đầu (954) đời Hậu Chu. Ban đầu chùa có tên Tuệ nhật vĩnh minh, do ngài Đạo tiềm ở Cù châu được rước đến làm vị tổ khai sáng thứ nhất. Ngài Đạo tiềm định đúc tạo 18 pho tượng La hán, vua chưa được biết việc này nhưng đã mộng thấy 18 người to lớn, nên vua giúp sư hoàn thành chí nguyện tạo tượng và xây La hán đường để thờ. Năm Kiến long thứ 2 (961) đời Bắc Tống, ngià Đạo tiềm thị tịch, vua lễ thỉnh ngài Diên thọ chùa Linh ẩn về trụ trì chùa này. Ngài Diên thọ trụ tại đây 15 năm, độ 1700 đệ tử, truyền giới bồ-tát cho 7 chúng, ngày đêm xưng niệm hồng danh Phật A-di-đà 10 vạn tiếng, đức hóa thấm nhuần

khắp trong nước, người đời gọi sư là Vĩnh minh diên thọ. Nhà vua xây điện Hương nghiêm để đền đáp chí nguyện của sư. Đồng thời, sư soạn bộ Tông kính lục gồm 100 quyển, trong khuôn viên chùa xây một tòa nhà gọi là Tông kính đài (cũng gọi là Tông kính đường). Thời vua Tống thái tông, chùa được đổi tên là Thọ Minh thiền viện, sau lại gọi là Tịnh từ tự. Toûa khaùm (): trong ñaùm tang truï trì, sau khi lieäm thaây vaøo quan taøi quaøn ôû taåm ñöôøng maø chöa ñoùng khoùa naép quan taøi, chæ ñaäy naép laïi thoâi thì goïi laø caùi quan (). Khi naøo di quan ra phaùp ñöôøng laøm leã ñoùng chaët naép quan taøi laïi baèng ñinh thì goïi laø toûa quan hay toûa khaùm.

Toïa cuï (; skt: nisidana, nisadana), laø moät trong saùu vaät cuûa tæ-kheo luoân mang theo mình, dòch theo aâm laø ni-sö-ñaøn, ni-sö-ñaõn-na, dòch theo yù laø toïa ngoïa cuï, toïa y, thaán ngoïa y, tuøy toïa y v.v... goïi taét laø cuï, duøng traûi döôùi ñaát hay traûi treân giöôøng ñeå ngoài leân. Toïa cuï hình chöõ nhaät baèng vaûi. Toïa ñöôøng () (S. 24): chæ toøa ngoài ôû Taêng ñöôøng. Toïa tham () (S. 225): tröôùc khi vaõn tham, ñaïi chuùng taäp hôïp ôû nôi Taêng ñöôøng ngoài laéng taâm ñeå ñôïi ñeán buoåi vaõn tham goïi laø Toaï tham. Toaøn thaân nhaäp thaùp () (S.174): toaøn theå nhuïc thaân ñöôïc ñöa vaøo trong thaùp. Toå ñöôøng () (S. 55): teân caên phoøng ñaët töôïng sô Toå Ñaït Ma trong chuøa Thieàn, coøn goïi laø Toå Sö ñöôøng. Thoâng thöôøng ôû ñaây laø nôi ñaët baøi vò cuûa caùc ñôøi toå sö quaù vaõng. Toân tuùc () (S. 26): tieáng toân xöng vò taêng lôùn tuoåi, ñöùc cao trong Phaät giaùo. Toân chæ cho ñöùc cao, Tuùc chæ cho tuoåi lôùn.

Toâng nhaõn (): cuõng coøn goïi laø “chaùnh phaùp nhaõn”, chæ quan ñieåm tö töôûng cô baûn ñaïi bieåu cho moät toâng phaùi. Toâng phong (): laø moân phong tu haønh caù bieät cuûa moät ngöôøi hay moät moân phaùi trong Thieàn laâm. Toâng truyeàn tröïc chæ () : ñaây laø Toâng chæ truyeàn rieâng ngoaøi giaùo, chæ thaúng taâm ngöôøi, thaáy taùnh thaønh Phaät cuûa Thieàn toâng Trung Hoa do sô Toå Boà Ñeà Ñaït Ma truyeàn thuï. Toáng Lyù Toâng () (S.152): vò hoaøng ñeá trieàu ñaïi Nam Toáng, hoï Trieäu teân Quaân, trò vì vaøo caùc naêm 1224 ñeán 1264 CN. Toång trì moân () (S. 332): nghóa laø phaùp moân toång trì, laø giöõ ñieàu thieän khoâng cho maát, ngaên ñieàu aùc khoâng cho khôûi leân. Toång trì moân töùc laø phaùp moân toång trì, coøn laø teân khaùc cuûa Maät toâng. Toát-ñoã-ba (): laø dòch aâm cuûa töø Skt stupa, coù nghóa laø caùi moä thaùp, Paøli laø thuøpa, cuõng coøn dòch theo aâm laø toát-ñoã- baø, toát-ñoâ-baø, taåu-ñaàu-baø, löôïc dòch laø ñaâu-baø, Phaät-ñoà, phuø- ñoà, Phaät-ñoã, dòch theo yù laø choã cao hieån, coâng ñöùc tuï, phöông phaàn, vieân truõng v.v... Trà đầu (): Chức vụ phụ trách việc trà nước trong thiền lâm. Tất cả việc dâng trà cúng Phật, pha trà cho chúng tăng hoặc để mời khách đều do vị trà đầu phụ trách. Trà thang (): Nước trà và nước nóng. Trong Thiền tông, khi vị tân Trụ trì làm lễ nhập tự thì thường có nghi thức châm trà thang, trước pha trà, sau châm thang (nước nóng). Trà-tỳ (P. jhāpeti) Cũng gọi: Đồ-tỳ, Xà-tỳ, Xà-ty, Da-duy. Hán dịch: Phần thiêu. Thiêu đốt thi thể để giữ lại di cốt, một trong các cách an táng người chết ở Ấn Độ. Hiện nay cách an táng này cũng rất phổ biến tại các nước có nhiều tín đồ Phật giáo.

Traùc (): nghóa nhö thænh môøi. Trai đường (): Nhà ăn của các tự viện Thiền tông. Trai taêng () (S. 84): thieát baøy thöùc aên chay ñeå cuùng döôøng Taêng chuùng. Trai thất () (S. 201): sau khi người đã chết, cứ 7 ngày cử hành trai hội 1 lần, để siêu độ vong linh, cho đến ngày thứ 7 của thất thứ 7 thì dừng, những trai hội này gọi là Trai thất. Trang chủ (): Cũng gọi là Đô trang. Chức vụ trong Thiền lâm trông coi các việc về đất đai, ruộng vườn của chùa, như xem xét ranh giới, sửa chữa trang trại, an ủi trang điền (cũng gọi Trang khách, Địa khách); tất cả việc nhỏ trong trang trại đều phải tùy thời xử lý, còn đối với các việc trọng đại thì phải thưa với vị chủ sự trong chùa để giải quyết. Traân tu (): laø thöùc aên ngon laønh, sang quí. Traân troïng (): thuaät

ngöõ Thieàn toâng duøng ñeå bieåu thò lôøi taïm bieät, thöôøng laø sau khi ñaïi chuùng ñöùng ñaõ laâu nghe phaùp baây giôø thì giaûi taùn. Traàn lao () (S. 336): teân goïi khaùc cuûa phieàn naõo, vì caùc phieàn naõo laøm oâ nhieãm chaân taùnh, nhieãu loaïn thaân taâm neân goïi laø Traàn lao. Tri dục (): cũng được gọi là Dục ti, Dục chủ; Là chức vụ trông coi nhà tắm, nồi và than củi để nấu nước tắm. Một trong sáu vị Đầu thủ của Tây tự trong Thiền lâm. Tri điện (): Cũng được gọi là Điện chủ, Điện ti; Chức vụ trông coi các việc như hương hoa, dầu đèn, báo sái... trên điện Phật. Tri hoäi (): moïi ngöôøi cuøng nhau hoïp baøn ñeå phaân coâng giöõ chuøa khi truï trì ñi vaéng.

Tri khaùch () (S. 71): ngöôøi phuï traùch tieáp ñaõi khaùch vaõng lai, cuõng goïi laø Ñieån khaùch, Ñieån taân, laø moät trong saùu Ñaàu thuû cuûa Taây töï. Tri söï (): cuõng coøn goïi laø duy-na, duyeät chuùng, dinh söï, thoï söï (), nhieäm söï, tri vieän söï, quaûn lyù taïp vuï cuûa chö taêng, trong ñoù quan troïng nhaát laø baûo hoä taøi vaät cuûa chö taêng neân phaûi löïa ngöôøi thuaän öùng nguyeän voïng cuûa chö taêng, nghieâm trì giôùi luaät, taâm coâng chính maø giao nhieäm vuï. Trì phaïm khai giaø (): trì töùc laø giöõ gìn giôùi luaät caû nguõ giôùi laãn cuï tuùc giôùi, phaïm töùc laø vi phaïm giôùi luaät. Ñaây laø 2 traïng thaùi ñoái laäp. Khai laø môû thoaùng, giaø laø kheùp chaët khaét khe hay noùi caùch khaùc khai laø haøm yù cho pheùp, giaø laø haøm yù caám chæ, töùc yù noùi laø trong giôùi luaät khi thì cho pheùp, luùc thì caám chæ. Giôùi phaùp Tieåu thöøa raát nghieâm, raát ít khi ñoàng yù cho pheùp, coøn giôùi phaùp Ñaïi thöøa töø bi, laïi hoaït duïng neân thöôøng ñoàng yù cho pheùp. Goäp chung 2 phong caùch khaéc khe vaø phoùng khoaùng laïi goïi laø "trì phaïm, khai giaø". Trò hoùa (): töùc laø trò lyù vaø giaùo hoùa, cuõng goïi laø lyù hoùa. Truyeän Lyù Tieân saùch Nguïy thö cheùp: "Thaùi Toå hoûi Tieân raèng: 'Trong thieân haï thì saùch naøo toát nhaát ñeå laøm lôïi cho thaàn trí ngöôøi daân?', Tieân ñaùp: 'Duy chæ coù Kinh Thö, Tam Hoaøng, Nguõ Ñeá, laø ñieån tòch trò hoùa coù theå boå ích cho thaàn trí cuûa vua chuùa'". Trieån leã (): traûi toïa cuï giaäp ñaàu laïy 3 laïy. Trieàu aâm (): töùc laø haûi trieàu aâm, chæ tieáng noùi cöïc to, nhö tieáng soùng bieån voã, chæ cho aâm thanh öu myõ cuûa Phaät vaø Boà-taùt, hoaëc chæ cho vieäc ñaïi öùng hoùa cuûa Phaät vaø Boà-taùt. Trình töï (): trình laïi y nguyeân khoâng theâm bôùt, nhö cöû töï () laø thuaät keå laïi y lôøi, ñuùng vieäc.

Truø (skt: salākā): moät loaïi coâng cuï ñeå tính nhaân soá, thoâng thöôøng ñöôïc laøm baèng truùc, goã, daøy moûng, daøi ngaén phaûi thích hôïp. Trong thieàn laâm thöôøng duøng vaät naøy ñeå kieåm soá ngöôøi. Truï sôn () (S.152): caùch goïi ñaëc bieät cuûa vò truï trì. Truï trì () (S. 18): nguyeân nghóa laø ôû laâu ñeå hoä trì Phaät phaùp. ÔÛ Trung Quoác töø thôøi Nam Baéc Trieàu trôû ñi coù moät soá töï vieän duøng Truï trì ñeå goïi teân chöùc vuï vò Taêng quaûn lyù töï vieän. Ñeán ñôøi Ñöôøng Truï trì ñaõ trôû thaønh chöùc vuï cao nhaát trong chuøa, ñöôïc öùng duïng roäng raõi trong caùc töï vieän ñòa phöông. Vaøo khoaûng giöõa ñôøi Ñöôøng, Baùch Tröôïng Hoaøi Haûi söûa ñoåi giaùo quy thì "Truï trì" ñaõ trôû thaønh chöùc Taêng cao nhaát ôû töï vieän Thieàn Toâng, laõnh ñaïo moät phöông vaø daàn daàn ñi vaøo quy cuû. Saùch naøy cho raèng tröôùc Baùch Tröôïng chöa coù danh xöng truï trì laø khoâng

chuaån xaùc. Truïc nhaát (): nghóa gioáng nhö nhaát nhaát, truïc tieäm, töùc laø theo tuaàn töï maø tieán haønh. Truïc tuøng thieân moân nhi xuaát (): ñuoåi buoäc phaûi theo cöûa hoâng maø ra khoûi chuøa, coù yù sæ nhuïc. Trung vi Ñoâng cung (): trong hoaøng cung, cung cuûa Ñoâng cung Thaùi töû ôû khoaûng cöûa giöõa phía Ñoâng, cho neân trung vi Ñoâng cung töùc laø Ñoâng cung Thaùi töû. Trùng dương (): tết mồng chín thánh chín Âm lịch. Truøng giaù nguyeän luaân ( ): nguyeän luaân (xe nguyeän), nghóa nhö nguyeän thuyeàn (thuyeàn nguyeän), laø lôøi theä nguyeän cuûa Phaät vaø Boà-taùt muoán ñoä troïn chuùng sanh qua bôø giaûi thoaùt beân kia. Vaäy truøng giaù nguyeän luaân laø laïi cöõi xe nguyeän nhö Phaät vaø Boà-taùt tröôùc kia ñeå ñoä taän chuùng sanh.

Truy ñieäu (): nghóa töông ñöông nhö truy nieäm, töùc laø leã ñoaùi töôûng ñeán ngöôøi ñaõ qua ñôøi maø thöông tieác xoùt xa. Ngaøy nay, tang leã caùc ngöôøi danh tieáng ñeàu coù laøm leã truy ñieäu, chuû yeáu laø nhaéc laïi coâng lao vaø ñaïo ñöùc cuûa ngöôøi qua ñôøi maø thöông tieác. Truy tu () (S. 201): vì ngöôøi cheát maø tu taïo coâng ñöùc. Truyeàn xaù () (S. 308): nơi dành cho khách vãng lai thời xưa dừng chân nghỉ lại qua đêm. Tröïc beänh (): luaân phieân quan taâm, chaêm soùc ngöôøi beänh. Tröïc chæ chi ñaïo (): töùc laø ñaïo phaùp chæ thaúng taâm ngöôøi, thaáy taùnh thaønh Phaät do sô Toå Boà-ñeà-ñaït-ma truyeàn thuï cho Thieàn toâng Trung Quoác. Trực điện (): Người quản lí điện đường trong tự viện. tạng điện chỉ cho ngôi nhà bao gồm kinh tạng (kinh đường) và khán kinh đường. Kinh tạng là nơi cất giữ kinh điển có thờ tượng Phật, do đó cũng là tụng vào dịp lễ chúc thánh hoặc theo thỉnh nguyện của thí chủ. Còn khán kinh đường là nơi đại chúng đến đọc đại tạng kinh. Đến thời Nam Tống thì nghi thức tụng kinh được cử hành trên Phật điện, còn việc đọc tụng kinh tạng thì chúng tăng đưa về các liêu, cho nên tạng điện không còn lý do tồn tại. Bởi vậy thiền tông Nhật bản vốn truyền thừa tử triều đại Nam Tống, tuy có tên gọi tạng chủ và tạng điện nhưng đã mất đi ý nghĩa nguyên thỉ mà chỉ còn là hữu danh vô thực. Trực đường (): Chỉ cho chức vụ luân phiên giữ Tăng đường trong các thiền viện, chuyên trông coi chăn mền, y bát của đại chúng. Tröïc saûnh (): trong chuøa Thieàn laâm luoân luoân phaân coâng ngöôøi tröïc saûnh ñöôøng goïi laø tröïc saûnh.

Trực tuế (): Chỉ cho chức vụ đảm nhiệm công việc trong một năm tại các chùa viện thuộc Thiền tông, là một trong sáu vị Tri sự. Trực tuế vốn là một chức vụ phụ trách việc tiếp khách Tăng, nhưng trong thiền môn thì chức này trông coi tất cả công việc, là một chức vụ quan trọng. Về sau dần dần chỉ cho người trông nom công việc trong một tháng, nửa tháng, hoặc 1 ngày, cho đến thời gian không hạn định. Tröøu bò (): bò laø vaät baèng vaûi traûi beân caïnh choã ngoài luùc tham thieàn. Tröøu bò laø dôõ boû taám vaûi traûi ngoài thieàn ôû taêng ñöôøng, haøm nghóa laø rôøi khoûi chuøa, nghóa töông ñöông vôùi töø “tröøu thieàn”. Tröøu giaûi () (S. 360): giöõa giôø ngoài thieàn, ra khoûi Taêng ñöôøng nghæ giaûi lao, hoaëc ngöôøi môùi ñeán chuøa xin ôû laïi, veà lieâu nghæ ngôi trong giaây laùt ñeàu goïi laø Tröøu giaûi. Tröøu haï baûn vò quaûi ñaùp (): loaïi boû vò trí quaûi ñaùp (cuõng coù theå hieåu laø boâi teân trong danh saùch) töùc tröø boû cöông vò taêng chuùng trong chuøa. Tröôøng baûn (): khoâng coù nghóa laø taám baûn daøi maø laø ñaùnh baûn moät hoài daøi.

Tröôøng Khaùnh nguyeân nieân (): naêm ñaàu nieân hieäu cuûa Ñöôøng Muïc Toâng (821). Tröôøng lieân saøng (): loaïi giöôøng daøi lieân tieáp nhau ñeå caùc taêng an nghæ theå hieän tính coäng ñoàng sinh hoaït, bình ñaúng tieän nghi. Tröôûng laõo (: Skt: sthavara, P: thera), chæ baäc tu haønh tuoåi laïp cao, tuoåi ñôøi lôùn, trí ñöùc ñeàu öu vieät, coøn goïi laø thöôïng toïa, thöôïng thuû, thuû toïa, kyø nieân, kyø tuùc, laõo cöïu, laõo tuùc, Tröôûng tuùc, truï vò. Theo quyeån 8 kinh Tröôøng A Haøm thì

Tröôûng laõo coù 3 loaïi: a- Nieân kyø Tröôûng laõo. b- Phaùp Tröôûng laõo. c- Taùc Tröôûng laõo. Tu-baït-ñaø-la (: Skt: Subhadra, P: Subhadda), laïi coøn goïi laø Toâ-baït-ñaø-la, Tu-baït-ñaø, Tu-baït, Taåu-ba-ñaàu-laân, dòch theo yù laø Thieän Hieàn, Haûo Hieàn, Thieän Haûo Hieàn, laø ñeä töû sau cuøng nhaän söï giaùo giôùi cuûa Phaät Ñaø tröôùc khi Ngaøi nhaäp dieät maø ñaéc ñaïo. Khi ñaéc ñaïo, Tu Baït ñaõ 120 tuoåi, ngöôøi thoâng minh ña trí nghe Phaät thuyeát Baùt Thaùnh ñaïo beøn ngay ñeâm ñoù xuaát gia thoï giôùi, tònh tu Phaïm haïnh, ñeâm xuoáng khoâng laâu ñaõ thaønh A- la-haùn, roài ngay tröôùc maët Phaät dieät ñoä tröôùc. Tu-boà-ñeà () (S. 18): (skt: Subhūti), cuõng dòch laø Tu- phuø-ñeá, Tu-phuø-ñeà, Toâ-boä-ñeå v.v..., dòch yù laø Thieän Hieän, Thieän Kieán, Thieän Caùt, Khoâng Sanh v.v..., ngöôøi thaønh Xaù- veä, nöôùc Caâu-taùt-la thuoäc AÁn Ñoä coå, doøng doõi Baø-la-moân. Ngaøi cuõng laø moät trong möôøi ñeä töû lôùn cuûa Ñöùc Thích-ca Maâu-ni, noåi danh nhôø vaøo phaùp bieän chöùng Chö phaùp taùnh khoâng neân ñöôïc xöng laø Giaûi khoâng ñeä nhaát. Tu vu () (S. 276): Vu laø chæ caùi ñeâ bao quanh ruoäng ñaát ôû vuøng truõng. Vuøng Giang Hoaøi duøng ñeâ bao quanh ruoäng neân goïi laø Vu ñieàn. Tu vu laø chæ cho vieäc tu boå bôø ruoäng. Tuaàn lieâu () (S. 58): truï trì ñeán Taêng ñöôøng tuaàn xeùt, kieåm ñieåm xem Taêng chuùng coù tuaân theo thanh quy hay khoâng, cuõng ñeå thaêm vieáng beänh nhaân, ñoàng thôøi ñeå cho nhöõng vò taêng treû troâng thaáy maø bieát oai nghi nhaø Phaät, goïi laø tuaàn lieâu. Tuaàn quaù () : tuaàn tra xem xeùt coi coù gì sô thaát, laàm laãn (quaù thaát) khoâng.

Tuần đường () Chỉ cho việc các vị Trụ trì, Thủ tọa đi kiểm điểm, xem xét Tăng đường trong thiền lâm. Tuần đường có các loại sau: 1. Tuần đường của trụ trì: tức lúc nhập viện, đán vọng trà, tọa thiền. 2. Tuần đường của đại chúng: tức khi Tam bát niệm tụng. 3. Tuần đường của thủ tọa: tức khi tọa thiền, đại tọa tham, kết chế. 4. Tuần đường của Duy na: tức vào dịp Thánh tiết. 5. Tuần đường của Tham đầu: tức lúc quải đáp. 6. Tuần đường của Đô tự: tức khi Khố ty thang trà. 7. Tuần đường của Tri sự: tức khi kết chế, đán vọng trà. 8. Tuần đường của thỉnh khách thiêu hương: tức Phương trượng trà. 9. Tuần đường của Sa di: tức lúc Tham đường. Trong đó, khi tọa thiền, tuần đường của Trụ trì, Thủ tọa biểu thị ý nghĩa kiểm; khi thánh tiết tuần đường của duy na biểu thị ý nghĩa báo cáo; khi nhập viện, quải đáp, kết chế, tuần đường biểu thị ý nghĩa lễ mừng; tuần đường lúc thang trà biểu thị ý nghĩa thỉnh tạ. Tuùc chuùng (): laø hình thöùc xöû phaït taêng chuùng vi phaïm thanh qui trong chuøa Thieàn laâm. Caùc hình thöùc vaø noäi dung trong baøi ñaõ noùi roõ, xin boå sung laø khi ñuoåi keû vi phaïm thanh qui ra khoûi cöûa thì tröôùc heát phaûi sao cheùp ñieàu luaät ñuoåi ra khoûi chuøa daùn ôû coång, gioùng 3 hoài troáng lôùn, sau ñoù duøng gaäy ñaùnh ñuoåi ra khoûi

coảng. Tuùc sanh (): nghóa gioáng nhö tuùc theá, töùc laø ñôøi tröôùc cuûa mình. Tuệ Chiếu () (1289-1373) Thiền tăng đời Nguyên, họ Ma, tự Đại Thiên, hiệu Mộng Thế Tẩu, người xứ Vĩnh Gia (nay là Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang) Trung Quốc; nối pháp Thiền sư Hối Cơ Hi Công. Sư trụ chùa Minh Khánh ở Lạc Thanh (nay thuộc Chiết Giang). Tác phẩm: Huệ Chiếu ngữ lục. Tung sôn Thieáu Laâm töï (): Tung sôn, coøn goïi laø Tung Nhaïc, Tung Can sôn, toïa laïc taïi huyeän Ñaêng Phong tænh Haø Nam, laø nôi maø vaøo naêm Thaùi Hoøa thöù 20 (495, coù thuyeát

noùi thöù 21 – 496) vua Nguïy Hieáu Vaên Ñeá nhaø Baéc Nguïy (Haäu Nguïy, Nguyeân Nguïy) ñaõ caát chuøa Thieáu Laâm cho taêng nöôùc Thieân Truùc laø Thieàn sö Phaät Ñaø ôû tu. Ñaây laø ngoâi chuøa maø vaøo naêm 527 Boà-ñeà-ñaït-ma ñaõ ngoài nhìn vaùch im laëng trong 9 naêm. Tuøng laâm () (S. 28): Taêng, tuïc hoøa hôïp cuøng ôû moät nôi, gioáng nhö caây coái moïc nhieàu thaønh röøng, neân goïi laø tuøng laâm, coøn chæ rieâng cho Töï vieän Thieàn toâng. Bôûi vì "Thieàn" haøm nghóa laø röøng coâng ñöùc. Tuøng Nguyeân () (S. 242): ñeä töû cuûa ngaøi Maät Am Haøm Kieät, teân Suøng Nhaïc, töï Tuøng Nguyeân, hoï Ngoâ, ngöôøi Long Tuyeàn tænh Chieát Giang. Tröôùc sau, Ngaøi ñaõ truï trì caùc chuøa Linh AÅn ôû Haøng Chaâu, Linh Nham ôû Toâ Chaâu, giaùo hoùa laøm cho Phaät phaùp thònh haønh. Tuøy Khai Hoaøng tam nieân (): nieân hieäu Khai Hoaøng naêm thöù 3 cuûa Tuøy Vaên Ñeá (583). Tuøy Vaên Ñeá hoï Döông, teân Kieân, tieåu danh laø Na La Ñình. Döông Kieân gieát Tròng Ñeá, töï laäp mình laøm Hoaøng ñeá, sau bò con thöù laø Quaûng thí saùt leân ngoâi, töùc laø Tuøy Daïng Ñeá. Tuyeân sôù thieáp nhaân (): laø taêng nhaân thoâng thaïo chöõ nghóa coù gioïng ñoïc truyeàn caûm roõ raøng ñöôïc choïn ñeå ñoïc sôù vaên trong caùc buoåi leã Phaät söï. Tuyeát Ñaäu () (S. 233): thieàn sö Truøng Hieån ñôøi Toáng, töï AÅn Chi, ôû nuùi Tuyeát Ñaäu, Minh Chaâu, (nay thuoäc Ninh Ba, Chieát Giang) neân coù hieäu laø Tuyeát Ñaäu. Sau khi vieân tòch, Ngaøi ñöôïc vua Toáng Nhaân Toâng saéc ban hieäu Minh Giaùc Ñaïi Sö. Tư-mã-đầu-đà (): Thiền tăng sống vào đời Đường, họ Mã, là con cháu của danh thần Tư Mã Ý, không rõ nối pháp ai và thuộc tông phái nào. Thuở bé, sư xuất gia ở Hành Sơn,

rặng Nam Nhạc thuộc Tương Nam. Về sau, sư vào chùa Vĩnh An, núi Hoàng Long, phủ Long Hưng (nay ở phía tây bắc huyện Vĩnh Tu, tỉnh Giang Tây), tu theo hạnh Đầu-đà. Sư giữ chức Điển toạ trông coi nhà bếp, lo việc ăn uống cho đại chúng. Nhân bố thí cơm thừa cho con linh quy, nên được con vật này đền ơn khiến cho đôi mắt của sư rất tinh tường, trên xem xét thiên văn, dưới biết rõ địa lý. Vì giỏi xem địa thế đất đai nên được người thời ấy gọi sư là "Thần Nhãn Đầu-đà Tiên". Sư xem xét các núi ở Hồng Đô, rồi đến núi Bách Trượng ở Phụng Tân ra mắt Thiền sư Đại Trí Hoài Hải, chỉ bảo cho Điển toạ Linh Hựu đi đến trụ Quy Sơn tại Đàm Châu, Hồ Nam. Theo lời sư thì đó là một vùng đất rất tốt để cất chùa, khiến cho tông phong hưng thạnh. Quả nhiên, sau khi Thiền sư Linh Hựu ở đấy, Ngài cùng với đệ tử là Huệ Tịch khai sáng tông phái Quy Ngưỡng nổi tiếng một thời. Tương truyền sau khi lựa chọn chỗ đất để làm sinh phần cho Thiền sư Hoài Hải, sư thị tịch và được chôn ở núi Bách Trượng. Thiền sư Hoài Hải sai người lập đền thờ và cúng tế cho sư. Tấm bảng treo ngang trên đền thờ sư đề "Thần Nhãn Đầu-đà". Hai hàng câu đối, mỗi bên đề: "Sinh kí Hoàng Long", "Tử quy Bách Trượng".

Theo Vân Cư Sơn Chí. Töø aám (): aám () laø boùng rôïp che maùt cuûa caây to. Töø aám laø boùng che töø bi cuûa ñöùc Phaät ñoái vôùi chuùng sanh. Töø ñöôøng () (S.141): ñeàn thôø trong chuøa thieàn, ñaëc bieät ñöôïc xaây döïng ñeå thôø toå tieân cuûa nhöõng ñaøn vieät coù coâng xaây döïng chuøa. Töø haøng (): laø thuyeàn töø do Phaät vaø Boà-taùt duøng ñeå ñöa chuùng sanh qua bieån khoå. Töø Minh () (S. 250): toå Sôû Vieân ñôøi thöù saùu cuûa Toâng Laâm Teá vaøo ñôøi nhaø Toáng. Ngaøi hoï Lí, ngöôøi Toaøn Chaâu, tænh Quaûng Taây.

Töù aân (): boán ôn, coù 4 caùch tính: a- Ôn meï, ôn cha, ôn Nhö Lai, ôn phaùp sö thuyeát phaùp. b- Ôn cha meï, ôn chuùng sanh, ôn Quoác vöông, ôn Tam baûo. c- Ôn chö sö tröôûng, ôn cha meï, ôn Quoác vöông, ôn thí chuû. d- Ôn thieân haï, ôn Quoác vöông, ôn toân sö, ôn cha meï. Töù ba-la-di () : Skt laø Catvārah pārājikāø dharmah, goïi laø töù di phaùp, chæ cho tæ-kheo neân traùnh xa 4 troïng toäi caên baûn, ñoù laø ñaïi daâm, ñaïi ñaïo, ñaïi saùt, ñaïi voïng ngöõ. Töù chuùng (: Skt: catasrah-parsadah, P: catasso-parisā), chæ cho 4 loaïi ñeä töû hình thaønh neân giaùo ñoaøn Phaät giaùo. Cuõng coøn goïi laø töù boái, töù boä chuùng, töù boä ñeä töû, goàm tæ-kheo, tæ-kheo-ni, öu-baø-taéc, öu-baø-di; hoaëc chæ rieâng 4 loaïi ñeä töû xuaát gia laø tæ-kheo, tæ-kheo-ni, sa-di-, sa-di-ni. Töù ñaïi () (S. 366): 1. Chæ cho ñaát, nöôùc, löûa, gioù. Phaät giaùo cho raèng 4 nguyeân toá cô baûn naøy ñaõ caáu taïo neân theá giôùi. 2. Chæ caùc yeáu toá caáu taïo neân cô theå cuûa con ngöôøi nhö: toùc, loâng, moùng, raêng, da, thòt, xöông, nöôùc maét, nöôùc muõi, maùu v.v... Töù ñaïi boä chaâu (): boán ñaïi boä chaâu laø Ñoâng Thaéng Thaàn chaâu, Nam Thieäm Boä chaâu, Taây Ngöu Hoùa chaâu, Baéc Caâu Lö chaâu. Boán chaâu naøy ôû 4 phía cuûa nuùi Tu-di. Töù ñaïi boä kinh (): Thieàn laâm laáy 4 boä kinh Hoa Nghieâm, Baûo Tích, Baùt Nhaõ, Nieát Baøn laøm Töù ñaïi boä kinh. Neáu so saùnh vôùi taát caû moïi boä kinh ñöôïc goïi laø Ñaïi taïng kinh thì 4 boä ñaïi kinh naøy goïi laø tieåu taïng. Töù ñeá (): ñeá (Skt: stya, P: Sacca), coù nghóa laø thaåm xeùt chaân thöïc khoâng hö doái, töùc chæ khoå, taäp, dieät, ñaïo, 4 chaân lyù chính xaùc khoâng nhaàm laãn. Laïi do 4 chaân lyù naøy chaân thöïc khoâng hö doái

neân cuõng goïi laø Töù chaân ñeá, laïi cuõng do Töù ñeá naøy laø tri kieán cuûa baäc Thaùnh neân cuõng coøn goïi laø Töù Thaùnh ñeá. Töù höôùng () (S. 326): nhaân vò ñeå ñaït ñeán quaû vò naøo ñoù ñöôïc chia laøm 4 loaïi: Döï löu höôùng, Nhaát lai höôùng, Baát hoaøn höôùng vaø A-la-haùn höôùng, goïi chung laø töù höôùng. Töù lieâu () (S. 91): ôû ñaây laø teân khaùc cuûa Moâng ñöôøng. Nhaân xöa kia coù 4 vò danh Taêng töøng ôû Moâng ñöôøng, ngöôøi ñôøi sau vì ngöôõng moä caùc Ngaøi neân goïi Moâng ñöôøng laø Töù lieâu. Töù lieâu coøn duøng ñeå chæ chung cho Thuû toïa, Duy na, Tri khaùch, Thò giaû. (Xin xem ñoaïn vaên sau “chöông Vong Taêng”). Töù sanh (): chuùng sanh coù 4 caùch ra ñôøi laø sanh töø tröùng, sanh töø thai, sanh töø aåm thaáp vaø sanh töø hoùa. Boán töø naøy khaùi quaùt cuõng chæ cho hình thaùi cuûa taát caû moïi sanh maïng. Töù Thaùnh (): ñoù laø ñöùc Phaät A-di-ñaø, Boà-taùt Quaùn Theá AÂm, Boà-taùt Ñaïi Theá Chí, Boà-taùt Ñaïi Haûi Chuùng. Töù tieát baùo leã (): coøn goïi laø töù ñaïi tieát baùo leã, laø 4 ngaøy leã lôùn trong naêm baùo ôn Phaät: kieát haï, giaûi haï, ñoâng chí, nguyeân ñaùn. Töù tieát laïp ()

(S. 28): boán ngaøy leã lôùn cuûa Thieàn laâm do ngaøi Hoaøi Haûi quy ñònh: 1. Kieát haï: Laáy ngaøy 16 thaùng 4 aâm lòch laøm ngaøy môû ñaàu cho vieäc an cö.2. Giaûi haï: Laáy ngaøy 15 thaùng 7 aâm lòch laøm ngaøy keát thuùc vieäc an cö. 3. Ñoâng Chí: (ngaøy 21 thaùng 12 DL). 4. Nguyeân ñaùn: Ngaøy moàng moät teát (Nguyeân ñaùn). Töù trai nhaät (): Thieàn laâm laáy 4 ngaøy trong thaùng laø muøng 1 (soùc), muøng 8 (thöôïng huyeàn), ngaøy raèm (voïng), ngaøy 23 (haï huyeàn) laøm 4 ngaøy trì trai goïi laø töù trai nhaät. Trong ngaøy naøy phaûi tuïng kinh, trì giôùi ñeå boøn phöôùc ñöùc.

Töù troïng () (S. 321): boán troïng aân: aân cha meï, quoác gia, ñaøn vieät, Tam baûo. Töï aán (): töùc con daáu cuûa chuøa khaéc baèng chöõ trieän do truï trì naém giöõ, nhöng ngay caû truï trì cuõng khoâng ñöôïc duøng con daáu cho chuyeän rieâng tö. Töï gian lieät (): töùc laø saép haøng caùch khoaûng nhau ñeàu ñaën nhö khoaûng caùch cuûa caùc chöõ treân trang giaáy. Töï phaùp () (S. 81): chæ ngöôøi ñeä töû ñöôïc Sö phuï truyeàn trao söù maïng keá thöøa Phaät phaùp. Töø ñôøi Tuøy, Ñöôøng trôû veà sau ñoàng thôøi vôùi vieäc truyeàn trao Phaät phaùp, Sö phuï cuõng ñem taøi saûn cuûa chuøa trao cho ngöôøi keá thöøa troâng nom. Vò ñeä töû naøy, goïi taét laø Töï phaùp, hoaëc goïi laø "Phaùp töï". Töï phaùp bieäân söï (): töï phaùp töùc laø ñeä töû truyeàn thöøa cuûa sö phuï. Töï phaùp ñeä töû ñang giöõ nhieäm vuï truï trì taïi moät chuøa khaùc thì goïi laø töï phaùp bieän söï. Töï phaùp sö () (S. 91): trong Thieàn laâm goïi vò Hoøa thöôïng trao truyeàn phaùp thoáng cho mình laø Töï phaùp Sö. Töï taï (): noùi lôøi caûm ôn xaõ giao moïi ngöôøi trong cuoäc leã. Töï taùnh (): Phaät giaùo cho raèng caùc phaùp ñeàu töï coù taùnh khoâng dôøi ñoåi, khoâng sanh khoâng dieät goïi laø töï taùnh. Töï thoaïi (): laø noùi lôøi thaêm hoûi haøn huyeân coù tính caùch xaõ giao. Töï töù () (S. 63): moät loaïi nghi thöùc saùm hoái cuûa Phaät giaùo. Vaøo ngaøy keát thuùc an cö kieát haï, töùc ngaøy 16 thaùng 7 aâm lòch, moãi vò Taêng ñeàu nhôø taêng chuùng neâu ra loãi laàm cuûa mình ñeå caàu saùm hoái tröôùc ñaïi chuùng. Coøn ñöôïc dòch laø "Tuøy yù", nghóa laø nhöõng loãi laàm ñöôïc neâu leân theo yù kieán cuûa ngöôøi khaùc.

Töông keá truï trì giaû (): ngöôøi keá nhieäm laøm truï trì. Töôùng (): trieàu ñình phong kieán coù 2 chöùc vuï cao nhaát phoø giuùp cho Hoaøng ñeá ñoù laø töôùng vaên () vaø töôùng voõ (). Tuy nhieân bao giôø ngöôøi ñöùng ñaàu traêm quan cuõng laø töôùng vaên, goïi laø teå töôùng. Töôïng quí (): chæ thôøi kyø cuoái cuøng cuûa thôøi töôïng phaùp. Töôïng phaùp thuoäc thôøi kyø thöù 2 trong 3 thôøi kyø chính, töôïng vaø maït phaùp, traïng huoáng vaân haønh giaùo phaùp cuõng töông töï nhö thôøi kyø chaùnh phaùp, cho neân môùi goïi laø töôïng phaùp, laø thôøi kyø höõu giaùo, laø thôøi ñaïi thi haønh nhö phaùp nhöng khoâng chöùng quaû. Töôïng quí cuõng ñöôïc coi chính laø maït phaùp vaäy, cho neân baøi haäu töï kinh Taây Phöông yeáu quyeát môùi vieát: "Ai sanh ra vaø ôû vaøo thôøi töôïng quí thì caùch Phaät xa laém !". Tyø leä (): cuõng vieát laø (), chæ söï tai haïi, tai bieán trong ñôøi, thöôøng duøng ñeå chæ suùc vaät hoaëc hoa maøu bò dòch beänh do thôøi tieát traùi nghòch baát thöôøng. Tyø-loâ-giaù-na Phaät ( ) (S. 56): danh hieäu Ñöùc Phaät, dòch aâm cuûa Vairocana, coøn dòch laø Tyø-loâ-xaù-na, Tyø-loâ- chieát-na

v.v..., thöôøng ñöôïc giaûi thích laø caùch goïi toân kính Phaùp thaân (töùc chaân thaân) cuûa ñöùc Nhö Lai. Tyø-sa-moân Thieân vöông [()]: laø moät trong boán vò Thieân vöông vaâng leänh Ñeá Thích thieân tuaàn saùt khaép 4 ñaïi chaâu thieân haï, xem xeùt haønh vi thieän aùc cuûa chuùng sanh maø taâu leân Ñeá Thích, cuõng coøn goïi laø Ña Vaên Thieân, laø vò thaàn hoä phaùp cuûa Phaät giaùo. ÔÛ Thai taïng giôùi maïn-ñaït-naõ (maïn-ñaø-la), thaàn ñöùng ôû ngoaøi cöûa meù traùi phía Baéc cuûa Kim Cang boä vieän. ÔÛ Kim Cang giôùi maïn-ñaït-naõ, thaàn ñöùng ôû meù Taây laø chuùa cuûa caùc Daï-xoa. Hình töôïng cuûa Thieân vöông maëc giaùp

truï, tay phaûi caàm thaùp, coøn tay traùi thì caàm gaäy baùu. Thaùc thaùp Thieân vöông cuõng laø Tyø Sa Moân Thieân vöông. U Uy Âm vương (S. Bhīṣma-garjitasvara-rāja). Cũng gọi: Tịch thú âm vương Phật. Danh hiệu của đức Phật đầu tiên của kiếp Trang nghiêm trong quá khứ. Öu-baùt-la hoa (): öu-baùt-la (skt: utpala, p: uppala) cuõng coøn goïi laø oâ-baùt-la hoa, dòch theo yù laø hoa sen xanh. Öu Ñieàn vöông (): Öu Ñieàn (Skt: Udayana), coøn goïi laø Öu-ñaø-dieân Vöông, OÅ-ñaø-dieãn-na Vöông v.v..., dòch theo yù laø NhaätTöû Vöông, Xuaát AÙi Vöông, laø vua nöôùc Kieàu-thöôûng-di. Thôøi Phaät coøn taïi theá, nhaân vì vöông doác loøng thaønh tin Phaät phaùp neân trôû thaønh ñaïi ngoaïi hoä cuûa Phaät-ñaø. ÖÙng khí (): laø ñoà ñöïng thöùc aên chính thöùc cuûa taêng löõ ñoù laø bình baùt kim loaïi, coù nhieàu haøm nghóa öùng phaùp, öùng thuï cuùng döôøng, öùng söùc aên cuûa mình maø aên.

V

Vaõng sanh () (S. 194): chæ cho linh hoàn ñöôïc hoùa sanh trong hoa sen ôû Taây phöông Cöïc laïc. Văn-thù Sư-lị (; S: mañjuśrī) tên dịch theo âm, thường được gọi tắt là Văn-thù, dịch nghĩa là Diệu Đức ( ), Diệu Cát Tường ( ), cũng có lúc được gọi là Diệu Âm (; s: mañjughoṣa); Một vị Bồ Tát tượng trưng cho trí huệ, một trong những vị Bồ tát quan trọng của Phật giáo. Lần đầu tiên người ta nhắc đến Văn-thù trong tác phẩm Văn-thù Sư- lị căn bản nghi quĩ (s: ārya-mañjuśrī-mūlakalpa) ở thế kỉ thứ 4. Tranh tượng trình bày Văn-thù với lưỡi kiếm và kinh Bát-nhã

ba-la-mật-đa, được vẽ khoảng ngang đầu. Người ta xem đó là biểu tượng trí huệ phá đêm tối của Vô minh. Vân đường () Cũng gọi Tăng đường chỉ cho nơi tăng chúng nhóm hợp đông như mây nên gọi là Vân đường (nhà mây). Vân đường cũng còn chỉ cho "Vân thủy" nơi nhóm hợp tu hành. Ngoài ra những qui tắc mà hàng ngày chư tăng tu hành trong tăng đường phải tuân thủ goi là: "Vân đường thường qui". Vaân Haø Phaïm () (S. 315): coøn goïi Vaân haø baùi laø moät loaïi kinh vaên tuïng baèng tieáng Phaïm. Vì trong kinh Nieát-baøn quyeån 3, caâu ñaàu duøng 2 chöõ "vaân haø" maø coù teân nhö theá. Vaân Moân () (S. 222): töùc thieàn sö Vaên Yeån, ôû nuùi Vaân Moân vaøo cuoái ñôøi Ñöôøng, Ngaøi hoï Tröông, ngöôøi Coâ Toâ, Gia Höng (nay laø phía Nam huyeän Gia Höng tænh Chieát Giang), ñaéc phaùp vôùi thieàn sö Tuyeát Phong Nghóa Toàn, veà sau soáng taïi nuùi Vaân Moân thuoäc Thieàu Chaâu, (nay laø Quaûng Ñoâng, Thieàu Quan), ñaõ khai saùng toâng Vaân Moân raát noåi tieáng. Vaán khôûi cö (): töùc laø thaêm hoûi xaõ giao söùc khoûe, sinh hoaït aên uoáng nguû

thöùc trong ngaøy coù toát khoâng. Vaán taán () (S. 25): leã nghi cuûa Phaät giaùo, nhö chaép tay xaù chaøo, thaêm hoûi söùc khoûe, goïi laø Vaán taán. Vi traàn saùt (): laø tieáng goïi taét cuûa vi traàn saùt ñoä. Vi traàn (Skt, P: anu-raja), goïi taét laø vi hay traàn, töùc saéc löôïng nhoû nhaát maø nhaõn caên nhieáp thuû ñöôïc, chæ cho saéc phaùp nhoû nhieäm nhaát. Saùt laø tieáng goïi taét cuûa saùt ñoä, saùt nghóa ñen laø ruoäng ñaát, ñaát nöôùc, xöù sôû. Saùt ñoä chæ cho quoác ñoä, noùi chung laø chæ cho ñaát nöôùc. Saùt (Skt: ksetra), dòch theo aâm laø sai-ña-la. Vaäy vi traàn saùt laø quoác ñoä thaät laø nhieàu nhö buïi traàn nhoû li ti vaäy. Vò baøi (): thöôøng quen goïi laø baøi vò, cuõng coøn goïi laø thaàn baøi, thaàn baûn, chuû baøi, töùc laø taám baøi laøm baèng goã hình thöùc

trang trí coù hoa vaên loäng laãy, duøng ñeå ghi teân – hoï vaø chöùc vuï cuûa ngöôøi cheát. Vieân cô (): cô duyeân troøn ñaày. Viên đầu () Chức vụ phụ trách trông coi vườn tược, việc trồng trọt rau trái trong Thiền lâm. Vieân Giaùc kinh () (S. 367): goïi ñuû laø Ñaïi phöông quaûng vieân giaùc tu-ña-la lieãu nghóa kinh, 1 quyeån, do sa-moân Phaät-ñaø-la, nöôùc Keá Taân dòch vaøo ñôøi Ñöôøng, laø moät trong nhöõng boä kinh quan troïng cuûa toâng Hoa Nghieâm, Thieân Thai, Thieàn toâng, giaûng giaûi höôùng daãn ngöôøi tu taäp raát thònh haønh vaøo ñôøi Ñöôøng, Toáng, Minh trôû laïi ñaây. Vieân minh (): chæ theå taùnh trong saùng troøn ñaày hoaëc caûnh giôùi trong saùng troøn ñaày sau khi ngoä. Vieân Ngoä () (S.168): vò thieàn sö noåi tieáng ôû giöõa thôøi löôõng Toáng, hoï Laïc, töï Voâ Tröôùc, ngöôøi Baønh Chaâu (nay laø huyeän Baønh Chaâu, tænh Töù Xuyeân). Ñöôïc hai vua Toáng Huy Toâng vaø Toáng Cao Toâng kính troïng ban cho hieäu laø Vieân Ngoä, töøng truï trì nhieàu ngoâi chuøa noåi tieáng. Ngaøi vieân tòch vaøo naêm thöù naêm nieân hieäu Thieäu Höng (1135 CN) thoï 73 tuoåi, ñöôïc vua ban thuïy hieäu laø Chôn Giaùc thieàn sö. Ngaøi ñaõ tröôùc taùc Bích Nham luïc goàm 100 quyeån. Vieân phu () (S. 257): ngöôøi chaêm soùc, troâng coi vöôøn rau trong thieàn laâm. Vieân Thoâng () (S. 365): vò thieàn sö thôøi Coå ñaïi, haønh traïng cuûa Ngaøi khoâng roõ.

Voõng thoá (): baát löïc chaúng laøm gì ñöôïc tröôùc moät vaán ñeà thì goïi laø voõng thoá, töùc laø haù hoác moàm boù tay chòu traän khoâng bieát phaûi laøm sao. Voïng lieâu (): ngöôøi phoøng hôø (reùserve) ñeå thay theá ngay cho chöùc phoù lieâu. Voâ Chuaån Hoøa thöôïng (): Thieàn taêng danh tieáng ñôøi Toáng teân laø Sö Phaïm, hieäu Voâ Chuaån, thuïy hieäu Phaät Giaùm. Voâ minh () (S. 64): laø si aùm, ñoái vôùi caùc söï lyù coøn meâ môø chöa giaùc ngoä. Voâ ngaõ, voâ nhaân (): Phaät giaùo cho raèng taát caû moïi söï vaät treân theá giôùi ñeàu khoâng coù töï theå thöïc taïi ñoäc laäp, trong ñoù voâ ngaõ, voâ nhaân laø yù noùi con ngöôøi khoâng coù chuû theå töï taïi thöôøng haèng. Voâ sanh () (S.165): cuøng nghóa vôùi caùc töø Nieát-baøn, Thaät töôùng, Phaùp taùnh... . Nhaø Phaät cho raèng taát caû caùc hieän töôïng sanh dieät, bieán hoùa ñeàu do söï phaân bieät hö voïng cuûa chuùng sanh trong theá gian maø coù, baûn chaát cuûa noù voán laø khoâng sanh, khoâng dieät. Voâ sanh nhaãn (): laø töø noùi taét cuûa voâ sanh phaùp nhaãn, Skt laø anutpattika-dharma-ksaønti, nghóa laø quaùn lyù chö phaùp voâ sanh voâ dieät maø nhaän roõ, trong tö theá an truï khoâng ñoäng taâm, cuõng coøn goïi laø voâ sanh

nhaãn phaùp, tu taäp voâ sanh nhaãn, laø moät trong 3 nhaãn. Voâ thöôøng (: Skt: Anitya, Anityataø, P: anicca), laø töø ñoái laâp vôùi thöôøng truï, cho raèng taát caû phaùp höõu vi luoân sanh dieät, dôøi ñoåi, khoâng thöôøng truï, ñeàu do nhaân duyeân sanh, nöông theo 4 töôùng sanh – truï – dò – dieät maø sanh dieät trong khoaûng

saùt-na, ñoù laø tröôùc voán khoâng nay coù, nay coù sau khoâng neân goïi chung laø voâ thöôøng. Voâ thöôøng keä () (S.159): baøi keä veà boán söï chaúng thöôøng ôû trong kinh "Nhaân vöông", goàm boán tieát, moãi tieát coù hai keä, phaân bieät vaø trình baøy roõ veà yù nghóa voâ thöôøng, khoå, khoâng, voâ ngaõ. Tinh thaàn cô baûn laø noùi roõ ñôøi ngöôøi voâ thöôøng. Voâ thöôøng taán toác (): voâ thöôøng töùc laø haøm yù moïi söï – moïi vaät ñeàu khoâng thöôøng haèng maø luoân traûi qua thaønh – truï – hoaïi – khoâng, nhaân ñoù voâ thöôøng cuõng duøng ñeå chæ cho caùi cheát. Vaäy voâ thöôøng taán toác yù noùi laø caùi cheát cuûa con ngöôøi ñeán choùng vaùnh, cho neân phaûi lo tu ñeå lieãu thoaùt sanh töû. Voâ tri (): laø keû khoâng bieát löôøng tröôùc aûnh höôûng gaây ra bôûi lôøi leõ haønh vi cuûa mình maø cöù nhaém maét laøm xaèng noùi baäy. Vu Lan bồn (S. Ullambana) Hán dịch là đảo huyền, cũng gọi vu lan bồn hội, chỉ cho nghi thức cầu siêu độ cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ, thân thuộc nhiều đời, được cử hành vào ngày rằm tháng bảy âm lịch hàng năm căn cứ theo lời Phật dạy trong kinh Vu lan bồn tại các khu vực theo Phật giáo thuộc hệ thống Hán. Vuõ Ñeá (): töùc laø Löông Vuõ Ñeá (464 – 549), ngöôøi Giang Toâ Vuõ Taán, hoï Tieâu teân Dieãn, töï Thuùc Ñaït, nguyeân laø Thöù söû Ung Chaâu cuûa trieàu Nam Teà, soaùn ngoâi laäp ra nhaø Löông, trò nöôùc thaät toát, laïi ñoác tín Phaät giaùo, coù hieäu laø Hoaøng ñeá Boà- taùt, ñoä taêng, xaây chuøa, in kinh, coâng ñöùc raát lôùn nhöng khoâng ngoä ñöôïc Thieàn phaùp cuûa Ñaït Ma. Sau bò Haàu Caûnh khôûi binh bao vaây, cheát ñoùi taïi Ñaøi Thaønh, thoï 86 tuoåi. Vuõ phu (): cuõng vieát laø (), töùc laø caùc loaïi ñaù tuy cuõng coù neùt ñeïp nhö ngoïc, nhöng khoâng phaûi laø ngoïc, luoân bò ngöôøi maøi ngoïc loaïi boû.

X

Xaù-lôïi-phaát (; skt: Sariputra), teân goïi taét cuûa Xaù-lôïi- phaát-ña-la, xöa dòch laø Xa-lôïi-phaát, Phuù-ña-la, Xa-lôïi-boå-ñaùt-la v.v..., dòch yù laø Thu Loä Töû () Thu Loä Töû (). Ngöôøi Thaønh Vöông Xaù, nöôùc Ma-kieät-ñaø thuoäc AÁn Ñoä coå, doøng doõi Baø-la-moân, laø moät trong möôøi ñeä töû lôùn cuûa Ñöùc Thích-ca Maâu-ni; nhôø trì giôùi, hoïc roäng maø coù ñöôïc trí hueä beùn nhaïy, kheùo giaûng Phaät phaùp neân ñöôïc xöng laø Trí tueä ñeä nhaát. Xuaån ñoäng haøm linh (): xuaån ñoäng laø chæ cho loaøi saâu boï ngoe nguaäy, haøm linh coøn goïi laø haøm thöùc, haøm yù coù linh thöùc, töùc laø loaøi höõu tình. Kinh Ñaïi baûo tích cheùp: "Giaû leänh tam giôùi chö haøm linh, nhaát thaát bieáân Thanh vaên thöøa". Noùi chung, xuaån ñoäng haøm linh laø chæ chung cho moïi loaøi höõu tình. Xuaát sanh (): trong Taêng ñöôøng Thieàn laâm, tröôùc khi thoï trai, laáy vaøi haït "sanh phaïn" boá thí cho quyû thaàn goïi laø xuaát sanh. Sanh phaïn khoâng coù nghóa laø côm soáng, maø laø côm boá thí cho quyû thaàn, laø töø goïi goïn cuûa chuùng sanh thöïc

phaïn, coù caùc töø lieân quan laø xuaát sanh ñaøi, goïi goïn laø sanh ñaøi, xuaát sanh keä. Nay goïi laø xuaát thöïc. Xuất toàn đơn (): Tăng chúng rời khỏi hẳn tăng đường gọi là xuất toàn đơn, còn nếu chỉ đứng lên rời vị trí tiễn đưa Tôn túc mà không ra khỏi tăng đường gọi là xuất bán đơn. Xuùc leã () (S. 42): duøng toïa cuï ñaët treân ñaát ñeå theå hieän nghi thöùc khaáu ñaàu. Goïi taét laø baùi, töùc leã baùi, leã nhanh, chæ vieäc xeáp ñoâi toïa cuï giaäp treân ñaát haønh leã. Xương bồ trà (): Trà xương bồ. Một loại cỏ có mùi thơm nồng, dung làm thuốc. Theo phong tục, cứ đến ngày

mồng năm tháng năm lấy lá xương bồ cắt thành hình kiếm treo trước cữa để trừ tà. Xöôùng thöïc (): trong chuøa Thieàn laâm tröôùc khi duøng côm chaùo phaûi tuïng keä chuùc nguyeän, keä duøng côm vaø keä duøng chaùo ñeàu khaùc nhau.

Y

Y baùt () (S. 63): Voán chæ cho Ca-sa vaø Baùt laøm baèng thieát, laø nhöõng vaät quan troïng nhaát trong nhöõng vaät duïng caù nhaân cuûa chö Taêng. Nghóa roäng goïi chung cho nhöõng taøi vaät rieâng cuûa chö Taêng. Y baùt haønh lyù (): nghóa nhö y baùt, ôû ñaây goïi chung taøi vaät cuûa truï trì thieân hoùa ñeå laïi. Y baùt thò giaû (): laø thò giaû thaân caän luoân phuïc thò beân mình truï trì, chuû yeáu laø quaûn lyù tieàn baïc, vaûi luïa. Yeâu baïch () (S.172): coøn vieát laø Yeâu baïch (), töùc laø dây khăn tang trắng mang ở thắt lưng. Yeâu bao, ñænh laïp (): töùc taêng löõ thôøi xöa ñi ñöôøng xa ñaàu ñoäi noùn meâ (laïp), coøn löng thì ñeo ruoät töôïng ñöïng gaïo aên theo ñöôøng. Yeâu moâ [()]: moâ laø con haø moâ [()], töùc laø con eãnh öông thuoäc loaøi coùc nhaùi. Theo truyeàn thuyeát treân maët traêng coù con coùc, töùc laø con thieàm thöø (), ñoù laø caùc veät ñen hieän treân maët traêng. ÔÛ ñaây, taùc giaû vieát con eãnh öông cuõng coù nghóa töông ñöông nhö con coùc vaäy. Yeâu moâ töùc laø con eãnh öông yeâu tinh laøm lu môø maët traêng.

* * *

trang löu chieåu

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.